

VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG TỈNH CÀ MAU

PHỤ LỤC SỔ TAY
TỔNG HỢP VĂN BẢN NGUỒN CÓ LIÊN
QUAN HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU
CHÍ VỀ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN
MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
GIAI ĐOẠN 2017-2020

(Kèm theo Sổ tay Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí về xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2017-2020)

PHỤ LỤC SỔ TAY
TỔNG HỢP VĂN BẢN NGUỒN CÓ LIÊN QUAN HƯỚNG DẪN THỰC
HIỆN BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU GIAI ĐOẠN 2017-2020

I. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 1 VỀ QUY HOẠCH

Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2017/TT-BXD

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2017

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN VỀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quy hoạch – Kiến trúc;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng nông thôn.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn thực hiện về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn; hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn.

Điều 2. Nguyên tắc lập quy hoạch xây dựng nông thôn

1. Tuân thủ Điều 16 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 44/2015/NĐ-CP).

2. Đảm bảo thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới cấp xã, cấp huyện có liên quan theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng nông thôn

1. Trách nhiệm, hình thức, thời gian lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng nông thôn thực hiện theo Điều 16, Điều 17 Luật Xây dựng năm 2014 và Điều 23. Điều 24 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP.

2. Nội dung lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng nông thôn:

a) Nội dung lấy ý kiến về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng xã bao gồm: Những định hướng cơ bản về phát triển dân cư; các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối, hạ tầng xã hội, sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

b) Nội dung lấy ý kiến về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn bao gồm: Tổ chức không gian; quy mô các công trình công cộng, dịch vụ, nhà ở và các công trình hạ tầng kỹ thuật.

Điều 4. Nội dung và quy cách thể hiện hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn

1. Nội dung thuyết minh, bản vẽ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn phải tuân thủ quy định tại Chương II của Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Hệ thống ký hiệu bản vẽ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn phải tuân thủ quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ

Điều 5. Nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã

Yêu cầu về nội dung nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP.

Thời hạn quy hoạch chung xây dựng xã là 10 năm và phân kỳ quy hoạch là 05 năm.

Điều 6. Nội dung hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã

1. Bản vẽ bao gồm: Sơ đồ vị trí, mối liên hệ vùng huyện, vùng liên huyện, bản đồ ranh giới phạm vi nghiên cứu quy hoạch chung xây dựng xã theo tỷ lệ thích hợp.

2. Thuyết minh:

a) Lý do, sự cần thiết, căn cứ lập quy hoạch; xác định quy mô, phạm vi và ranh giới lập quy hoạch.

b) Xác định mục tiêu của quy hoạch; tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo của xã (kinh tế thuần nông, nông lâm kết hợp, tiểu thủ công nghiệp...).

c) Dự báo sơ bộ về quy mô dân số, lao động, quy mô đất xây dựng toàn xã trong thời hạn quy hoạch và phân kỳ quy hoạch.

d) Các yêu cầu trong quá trình lập đồ án:

- Phân tích, đánh giá hiện trạng bao gồm: Hiện trạng về điều kiện tự nhiên, hiện trạng sử dụng đất, nhà ở, các công trình công cộng, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, sản xuất, môi trường...

- Xác định các yếu tố tác động của vùng xung quanh ảnh hưởng đến phát triển không gian trên địa bàn xã.

- Rà soát, đánh giá các dự án và các quy hoạch còn hiệu lực trên địa bàn xã.

- Xác định tiềm năng, động lực chính phát triển kinh tế - xã hội của xã.

- Tổ chức không gian tổng thể toàn xã, tổ chức, phân bố các khu chức năng; hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất.

- Đánh giá môi trường chiến lược.

e) Danh mục các bản vẽ, số lượng hồ sơ và tổng dự toán chi phí lập quy hoạch. f) Tiến độ, tổ chức thực hiện đồ án.

3. Dự thảo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã gồm các nội dung quy định tại Điều 9 Thông tư này.

4. Các văn bản pháp lý có liên quan; Địa CD lưu trữ toàn bộ nội dung thuyết minh và bản vẽ.

Điều 7. Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã

Yêu cầu về nội dung đồ án quy hoạch chung xây dựng xã thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP.

Điều 8. Nội dung hồ sơ đồ án quy hoạch chung xây dựng xã

1. Thành phần bản vẽ:

a) Sơ đồ vị trí, mối liên hệ vùng: Xác định vị trí, ranh giới lập quy hoạch (toàn bộ ranh giới hành chính của xã); thể hiện các mối quan hệ giữa xã và vùng trong huyện có liên quan về kinh tế - xã hội; Điều kiện địa hình, địa vật, các vùng có ảnh hưởng lớn đến kiến trúc cảnh quan của xã; hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các vấn đề khác tác động đến phát triển xã. Thể hiện theo tỷ lệ thích hợp.

b) Bản đồ hiện trạng tổng hợp, đánh giá đất xây dựng: Sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại, cây xanh, nhà ở, ...); hiện trạng giao thông, cấp điện và chiếu sáng, cấp nước, cao độ nền và thoát nước mưa, thoát nước bẩn; thu gom chất thải rắn, nghĩa trang, môi trường.

Xác định khu vực thuận lợi, ít thuận lợi, không thuận lợi cho phát triển của xã. Thể hiện theo tỷ lệ 1/5000 hoặc 1/10.000.

c) Sơ đồ định hướng phát triển không gian toàn xã. Thể hiện theo tỷ lệ 1/5000 hoặc 1/10.000.

d) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất. Thể hiện theo tỷ lệ 1/5000 hoặc 1/10.000.

e) Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường; hạ tầng phục vụ sản xuất. Thể hiện theo tỷ lệ 1/5000 hoặc 1/10.000.

2. Thuyết minh:

a) Nêu lý do sự cần thiết lập quy hoạch; nêu đầy đủ căn cứ lập quy hoạch; xác định quan điểm và mục tiêu quy hoạch.

b) Phân tích và đánh giá hiện trạng tổng hợp:

- Điều kiện tự nhiên như: đặc điểm địa lý, địa hình, địa mạo, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, tài nguyên nước, rừng, biển. Các ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường và các hệ sinh thái;

- Dân số (số hộ dân, cơ cấu dân số, cơ cấu lao động, đặc điểm phát triển), đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư;

- Phát triển kinh tế trong các lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp; đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế;

- Hiện trạng sử dụng và biến động từng loại đất (lưu ý các vấn đề về sử dụng và khai thác đất nông nghiệp; những vấn đề tồn tại trong việc sử dụng đất đai);

- Hiện trạng về nhà ở, công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, môi trường, các công trình di tích, danh lam, thắng cảnh du lịch;

- Việc thực hiện các quy hoạch có liên quan, các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã.

c) Xác định tiềm năng, động lực và dự báo phát triển xã:

- Dự báo quy mô dân số, lao động, số hộ cho giai đoạn quy hoạch 10 năm và phân kỳ quy hoạch 5 năm;

- Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo như: kinh tế thuần nông, nông lâm kết hợp; chăn nuôi; tiểu thủ công nghiệp; dịch vụ; quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra;

- Xác định tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất (nông nghiệp sang phi nông nghiệp hoặc đất đô thị) phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất;

- Xác định quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản; quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình như: hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã;

d) Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã:

- Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo thôn, bản. Xác định quy mô dân số, tính chất, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản;

- Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ. Xác định vị trí, quy mô, định hướng kiến trúc cho các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản;

- Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn, bản cũ. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương;

- Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề, khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp;

- Định hướng tổ chức các khu chức năng đặc thù khác trên địa bàn xã.

e) Quy hoạch sử dụng đất:

- Quy hoạch các loại đất trên địa bàn xã cập nhật phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Xác định diện tích đất cho nhu cầu phát triển theo các giai đoạn 5 năm, 10 năm và các thông số kỹ thuật chính cho từng loại đất, cụ thể: đất nông nghiệp, đất xây dựng và các loại đất khác;

- Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

f) Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- Định hướng quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi xã. Xác định khung hạ tầng phục vụ sản xuất như: đường nội đồng, kênh mương thủy lợi;

- Xác định vị trí, quy mô cho các công trình hạ tầng kỹ thuật gồm: đường trục xã, đường liên thôn, đường trục thôn, cao độ nền, cấp điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải và nghĩa trang.

g) Đánh giá môi trường chiến lược.

Nội dung đánh giá môi trường chiến lược thực hiện theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/ 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi và các văn bản khác có liên quan.

h) Dự kiến các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.

- Xác định các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn xã và kế hoạch thực hiện theo từng giai đoạn;

- Dự kiến sơ bộ nhu cầu vốn và các nguồn lực thực hiện.

k) Kết luận và kiến nghị.

3. Các phụ lục tính toán kèm theo thuyết minh (các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh, các số liệu tính toán) và các văn bản pháp lý liên quan. Đĩa CD lưu trữ toàn bộ nội dung thuyết minh và bản vẽ.

4. Dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch bao gồm các nội dung quy định tại Điều 10 Thông tư này; Dự thảo Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch gồm các nội dung quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Nội dung phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã

1. Tên đồ án, vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.
2. Quan điểm, mục tiêu, động lực phát triển kinh tế chủ đạo của xã.
3. Dự báo sơ bộ về quy mô dân số, lao động; quy mô đất đai; lựa chọn các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật áp dụng.
4. Các yêu cầu nghiên cứu đồ án:
 - a) Phân tích, đánh giá hiện trạng, xác định tính chất, chức năng; các yếu tố tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của xã.
 - b) Tổ chức không gian các khu chức năng công cộng, dịch vụ, nhà ở và chức năng khác.
 - c) Tổ chức mạng lưới các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất toàn xã.
 - d) Các yêu cầu khác theo đặc điểm của từng địa phương.
5. Danh mục, số lượng hồ sơ, tổng dự toán chi phí lập quy hoạch.
6. Tiến độ, tổ chức thực hiện đồ án.

Điều 10. Nội dung phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã

1. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.
2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã.
3. Quy mô dân số, lao động; các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.
4. Phân khu chức năng.

Hệ thống trung tâm xã; hệ thống thôn, bản, các khu dân cư tập trung; khu sản xuất; các khu vực có khả năng phát triển, hạn chế phát triển; khu vực cấm xây dựng; khu đặc thù; các công trình đầu mối, kết nối hạ tầng.
5. Định hướng tổ chức không gian xã:
 - a) Vị trí, quy mô, định hướng kiến trúc cho các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản.
 - b) Chỉ tiêu, hình thức kiến trúc cho từng loại đất ở khu dân cư mới và cải tạo thôn, bản cũ.

c) Tổ chức các khu vực sản xuất, (tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề và phục vụ sản xuất nông nghiệp...) dịch vụ và các khu vực đặc thù khác.

6. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, (mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, thoát nước, cấp nước, cấp điện, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường, nghĩa trang toàn xã, các thôn, bản và vùng sản xuất), công trình đầu mối trong phạm vi xã.

7. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn vốn.

8. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

9. Tiến độ, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã.

MỤC 2. QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

Điều 11. Các loại quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

1. Quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới Trung tâm xã.

2. Quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng thôn, bản hoặc xây dựng các khu dân cư mới và khu tái định cư.

Điều 12. Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

Yêu cầu về nội dung nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP.

Điều 13. Nội dung hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

1. Bản vẽ bao gồm: Sơ đồ vị trí, mối liên hệ khu vực; bản đồ ranh giới phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch theo tỷ lệ thích hợp.

2. Thuyết minh:

2.1. Nội dung thuyết minh nhiệm vụ đồ án quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới Trung tâm xã.

a) Nêu lý do, sự cần thiết, căn cứ lập quy hoạch.

b) Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch; quy mô dân số (nếu có).

c) Các yêu cầu trong quá trình lập đồ án:

- Đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng khu vực lập quy hoạch;

- Tổ chức không gian, tầng cao, giải pháp kiến trúc công trình công cộng, dịch vụ, nhà ở (nếu có), cây xanh, các vùng hạn chế xây dựng, vùng cấm xây dựng, vùng bảo tồn;

- Giải pháp quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, môi trường trong khu vực lập quy hoạch;

- Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, đất đai, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trung tâm xã và trung tâm các thôn, bản;

- Đánh giá môi trường chiến lược.

d) Danh mục, số lượng hồ sơ, tiến độ thực hiện, tổng dự toán chi phí lập quy hoạch.

2.2. Nội dung thuyết minh nhiệm vụ đồ án quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng thôn, bản hoặc xây dựng các khu dân cư mới và khu tái định cư.

a) Nêu lý do, sự cần thiết, căn cứ lập quy hoạch.

b) Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch; quy mô dân số.

c) Các yêu cầu trong quá trình lập đồ án:

- Đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng khu vực lập quy hoạch;

- Giải pháp cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang các công trình kiến trúc, di tích văn hóa hiện có, hướng dẫn cải tạo, xây mới nhà ở có bản sắc kiến trúc phù hợp với từng địa phương;

- Giải pháp cải tạo, xây mới mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ đời sống dân cư trong thôn, bản;

- Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, đất ở cho các loại hộ gia đình và hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường thôn, bản;

- Đánh giá môi trường chiến lược.

d) Danh mục, số lượng hồ sơ, tiến độ thực hiện, tổng dự toán chi phí lập quy hoạch.

3. Dự thảo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn gồm các nội dung quy định tại Điều 16 Thông tư này.

4. Các văn bản pháp lý có liên quan; Địa CD lưu trữ toàn bộ nội dung thuyết minh và bản vẽ.

Điều 14. Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

Yêu cầu về nội dung đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP.

Điều 15. Nội dung hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

1. Thành phần bản vẽ của đồ án được thể hiện theo tỷ lệ 1/500 hoặc 1/2000 bao gồm:

a) Sơ đồ vị trí, ranh giới khu vực lập quy hoạch. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500 hoặc 1/2000.

b) Bản đồ hiện trạng tổng hợp: Đánh giá hiện trạng kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật và đánh giá đất xây dựng. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

c) Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

d) Sơ đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

e) Bản đồ chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

f) Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

g) Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật. Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.

2.3. Nội dung thuyết minh đồ án quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới trung tâm xã.

a) Nêu lý do, sự cần thiết, căn cứ lập quy hoạch.

b) Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch; quy mô dân số, số hộ (nếu có).

c) Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất theo từng loại đất, tình hình xây dựng các công trình công cộng cấp xã theo tiêu chuẩn, quy chuẩn và tiêu chí xây dựng nông thôn mới, xác định quy mô xây dựng, đất đai, yêu cầu và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật cho từng công trình công cộng, công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh thắng cấp xã.

d) Nêu giải pháp tổ chức không gian kiến trúc, quy hoạch sử dụng đất hệ thống các công trình công cộng, dịch vụ, nhà ở (nếu có) và mạng lưới hạ tầng kỹ thuật trung tâm xã.

e) Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, đất đai, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

f) Đánh giá môi trường chiến lược.

g) Các dự án ưu tiên, giải pháp huy động nguồn lực.

h) Kết luận và kiến nghị.

2.2. Nội dung thuyết minh đồ án quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng thôn, bản hoặc xây dựng các khu dân cư mới và khu tái định cư:

a) Nêu lý do, sự cần thiết, căn cứ lập quy hoạch.

b) Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch; quy mô dân số, số hộ.

c) Phân tích hiện trạng sử dụng đất, tình hình, đặc điểm xây dựng nhà ở, dự báo quy mô dân số, dự báo sử dụng quỹ đất xây dựng cho từng điểm dân cư.

d) Nêu giải pháp tổ chức không gian kiến trúc, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bố trí các lô đất theo chức năng sử dụng, đáp ứng yêu cầu phát triển của từng giai đoạn quy hoạch và bảo vệ môi trường trong khu vực lập quy hoạch.

e) Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cụ thể: quy mô, chỉ tiêu cơ bản về đất, công trình xây dựng.

f) Đánh giá môi trường chiến lược.

g) Các dự án ưu tiên, giải pháp huy động nguồn lực.

h) Kết luận và kiến nghị.

3. Các phụ lục tính toán kèm theo thuyết minh (các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh, các số liệu tính toán) và các văn bản pháp lý liên quan. Đĩa CD lưu trữ toàn bộ nội dung thuyết minh và bản vẽ.

4. Dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch gồm các nội dung quy định tại Điều 17 Thông tư này; Dự thảo Quy định quản lý xây dựng theo đồ án gồm các nội dung quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 16. Nội dung phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

1. Tên đồ án, vị trí và quy mô lập quy hoạch.

2. Mục tiêu, tính chất khu vực lập quy hoạch.

3. Dự báo sơ bộ về quy mô dân số, lao động; quy mô đất đai; lựa chọn các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật áp dụng.

4. Các yêu cầu nghiên cứu đồ án:

a) Công tác điều tra khảo sát hiện trạng và thu thập tài liệu.

b) Chức năng, diện tích, chỉ tiêu sử dụng đối với từng ô đất cải tạo, hoặc xây dựng mới (mật độ, hệ số sử dụng đất, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng đối với từng công trình).

c) Hình thức kiến trúc, màu sắc chủ đạo của các công trình bảo tồn, tôn tạo hoặc xây dựng mới.

d) Cải tạo hoặc xây dựng mới hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và giải pháp kết nối hạ tầng kỹ thuật.

e) Các yêu cầu khác theo đặc điểm của từng địa phương.

5. Danh mục, số lượng hồ sơ, kinh phí, thực hiện đồ án.

6. Tiến độ, tổ chức thực hiện đồ án.

Điều 17. Nội dung phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn

1. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch.

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất khu vực lập quy hoạch.

3. Quy mô, cơ cấu dân số, lao động.

4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật: Chức năng, diện tích, chỉ tiêu sử dụng đối với từng ô đất cải tạo, hoặc xây dựng mới (mật độ, hệ số sử dụng đất, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng đối với từng công trình).

5. Định hướng hình thức kiến trúc các công trình công cộng, dịch vụ, nhà ở và các vật thể kiến trúc khác.

6. Các công trình hạ tầng kỹ thuật.
7. Hạng mục các công trình dự kiến đầu tư xây dựng.
8. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.
9. Giải pháp tổ chức thực hiện.

Mục 3. QUẢN LÝ QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN

Điều 18. Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn

1. Việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn được thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP và Thông tư này.

2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn bằng văn bản với các nội dung được hướng dẫn tại Thông tư này, đồng thời ban hành Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

Cơ quan trình duyệt: Ủy ban nhân dân xã trình nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn.

Cơ quan thẩm định: Cơ quan quản lý xây dựng huyện chủ trì phối hợp với các đơn vị chức năng của huyện có liên quan thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn.

Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn.

3. Tổ chức tư vấn lập đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn chịu trách nhiệm về những nội dung nghiên cứu và tính toán kinh tế – kỹ thuật thể hiện trong thuyết minh, hồ sơ bản vẽ của đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn được duyệt.

Điều 19. Điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn

1. Trình tự điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn thực hiện theo điều 38 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.

2. Các trường hợp thực hiện điều chỉnh đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn.

a) Đối với những xã đã có quy hoạch xây dựng nông thôn được duyệt nhưng chưa đáp ứng các chỉ tiêu về nông thôn mới quy định tại Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới cấp xã, cấp huyện có liên quan theo Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

b) Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn xuất hiện những thay đổi về chính sách, chủ trương, các quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt làm thay đổi các dự báo của quy hoạch xây dựng nông thôn.

c) Các biến động về địa lý- tự nhiên như: thay đổi ranh giới hành chính, sụt lún, lũ lụt, động đất và các yếu tố khác có ảnh hưởng đến các dự báo về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn quyết định việc điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật.

4. Khi điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn xác định rõ các yêu cầu, đề xuất nội dung điều chỉnh như: sử dụng đất, giải pháp tổ chức không gian cho từng khu vực, giải pháp cải tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng, dịch vụ phù hợp với khả năng, nguồn lực và yêu cầu phát triển, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

Điều 20. Nội dung công bố quy hoạch xây dựng nông thôn

Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm công bố, công khai quy hoạch xây dựng nông thôn với các nội dung như sau:

1. Đối với đồ án quy hoạch chung xây dựng xã:

a) Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã; Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

b) Sơ đồ quy hoạch không gian tổng thể xã.

c) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

d) Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng phục vụ sản xuất.

2. Đối với đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn:

a) Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn; Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

b) Sơ đồ tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan.

c) Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất.

d) Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

3. Trong quá trình thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn, các dự án đầu tư xây dựng đã và đang triển khai cần được cập nhật và công bố kịp thời, đầy đủ để các tổ chức, cá nhân biết và giám sát thực hiện.

Điều 21. Quy định quản lý và cung cấp thông tin quy hoạch xây dựng nông thôn

1. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm quản lý quy hoạch thuộc địa giới hành chính do mình quản lý.

2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn ban hành Quy định quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn.

3. Nội dung Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch (theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này).

4. Việc cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng được thực hiện theo Điều 43 của Luật Xây dựng năm 2014.

Điều 22. Tổ chức cấm mốc chỉ giới xây dựng

Thực hiện theo Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Trách nhiệm thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ của mình, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng theo quy định tại Điều 28 Nghị định 44/2015/NĐ-CP.

2. Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Sở Quy hoạch–Kiến trúc (đối với TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh) có trách nhiệm kiểm tra thường xuyên về tình hình lập, thực hiện theo quy hoạch xây dựng nông thôn đã được phê duyệt; định kỳ 6 tháng và hàng năm báo cáo Bộ Xây dựng.

3. Vụ Quy hoạch – Kiến trúc có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

Các đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mà nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì việc lập, thẩm định và phê duyệt thực hiện theo Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 của Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2017 và thay thế cho Thông tư số 09/2010/TT-BXD ngày 04/8/2010 của Bộ Xây dựng quy định việc lập nhiệm vụ, đồ án quy hoạch và quản lý quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới; Thông tư Liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTNMT ngày 28/10/2011 của Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Bí thư trung ương Đảng.
- Ban chỉ đạo chương trình MTQG XD NTM;
- Hội đồng dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Viện kiểm sát tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND, HĐND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Công báo, Website: Chính phủ; Bộ Xây dựng;
- Lưu: VP, Vụ QHKT.QĐ

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Phan Thị Mỹ Linh

PHỤ LỤC SỐ 01

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Thông tư số: 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn)

STT	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú (*)
1	Đất nông nghiệp	
1.1	Đất trồng lúa	đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương,
1.2	Đất trồng trọt khác	Đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm khác, đất bằng trồng cây hằng năm khác, đất nương rẫy trồng cây hằng năm khác.
1.3	Đất rừng sản xuất	Đất rừng sản xuất
1.4	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng phòng hộ
1.5	Đất rừng đặc dụng	Đất rừng đặc dụng
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nuôi trồng thủy sản
1.7	Đất làm muối	Đất làm muối
1.8	Đất nông nghiệp khác	Đất nông nghiệp khác
2	Đất xây dựng	
2.1	Đất ở	Đất ở tại nông thôn
2.2	Đất công cộng	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (chỉ tính đất các công trình phục vụ cấp xã); đất xây dựng cơ sở văn hóa (không bao gồm các công trình kinh doanh văn hóa) đất sinh hoạt cộng đồng; đất chợ, điểm bưu điện – văn hóa xã
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (chỉ tính đất xây dựng các công trình phục vụ cấp xã); đất vui chơi, giải trí công cộng (trừ bãi tắm)
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh; đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng

2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	Đất cụm công nghiệp, đất khu công nghiệp, đất khu chế xuất (nằm trên địa bàn xã), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp,
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (không tính đất các công trình phục vụ cấp xã), bãi tắm biển; đất xây dựng cơ sở kinh doanh văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở ngoại giao, đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác, đất thương mại dịch vụ,
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	
2.8.1	<i>Đất giao thông</i>	
2.8.2	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>	<i>đất bãi thải, xử lý chất thải</i>
2.8.3	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng</i>
2.8.4	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	<i>Đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông (trừ điểm bưu điện – văn hóa xã,) các công trình đầu mối phục vụ đời sống của người dân nông thôn như: cấp điện, cấp nước, thoát nước</i>
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	Đất thủy lợi; đất phi nông nghiệp khác (kho, trạm, trại...)
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	Đất quốc phòng, đất an ninh
3	Đất khác	
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối, đất có mặt nước chuyên dùng, đất có mặt nước ven biển

3.2	Đất chưa sử dụng	Đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây
-----	------------------	---

(*) Tên của các loại đất sử dụng trong phân Ghi chú được phù hợp với giải thích cách xác định tại phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

PHỤ LỤC SỐ 02

ĐỀ CƯƠNG QUY ĐỊNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG THEO ĐỒ ÁN
(Kèm theo Thông tư số: 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn)

Chương I: Quy định chung

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Điều 2. Phân vùng quản lý quy hoạch

1. Ranh giới quy hoạch
2. Quy mô, diện tích các khu chức năng trong vùng quy hoạch

Chương II: Quy định cụ thể

Mục 1. Quản lý theo Quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng nông thôn mới (quản lý cứng)

Điều 3. Khu vực nhà ở dân cư:

Các chỉ tiêu kỹ thuật yêu cầu:

- + Khu vực cải tạo: quy định về chiều cao tối đa, diện tích ô đất
- + Khu vực xây mới: quy định về tầng cao, mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng...

Điều 4. Khu vực xây dựng công trình công cộng:

1. Các công trình công cộng gồm: Trường học, trạm y tế, trụ sở UBND, chợ, nhà văn hóa, thể dục thể thao ...
2. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính để quản lý xây dựng: Mật độ xây dựng, chiều cao, hệ số sử dụng đất...

Điều 5: Đất sản xuất

1. Đất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp...
2. Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ...

Điều 6. Đất cây xanh

Điều 7. Các khu vực bảo tồn, di tích, thắng cảnh, cấm xây dựng

Điều 8. Khu vực dự trữ, an ninh quốc phòng

Điều 9. Các công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Giao thông

Quy định về lộ giới, chiều rộng, kết cấu mặt đường của các tuyến đường trục xã, liên xã, trục thôn, liên thôn.

2. Cấp điện: Nguồn cấp, mạng lưới cấp.

3. Cấp nước: Nguồn cấp, mạng lưới cấp.

4. Thoát nước mưa: Phương án thoát, mạng lưới thoát, vị trí trạm bơm, cửa xả.

5. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang toàn xã và vệ sinh môi trường.

- Thoát nước thải: Phương án, vị trí trạm xử lý, công nghệ, công suất.

- Thu gom và xử lý chất thải rắn: Phương án thu gom, cơ sở xử lý, công suất, công nghệ xử lý.

- Nghĩa trang: Vị trí, quy mô, các hình thức táng.

Mục 2. Quản lý theo đặc điểm của từng địa phương, vùng miền (quản lý mềm, theo hướng ước vùng miền)

Điều 9. Nhà ở dân cư nông thôn:

- Về màu sắc, vật liệu công trình: theo tập quán từng vùng miền

- Hình thức kiến trúc của từng loại nhà ở, công trình công cộng (tương ứng với từng vùng miền).

- Cảnh quan: Hàng rào, cổng, cây xanh...

Điều 10. Các công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Giao thông

Quy định về chiều rộng, kết cấu mặt đường của các tuyến đường trong các đội, xóm, bản, ấp, bun...

Cảnh quan đường làng, ngõ xóm

2. Quản lý chất thải rắn và vệ sinh môi trường.

- Phương án thu gom vận chuyển.

- Điểm thu gom.

- Khoản cách an toàn môi trường, hạ tầng cấp nước, thoát nước, cấp điện, chiếu sáng công cộng.

Chương III: Điều khoản thi hành

Các quy định về tính pháp lý; kế hoạch tổ chức thực hiện quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn.

PHỤ LỤC SỐ 03

QUY ĐỊNH HỆ THỐNG KÝ HIỆU BẢN VẼ TRONG HỒ SƠ NHIỆM VỤ VÀ ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN *(Kèm theo Thông tư số: 02/2017/TT-BXD ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn)*

PHẦN 1: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hệ thống ký hiệu bản vẽ quy định tại Phụ lục này được sử dụng trong hồ sơ màu, hồ sơ đen trắng của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn theo Luật Xây dựng năm 2014.

2. Trong các đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn, hệ thống ký hiệu bản vẽ được quy định trên cơ sở hệ thống trợ giúp của phần mềm Auto Cad.

3. Đối với đồ án quy hoạch chung xây dựng xã hệ thống ký hiệu được thể hiện cho từng giai đoạn quy hoạch (ngắn hạn và dài hạn); Đối với đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn, hệ thống ký hiệu được thể hiện cho giai đoạn ngắn hạn.

4. Ngoài những quy định trong hệ thống ký hiệu này, khi thể hiện bản vẽ quy hoạch xây dựng nông thôn còn phải tuân thủ theo các quy định ký hiệu chuyên ngành khác có liên quan.

5. Trong trường hợp sử dụng các ký hiệu chưa có trong quy định thì phải có ghi chú kèm theo.




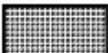




















PHẦN 2: QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ MÀU SẮC, ĐƯỜNG NÉT, KÝ HIỆU THỂ HIỆN TRONG HỒ SƠ NHIỆM VỤ VÀ ĐỒ ÁN

6. Bố cục bản vẽ thực hiện theo quy định tại PL3 đến PL4 kèm theo Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù.

7. Ký hiệu bản vẽ hiện trạng, sử dụng đất và định hướng phát triển không gian trong hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn thực hiện theo KH-01 đến KH-03.

8. Ký hiệu bản vẽ hạ tầng kỹ thuật trong hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn thực hiện theo quy định tại PL3 đến PL4 kèm theo Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù.

KH-01

STT	Tên ký hiệu	Các giai đoạn quy hoạch			Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch			
			Ngắn hạn	Dài hạn		
1	2	3	4	5	6	7
PHÂN HIỆN TRẠNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN						
I	Đất nông nghiệp					
	- Đất trồng lúa				Số 3	+ Trong đồ án QHCT, không phân kỳ quy hoạch, ký hiệu sử dụng đất theo giai đoạn ngắn hạn
	- Đất trồng trọt khác				Số 94	
	- Đất rừng sản xuất				Số 107	
	- Đất rừng phòng hộ				Số 129	
	- Đất rừng đặc dụng				Số 148	
	- Đất nuôi trồng thủy sản				Số 144	
	- Đất làm muối				Số 128	
	- Đất nông nghiệp khác				Số 72	

KH-02

STT	Tên ký hiệu	Các giai đoạn quy hoạch			Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch			
			Ngắn hạn	Dài hạn		
1	2	3	4	5	6	7
II	Đất xây dựng					+ Trong đồ án GHCT ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau:
	- Đất ở				Số 57	<ul style="list-style-type: none"> Nhà văn hóa, thư viện, nhà hát Rạp chiếu phim Bảo tàng Dịch vụ thương mại
	- Đất công cộng				Số 1	<ul style="list-style-type: none"> Trường phổ thông trung học Trường trung học cơ sở Trường tiểu học Nhà trẻ Trường dạy nghề
	- Đất cây xanh, thể dục thể thao				Số 76	
	- Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền				Số 16	
	- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề				Số 192	
	- Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng				Số 177	
	- Đất xây dựng các chức năng khác				Số 34	

KH-03						
STT	Tên ký hiệu	Các giai đoạn quy hoạch			Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch			
			Ngắn hạn	Dài hạn		
1	2	3	4	5	6	7
	- Đất hạ tầng kỹ thuật					
	+ Đất xử lý chất thải rắn				86 8	
	+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa				86 251	Phòng khám đa khoa, trạm y tế
	+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác				86 195	Nhà hộ sinh Trạm vệ sinh phòng dịch
	- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất				86 283	Tôn giáo Di tích
	- Đất quốc phòng, an ninh				86 89	
III	Đất khác					
	- Đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng				86 152	
	- Đất chưa sử dụng				86 73	

II. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 2 VỀ GIAO THÔNG

Quyết định số 4927 ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4927/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH “HƯỚNG DẪN LỰA CHỌN QUY MÔ KỸ THUẬT ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2010-2020”

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số [107/2012/NĐ-CP](#) ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số [800/QĐ-TTg](#) ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Xét đề nghị của Viện Khoa học và Công nghệ GTVT tại văn bản số [2604/VKHCN-KHCN](#) ngày 03 tháng 12 năm 2014 về việc đề nghị xem xét ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020”;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ KHCN và Vụ KHĐT;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020”.

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số [315/QĐ-BGTVT](#) ngày 23 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020”.

2. Đối với các dự án đang triển khai thực hiện có quy mô kỹ thuật theo bản Hướng dẫn được ban hành kèm theo Quyết định [315/QĐ-BGTVT](#) ngày 23 tháng 02 năm 2011 vẫn tiếp tục triển khai thực hiện. Đối với các dự án mới, cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh theo bản Hướng dẫn được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch Đầu tư, Khoa học Công nghệ, Kết cấu hạ tầng GT; Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ VN, Chánh Văn phòng Quỹ bảo trì đường bộ TW, Giám đốc sở GTVT các tỉnh/TP trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Ban chỉ đạo TW CTMTQGXDNTM;
- Văn phòng điều phối TW CTMTQGXDNTM;
- UBND các tỉnh/TP trực thuộc TW;
- Website Bộ GTVT;
- Lưu: VT, KHCN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Thế

HƯỚNG DẪN

LỰA CHỌN QUY MÔ KỸ THUẬT ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Quy định chung

1.1. Đường giao thông nông thôn (GTNT) bao gồm các tuyến nối tiếp từ hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ đến tận các làng mạc, thôn xóm, ruộng đồng, trang trại, các cơ sở sản xuất, chăn nuôi... phục vụ sản xuất Nông - Lâm - Ngư nghiệp và phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của các địa phương, xem Phụ lục A.

1.2. Lựa chọn quy mô kỹ thuật đường GTNT phải được xem xét và dựa trên những yêu cầu cơ bản sau đây:

Phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông trong khu vực và địa phương được cấp thẩm quyền phê duyệt;

Đáp ứng yêu cầu trước mắt và có xét tới định hướng phát triển bền vững, lâu dài nhiều mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường của địa phương;

Phải xét đến phương án phân kỳ đầu tư để khi nâng cấp cải tạo tận dụng được tối đa các công trình cầu cống đã phân kỳ. Khi thực hiện phương án phân kỳ phải xét đến việc dự trữ đất dùng cho công trình hoàn chỉnh sau này;

Kết hợp chặt chẽ mạng lưới giao thông với quy hoạch tưới tiêu của thủy lợi, hệ thống đường dây tải điện, thông tin hữu tuyến...

1.3. Hệ thống đường GTNT nói chung bao gồm 4 cấp kỹ thuật (cấp A, cấp B, cấp C hoặc cấp D) theo [TCVN 10380:2014](#). Lựa chọn cấp hạng kỹ thuật tuyến đường tùy thuộc vào chức năng của đường và lưu lượng xe thiết kế (Nn), xem Bảng 1. Xác định lưu lượng xe thiết kế và tải trọng trục xe xem Phụ lục B.

1.4. Đối với những khu vực kinh tế phát triển hoặc có khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa lớn (khu sản xuất, chăn nuôi, gia công, chế biến Nông Lâm Thủy Hải sản; vùng trồng cây công nghiệp; cánh đồng mẫu lớn; đồng muối; làng nghề; trang trại và các cơ sở tương đương), có thể lựa chọn áp dụng một trong 3 cấp kỹ thuật (cấp VI, cấp V hoặc cấp IV) theo [TCVN 4054:2005](#) cho đường GTNT. Căn cứ để lựa chọn áp dụng các cấp kỹ thuật theo [TCVN 4054:2005](#) cho đường GTNT dựa trên hai thông số cơ bản, đó là:

- Lưu lượng xe thiết kế (Nn) ≥ 200 xqđ/nđ;

- Xe có tải trọng trục từ lớn hơn 6000 kg đến 10000 kg chiếm trên 10% tổng số xe lưu thông trên tuyến.

1.5. Đối với khu vực đang trong quá trình đô thị hóa hoặc nằm trong quy hoạch đô thị hóa, cần phải lựa chọn áp dụng loại đường phố nội bộ (4-a) trong [TCXDVN104:2007](#) "Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế" cho đường GTNT.

1.6. Khi đã lựa chọn áp dụng các cấp đường theo [TCVN 4054:2005](#) hoặc [TCXDVN104:2007](#) cho đường GTNT phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu và chỉ dẫn của Tiêu chuẩn được lựa chọn thay thế, đồng thời về thiết kế mặt đường cũng phải tuân theo 22 [TCN 211:06](#) “Áo đường mềm - các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế” hoặc “Quy định tạm thời về thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông” ban hành kèm theo Quyết định số [3230/QĐ-BGTVT](#) ngày 14/12/2012 của Bộ Giao thông vận tải.

1.7. Tổng hợp phân cấp kỹ thuật đường GTNT theo chức năng của đường và lưu lượng thiết kế được dẫn ở Bảng 1.

Bảng 1 - Tổng hợp phân cấp kỹ thuật đường GTNT theo chức năng của đường và lưu lượng xe thiết kế (N_n)

Chức năng của đường	Cấp kỹ thuật theo TCVN 4054:2005	Cấp kỹ thuật của đường theo TCVN 10380:2014	Lưu lượng xe thiết kế (N_n), xqđ/nd
Đường huyện: có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, là cầu nối chuyên tiếp hàng hóa, hành khách từ hệ thống đường quốc gia (quốc lộ, tỉnh lộ) đến trung tâm hành chính của huyện, của xã và các khu chế xuất của huyện; phục vụ sự đi lại và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của huyện.	Cấp IV, V, VI	-	≥ 200
	Cấp VI	A	$100 \div 200$
Đường xã: có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã, kết nối và lưu thông hàng hóa từ huyện tới các thôn, làng, ấp, bản và các cơ sở sản xuất kinh doanh của xã. Đường xã chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của xã.	-	A	$100 \div 200$
	-	B	$50 \div < 100$
Đường thôn: chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của thôn, làng, ấp, bản; kết nối và lưu thông hàng hóa tới các trang trại, ruộng đồng, nương rẫy, cơ sở sản xuất, chăn nuôi.	-	B	$50 \div < 100$
	-	C	< 50
Đường dân sinh: chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, cơ sở sản xuất, chăn nuôi nhỏ lẻ... Phương tiện giao thông trên các tuyến đường dân sinh chủ yếu là xe đạp, xe mô tô hai bánh, xe kéo tay, ngựa thồ.	-	D	Không có xe ô tô chạy qua

Đường nối với các khu vực sản xuất (KVSX): chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông nguyên vật liệu, hàng hóa đến các cơ sở sản xuất, chăn nuôi, gia công, chế biến Nông Lâm Thủy Hải sản; vùng trồng cây công nghiệp; cánh đồng mẫu lớn; đồng muối; làng nghề; trang trại và các cơ sở tương đương.	Cấp IV, V, VI	-	Xe có tải trọng trục > 6000 kg ÷ 10000 kg chiếm trên 10%
--	---------------	---	--

2. Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường theo các cấp A, B, C và D

2.1. Đường cấp A

- Tốc độ tính toán: 30 (20) km/h;
- Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 m;
- Chiều rộng lề đường tối thiểu: 1,50 (1,25) m;
- Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,5 (6,0) m;
- Độ dốc siêu cao lớn nhất: 6%;
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 60 (30) m;
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu không siêu cao: 350 (200) m;
- Độ dốc dọc lớn nhất: 9 (11)%;
- Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300 m;
- Tĩnh không thông xe: 4,5 m.

2.2. Đường cấp B

- Tốc độ tính toán: 20 (15) km/h;
- Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5 (3,0) m;
- Chiều rộng lề đường tối thiểu: 0,75 (0,5) m;
- Chiều rộng của nền đường tối thiểu: 5,0 (4,0) m;
- Độ dốc siêu cao lớn nhất: 5%;
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 30 (15) m;
- Độ dốc dọc lớn nhất: 5 (13)%;
- Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300 m;
- Tĩnh không thông xe: 3,5 m.

2.3. Đường cấp C

- Tốc độ tính toán: 15 (10) km/h;
- Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,0 (2,0) m;
- Chiều rộng nền đường tối thiểu: 4,0 (3,0) m;

- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 15 m;
- Độ dốc dọc lớn nhất: 5 (15)%;
- Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300 m;
- Tĩnh không thông xe không nhỏ hơn 3,0 m.

2.4. Đường cấp D

- Bề rộng mặt đường tối thiểu: 1,5 m;
- Bề rộng nền đường tối thiểu: 2,0 m;
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu: 5 m;

Chú thích: Các giá trị trong ngoặc đơn áp dụng đối với địa hình miền núi, địa hình đồng bằng đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng.

Đối với các tuyến đường đô thị hoặc đường có xe đạp và xe súc vật kéo thường xuyên đi qua, độ dốc dọc lớn nhất của đường nên thiết kế không lớn hơn 5%.

Đối với đường cấp C (ngay cả đường cấp B khi thấy cần thiết) phải lựa chọn vị trí thích hợp để bố trí chỗ xe tránh nhau ngược chiều. Khoảng cách giữa các vị trí xe tránh nhau tùy thuộc vào lưu lượng và địa hình thực tế nhưng không nhỏ hơn 500 m đối với đường cấp B, 300 m đối với đường cấp C. Chiều rộng nền đường mở thêm từ 2 ÷ 3m, chiều dài đoạn tránh xe 10 ÷ 15 m kể cả đoạn vượt nổi.

3. Tiêu chuẩn kỹ thuật của nền đường

3.1. Dựa trên các điều kiện tự nhiên (địa chất, địa hình, thủy văn, vật liệu...) của tuyến đường đi qua, kết hợp với phương pháp thi công để thiết kế sao cho nền đường phải bảo đảm ổn định, duy trì được các kích thước hình học, có đủ cường độ để chịu được các tác động của tải trọng xe và của các yếu tố thiên nhiên trong suốt thời gian sử dụng.

3.2. Phải bảo đảm việc xây dựng nền đường ít phá hoại sự cân bằng tự nhiên vốn có và không gây tác động xấu đến môi trường, không phá hoại cảnh quan của vùng, vi phạm những quy định của các công trình xây dựng liền kề khác.

3.3. Cao độ thiết kế mép nền đường ở những đoạn ven sông, đầu cầu nhỏ, cống, các đoạn qua các cánh đồng ngập nước phải cao hơn mức nước ngập theo tần suất tính toán ít nhất là 0,5 m, Tần suất tính toán thủy văn với nền đường và các công trình cầu nhỏ, cống xem Điều 5.1.

3.4. Nền đắp trên sườn dốc thiên nhiên có độ dốc lớn hơn 20% thì trước khi đắp phải đánh cấp sườn dốc.

3.5. Độ dốc của mái nền đường đắp phụ thuộc vào loại đất đắp nền đường quy định ở Bảng 2.

Bảng 2 - Quy định về độ dốc của mái nền đường đắp

Loại vật liệu đắp nền đường	Trị số độ dốc mái nền đường đắp
Đất sét	1 : 1,5
Đất cát	1 : 1,75
Đá xếp khan hoặc đắp đá	1 : 0,5 ÷ 1 : 0,75

Ngoài ra, phải trồng cỏ trên mái nền đường đắp bằng đất để chống xói bảo vệ nền đường.

3.6. Độ dốc của mái nền đường đào phụ thuộc vào loại đất đá nền đào quy định ở Bảng 3.

Bảng 3 - Quy định về độ dốc của mái nền đường đào

Loại nền đào	Trị số độ dốc mái nền đường đào
Đất sét	1 : 0,75 ÷ 1 : 1
Đá phong hóa	1 : 0,5 ÷ 1 : 0,75
Đá cứng	1 : 0,25 ÷ 1 : 0,5

3.7. Đối với nền đường không đào không đắp (cao độ nền đường bằng cao độ nền thiên nhiên - tuyến đường đi qua khu vực đồi thấp) đều phải làm rãnh thoát nước mặt ở hai bên đường.

3.8. Chân mái nền đường đắp phải cách mương dẫn nước (tưới tiêu) tối thiểu 1,0 m; Đỉnh mái nền đường đào phải cách mương dẫn nước (thường là mương tưới nước cho các khu vực canh tác của dân trên nương) tối thiểu 5,0 m.

3.9. Phòng hộ nền đường. Phải dựa vào tình hình thủy văn, địa chất và vật liệu của vùng tuyến đi qua để sử dụng các biện pháp gia cố, phòng hộ nền đường, ngăn ngừa các hư hỏng của nền đường và đảm bảo nền đường ổn định.

3.10. Thoát nước nền đường. Dựa vào địa chất, thủy văn, địa hình và lượng nước mưa dọc tuyến để thiết lập hệ thống thoát nước mặt (rãnh biên, rãnh dẫn dòng, rãnh đỉnh), thoát nước ngầm đồng thời kết hợp với cầu cống thoát nước hình thành một hệ thống thoát nước hoàn chỉnh để đảm bảo cho nền đường và mái dốc ổn định. Hệ thống thoát nước của đường cần phải kết hợp và không làm ảnh hưởng đến hệ thống tưới tiêu của nông nghiệp gần đó.

Rãnh biên áp dụng đối với khu vực nền đường đào và không đào không đắp và kết hợp với rãnh dẫn dòng để nước mặt có thể thoát ra các khu vực trũng, thấp.

Rãnh biên hở nên áp dụng loại tiết diện hình thang có kích thước đáy nhỏ (phía dưới) 40 cm, chiều sâu 40 cm, độ dốc mái rãnh phụ thuộc vào địa chất khu vực (tham khảo Bảng 3).

Rãnh biên có nắp nên áp dụng đối với những khu vực đô thị hóa có tiết diện hình chữ nhật kích thước 40 x 60 cm.

Đối với những khu vực có chiều cao sườn dốc tự nhiên phía trên mái dốc nền đường đào lớn hơn 20 m cần bố trí rãnh đỉnh thoát nước ra xa khu vực nền đường đào. Kích thước rãnh đỉnh tương tự như rãnh biên.

3.11. Nền đường sau khi hoàn thành phải có độ dốc ngang về hai phía từ 4% đến 5%.

3.12. Độ chặt nền đường nói chung không được nhỏ hơn 90%. Đối với đường GTNT có rải mặt, trước khi thi công mặt đường, 30 cm lớp trên cùng của nền đường phải được lu lèn chặt, độ chặt yêu cầu từ 93% đến 95%.

3.13. Cần tránh xây dựng nền đường qua những vùng đất yếu, sinh lầy, sụt lở... Trong trường hợp không thể tránh được thì phải có thiết kế đặc biệt với những biện pháp xử lý thích hợp.

4. Tiêu chuẩn kỹ thuật mặt đường

4.1. Mặt đường là bộ phận chịu tác dụng trực tiếp của bánh xe của các phương tiện cơ giới và thô sơ, cũng như chịu ảnh hưởng trực tiếp của thời tiết khí hậu (mưa, nắng, nhiệt độ, gió...). Vì vậy để cho các phương tiện giao thông đi lại được dễ dàng mặt đường cần thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phải đủ độ bền vững (đủ cường độ) dưới tác dụng của tải trọng truyền trực tiếp qua bánh xe xuống mặt đường (đặc biệt là với loại xe súc vật bánh cứng) cũng như tác dụng của thời tiết, khí hậu.

- Phải đủ độ bằng phẳng để xe đi lại êm thuận và mặt đường không bị đọng nước.

4.2. Độ dốc ngang mặt đường GTNT tùy thuộc vào lượng mưa vùng và loại mặt đường cụ thể. Độ dốc ngang phần mặt đường yêu cầu từ 2% đến 4% (loại mặt đường là bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng lấy trị số thấp, loại mặt đường không có lớp phủ mặt kín nước lấy trị số cao), phần lề đường từ 4% đến 5%.

4.3. Cần phải bố trí rãnh xương cá trên phần lề đường để nước trong móng đường có thể thoát ra ngoài nhất là đối với loại mặt đường không có lớp phủ mặt kín nước. Khoảng cách rãnh xương cá thường là 50 m được bố trí so le về hai phía dọc theo tuyến đường. Kích thước rãnh xương cá thường là hình thang có đáy lớn 50 cm quay vào phía trong, đáy nhỏ 30 cm quay ra phía ngoài và hướng theo chiều nước chảy, chiều sâu tới nền đường và phủ mặt phía trên bằng vật liệu kết cấu lề đường. Vật liệu làm rãnh xương cá dùng đá dăm cấp phối có kích thước từ 1,0 cm đến 4,0 cm.

4.4. Trong đường cong nếu phải mở rộng nền đường như quy định ở Điểm 5.3.4 [TCVN 10380:2014](#) “Đường Giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế” thì mặt đường cũng cần được mở rộng tương ứng và nên có độ dốc nghiêng về phía bụng.

4.5. Nên tận dụng các loại vật liệu sẵn có của địa phương để làm mặt đường nhằm giảm giá thành xây dựng đường như: đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải từ các mỏ đá, xỉ lò các loại, đá chẻ (đá lát), gạch lát, gạch vỡ, cuội sỏi, cát sỏi, đất đồi lẫn sỏi sạn (sỏi ong). Có thể kết hợp, phối trộn các loại vật liệu trên đây để cải thiện khả năng chịu lực, khả năng ổn định của lớp vật liệu mặt đường trước tác động của thiên nhiên.

4.6. Tùy theo cấp hạng kỹ thuật, điều kiện kinh tế cho phép nhất là đối với những khu vực kinh tế phát triển, có thể sử dụng mặt đường một hoặc nhiều lớp (bao gồm cả lớp móng) như là: mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa, đất tại chỗ gia cố vôi, xi măng găm đá láng nhựa, đá gia cố xi măng láng nhựa, bê tông xi măng đầm lăn, bê tông nhựa, bê tông xi măng. Khi áp dụng các loại kết cấu mặt đường này tuân thủ theo các quy định hiện hành.

4.7. Kết cấu mặt đường

a) Đường GTNT thuộc loại đường ít xe (lưu lượng xe quy đổi trong một ngày đêm ≤ 200) nên kết cấu mặt đường cho phép lấy theo định hình. Kết cấu mặt

đường GTNT điển hình xây dựng mới và cải tạo tùy theo cấp hạng kỹ thuật của đường tham khảo ở Bảng 4, Bảng 5.

b) Đối với đường GTNT loại A, loại B khi có trên 15% tổng lưu lượng xe là xe tải nặng (tải trọng trục lớn hơn 6000 kg) thì thiết kế mặt đường phải tuân theo [22TCN 211:06](#) “Áo đường mềm - các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế” hoặc “Quy định tạm thời về thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nổi trong xây dựng công trình giao thông” ban hành Quyết định số [3230/QĐ-BGTVT](#) ngày 14/12/2012 của Bộ Giao thông vận tải.

4.8. Độ bằng phẳng mặt đường được đánh giá bằng thước dài 3,0 m theo [TCVN 8864:2011](#). Đối với mặt đường là BTXM hoặc BTN yêu cầu tất cả các khe hở phải dưới 5 mm, đối với các loại khác yêu cầu tất cả các khe hở phải dưới 10 mm.

Bảng 4 - Loại kết cấu mặt đường GTNT điển hình áp dụng cho cấp A, B, C và D

SốTT	Loại mặt đường	Phạm vi sử dụng			
		Đường loại A	Đường loại B	Đường loại C	Đường loại D
1	Bê tông xi măng	M250÷300	≥M250	≥M200	≥M200
2	Đá dăm láng nhựa	+	+	+	+
3	Đất, sỏi ong gia cố vôi + láng nhựa	+	+	+	+
	Cát, sỏi sạn gia cố xi măng + láng nhựa	+	+	+	+
4	Đá lát, gạch lát		Đá lát	+	+
5	Đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải	+	+	+	+
6	Sỏi ong		+	+	+
7	Cát sỏi		+	+	+
8	Gạch vỡ, đất nung, xi lò cao			+	+
9	Đất cát				+

Bảng 5 - Chiều dày tối thiểu cho các loại kết cấu mặt đường GTNT

Số TT	Loại mặt đường	Phạm vi sử dụng			
		Đường cấp A	Đường cấp B	Đường cấp C	Đường cấp D
1	Bê tông xi măng	18÷20 cm (móng dày 15 cm)	16÷18 cm (móng dày 12 cm)	14÷16 cm (móng dày 10 cm)	10÷14 cm (móng dày 10 cm)

2	Đá dăm láng nhựa	15 cm	12 cm	10 cm	10 cm
3.1	Sỏi ong + 8% vôi + láng nhựa	15 cm (láng nhựa 02 lớp)	15 cm	12 cm	10 cm
	Đất sét 6% - 10% vôi + láng nhựa	15 cm (láng nhựa 02 lớp)	15 cm	12 cm	10 cm
3.2	Cát, sỏi sạn:				
	- 6% xi măng mác 400 + láng nhựa	15 cm (láng nhựa 02 lớp)	15 cm	12 cm	10 cm
	- 8% xi măng mác 300 + láng nhựa	15 cm (láng nhựa 02 lớp)	15 cm	12 cm	10 cm
4	Đá lát, gạch lát		20 cm	12 cm	12 cm
5	Đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải	Gồm 1-2 lớp 18-20 cm	15 cm	12 cm	10 cm
6	Cát sỏi, sỏi ong		20 cm	15 cm	15 cm
7	Gạch vỡ, đất nung, xỉ lò cao			15 cm	15 cm
8	Đất + Cát Cát + Đất			20 cm	20 cm

5. Các công trình trên đường

5.1. Tần suất tính toán thủy văn đối với cao độ nền đường và các công trình thoát nước nhỏ (không bao gồm các loại cầu) trên đường tương ứng với các cấp kỹ thuật đường GTNT được quy định như sau: Cấp A và Cấp B: 10% (trường hợp khó khăn về kỹ thuật hoặc phát sinh khối lượng lớn thì cho phép hạ tiêu chuẩn về tần suất tính toán nhưng phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt); Cấp C, cấp D: không quy định.

5.2. Tải trọng tính toán đối với các công trình thoát nước nhỏ (cống ngang đường) quy định như sau: Cấp A: tải trọng trục xe tính toán lấy 6000 kg/trục; Cấp B và cấp C: tải trọng tính toán 2500 kg/ trục. Khi kiểm toán sức chịu tải và ổn định của cống quy đổi tải trọng tính toán về lớp đất tương đương.

5.3. Công trình cầu

5.3.1. Đối với đường GTNT, công trình cầu thường chiếm tỷ trọng kinh phí xây dựng lớn và có tuổi thọ công trình cao, cao hơn cả thời hạn sử dụng của tuyến đường (Phụ lục B Điểm B.1.1), Do đó cần phải cân nhắc kỹ lưỡng khi lựa chọn phương án xây dựng cầu, khẩu độ và vật liệu xây dựng cầu cho phù hợp với điều kiện kinh tế kỹ thuật của địa phương hiện tại và quy hoạch phát triển trong tương lai, tránh phải phá bỏ khi nâng cấp cải tạo.

5.3.2. Công trình cầu áp dụng cho đường GTNT phải tuân theo các quy định trong các Tiêu chuẩn thiết kế cầu đối với đường ô tô hiện hành. Ngoài ra, cần phải bảo đảm các yêu cầu nêu ở dưới đây (từ Điểm 5.3.3 đến Điểm 5.3.8).

5.3.3. Lựa chọn vị trí cầu sao cho không phải thay đổi khi cải tạo nâng cấp tuyến đường.

5.3.4. Độ dốc dọc trên cầu không lớn hơn 4%, độ dốc dọc đoạn đường nối đầu cầu (khoảng 20 m) không lớn hơn 5% (trường hợp nằm ở vị trí giao thông đông đúc, độ dốc trên cầu và đoạn nối đầu cầu không được lớn hơn 3%). Đoạn tuyến chuyển tiếp vào cầu phải thẳng với tim cầu có chiều dài tối thiểu là 10 m.

5.3.5. Chiều rộng cầu nói chung không nhỏ hơn chiều rộng của nền đường trừ trường hợp có chỉ dẫn kỹ thuật riêng. Khi lựa chọn phương án bề rộng cầu lớn hơn chiều rộng của nền đường, cần phải mở rộng nền đường đoạn chuyển tiếp vào cầu với chiều dài tối thiểu là 20 m.

5.3.6. Đối với cầu vượt sông đã được phân cấp, chiều rộng và chiều cao, thông thuyền phải được cấp thẩm quyền cấp phép. Đối với các kênh mương thủy lợi mà cầu vượt qua, cần căn cứ vào kích thước tàu, thuyền cụ thể mà quy định. Trường hợp không đủ số liệu điều tra có thể tham khảo: chiều rộng thông thuyền tối thiểu không nhỏ hơn 6 m; chiều cao thông thuyền tối thiểu không nhỏ hơn 1,5 m; mức nước thông thuyền căn cứ vào mức nước sử dụng thường xuyên trong năm.

5.3.7. Các cầu trên đường GTNT nên sử dụng (tận dụng) vật liệu sẵn có của địa phương như gạch, đá, gỗ, v.v.. phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

5.3.8. Nên áp dụng các thiết kế điển hình thông thường khi xây dựng cầu trên đường GTNT.

5.4. Cống

5.4.1. Đối với đường GTNT, thông thường dùng loại cống tròn bê tông cốt thép có đường kính trong 0,5 m; 0,75 m và 1,0 m. Ngoài ra còn áp dụng các loại sau: cống vòm đá xây, cống vòm gạch xây, cống bản bê tông cốt thép khẩu độ 0,5 m - 1,0 m.

5.4.2. Đối với cống tròn bê tông cốt thép: Chiều dài mỗi đọt cống bằng 1 m. Tường đầu cống nên dùng kiểu tường thẳng để sau này mở rộng đường được thuận lợi. Tường đầu cống có thể bằng bê tông hoặc xây bằng đá hộc, gạch nung với vữa xi măng mác 100. Móng cống tùy theo điều kiện địa chất, thủy văn và chiều cao đất đắp mà chọn kiểu móng cho hợp lý. Đối với khu vực có nền đất yếu nên sử dụng móng cọc tre hoặc cừ tràm...

5.5. Rãnh biên

5.5.1. Rãnh biên được xây dựng để thoát nước mưa từ mặt đường, lề đường, mái nền đường đào và diện tích khu vực hai bên dành cho đường ở các đoạn nền đường đào, nửa đào nửa đắp, nền đường đắp thấp hơn 0,6 m.

5.5.2. Kích thước của rãnh biên được thiết kế theo cấu tạo định hình. Loại tiết diện của rãnh là hình thang có chiều rộng đáy rãnh 0,4 m, chiều sâu là 0,3 m, mái dốc rãnh bằng mái dốc nền đường đào; loại tiết diện của rãnh hình tam giác có chiều sâu 0,3 m, mái dốc không lớn hơn 1 : 3; loại tiết diện của rãnh là hình chữ nhật có kích thước 0,3 m x 0,3 m. Những nơi địa chất là đá có thể dùng tiết diện hình chữ nhật hay tam giác.

5.5.3. Độ dốc lòng rãnh không được nhỏ hơn 0,5%.

5.5.4. Đối với vùng canh tác nông nghiệp, nếu kết hợp sử dụng rãnh làm kênh tưới tiêu thì tăng kích thước của rãnh dọc và có biện pháp đảm bảo nền đường không bị sạt lở và xói lở.

5.5.5. Qua các khu dân cư, rãnh biên nên thiết kế loại rãnh xây đá hoặc bê tông và có lát các tấm đan che kín, có bố trí hệ thống giếng thu nước mưa.

5.6. Tường chắn

5.6.1. Trường hợp nền đường đắp trên sườn núi dốc hoặc nền đào, để giảm bớt khối lượng đào đắp thì có thể dùng kè, tường chắn để tăng cường ổn định mái dốc của nền đường. Tiêu chuẩn thiết kế tường chắn tham khảo [TCVN 9152:2012](#).

5.6.2. Vật liệu làm kè, tường chắn tùy theo điều kiện địa phương có thể sử dụng đá xếp khan, rọ đá hoặc đá hộc xây. Trường hợp tuyến đường đi qua khu vực có sạt trượt hoặc tường chắn cao hơn 4 m nên sử dụng tường bê tông xi măng hoặc các vật liệu mới khác.

5.7. Đường ngầm, đường tràn, cầu tràn

5.7.1. Khi điều kiện giao thông cho phép gián đoạn tạm thời thì dùng đường ngầm, đường tràn kết hợp và cống tròn, cống bản hoặc cầu tràn.

5.7.2. Bề sâu mức nước tối đa trên mặt đường ngầm, đường tràn, cầu tràn cần để đảm bảo xe ô tô qua lại được theo quy định ở Bảng 6.

Bảng 6 - Quy định về bề sâu mức nước tối đa trên mặt đường ngầm, đường tràn, cầu tràn

Tốc độ nước chảy, m/s	Bề sâu mức nước tối đa trên mặt đường ngầm, đường tràn, m
$\leq 1,5$	0,4
2,0	0,3
2,5	0,2

5.7.3. Bề rộng đường ngầm và đường tràn rộng hơn bề rộng thiết kế nền đường 1,0 m. Đường lên xuống phải có biển báo hiệu và cọc tiêu ở 2 bên đường. Cọc tiêu cao 0,5 m và cách nhau 3 m một cọc. Mặt đường ngầm và đường tràn phải lát đá to hoặc dùng bê tông. Mái dốc nền đường thượng lưu dùng 1 : 2, hạ lưu dùng từ 1 : 3 đến 1 : 5. Chân mái dốc nền đường hạ lưu phải bỏ đá to hoặc rọ đá để chống xói.

5.8. Nền đường thấm

5.8.1. Khi địa hình qua vùng có nhiều đá, cho phép dùng nền đường thấm để thay thế cầu nhỏ, cống. Nền đường thấm dùng loại đá có kích cỡ lớn, thông thường lớn hơn 0,2 m. Chiều cao đá xếp cao hơn mực nước cao nhất là 25 cm.

5.8.2. Cấu tạo chung nền đường thấm gồm các lớp sau:

Thân đường đắp đá để thấm nước.

Lớp đất không thấm nước (lớp ngăn cách) dày tối thiểu 20 cm.

Nền đất đắp trên thân đường thấm.

5.9. Bền phà

5.9.1. Đường các loại khi qua sông sâu và rộng, nếu chưa có khả năng làm cầu thì dùng phà. Tiêu chuẩn thiết kế bền phà tham khảo [TCVN 9859 : 2013](#) “Bền phà, bến cầu phao đường bộ - yêu cầu thiết kế”. Ngoài ra cần bảo đảm các yêu cầu ở Điểm 5.9.2.

5.9.2. Bền phà nên bố trí xiên một góc từ 15° đến 20° về phía thượng lưu sông so với tim tuyến đường. Bề rộng bền phà tối thiểu không nhỏ hơn 6 m. Mặt bền nên dùng bê tông hoặc đá lát. Độ dốc thiết kế bền không vượt quá 11% trong phạm vi trên mức nước cao nhất là 0,5 m và dưới mức nước thấp nhất là 0,5 m. Hai bên bờ cạnh bền phà cần mở rộng đường cho xe đỗ chờ trước khi xuống phà.

5.10. Nút giao thông

5.10.1. Khi đường GTNT giao nhau hoặc giao với các quốc lộ, tỉnh lộ (Phụ lục A - Sơ đồ hệ thống đường GTNT) thì thường sử dụng giao cùng mức. Đoạn

tuyến giao nhau nên chọn là đường thẳng, có độ dốc dọc nhỏ, địa hình tương đối bằng phẳng, có tầm nhìn tốt. Hướng giao nhau cố gắng bố trí giao chính diện, nếu như giao chéo nhau thì góc giao nhau phải lớn hơn 45° .

5.10.2. Chiều rộng nền đường, mặt đường, kết cấu mặt đường GTNT nên làm một đoạn từ 20 m đến 30 m có cấp độ giống như cấp độ đường mà nó cắt qua.

5.10.3. Đường GTNT nông thôn nên hạn chế giao nhau với đường ô tô cao tốc và đường sắt. Khi cần thiết, phải tuân thủ theo các quy định của đường cao tốc ([TCVN 5729:2012](#)) và các quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn kỹ thuật đường ngang trên đường sắt quốc gia.

5.10.4. Các loại dây như dây điện, cáp quang, đường ống dẫn các loại không được xâm phạm vào giới hạn xây dựng của đường, cũng không làm cản trở an toàn giao thông, không làm hư hỏng tổn hại đến các công trình trên đường và phải tuân thủ tính không của đường GTNT như đã nêu ở Mục 2.1, 2.2 và 2.3.

5.11. Cây xanh

Hai bên đường nên tiến hành trồng cây xanh để ổn định nền đường, tạo mỹ quan và bảo vệ môi trường, tăng cảm giác an toàn khi tham gia giao thông nhưng không được trồng cây ở trên lề đường và ảnh hưởng đến canh tác.

5.12. Công trình phòng hộ

5.12.1. Ở những đoạn đường nguy hiểm như đắp cao, đoạn cong ngoặt, đường bên vực lên núi, đoạn dốc nặng, đường lên xuống đầu cầu v.v... đều phải bố trí các công trình phòng hộ như cọc tiêu, biển báo, tường phòng hộ.

5.12.2. Các cọc tiêu cách nhau từ 2 m đến 3 m (đối với đường cong có $R = 10$ m đến 30 m), từ 4 m đến 6 m (đối với đường cong với $30 < R \leq 100$ m), từ 8 m đến 10 m (đối với đường cong có $R > 100$ m). Cọc bằng gỗ, bê tông kích thước ngang từ 10 cm đến 12 cm và cao trên mặt đất từ 0,5 m đến 0,7 m. Tim hàng cọc tiêu cách mép nền đường 0,5 m.

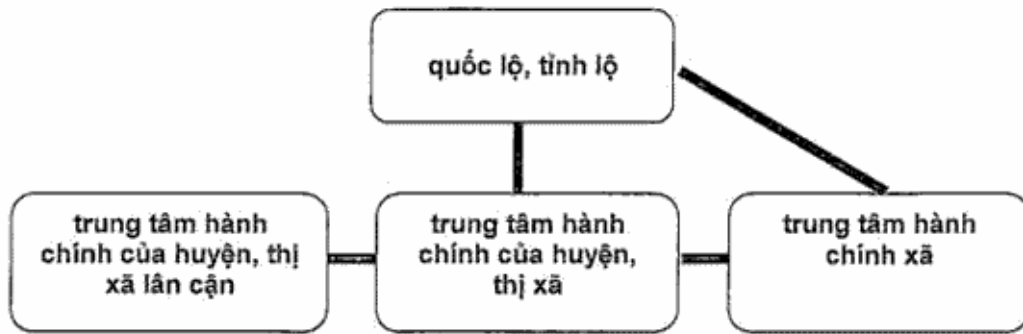
5.12.3. Tường phòng hộ chỉ xây ở những đoạn có tường chắn hoặc nền đá. Tường bằng đá xây, gạch xây hay bê tông dài 2 m, dày 0,4 m và cao 0,5 m - 0,6 m. Đoạn tường nọ cách đoạn tường kia 2 m (cự ly tĩnh). Tim tường phòng hộ cách mép ngoài của mặt đường 1,0 m.

5.12.4. Đối với cầu (cầu thép, cầu bê tông cốt thép, cầu treo, cầu phao...), bên phà cần phải có biển báo hiệu giao thông, quy định tải trọng ô tô được phép qua ở hai đầu cầu, đầu bến phà.

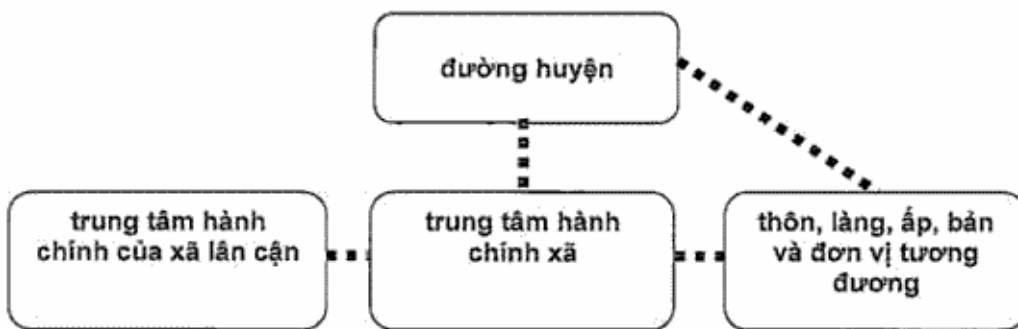
PHỤ LỤC A

SƠ ĐỒ KẾT NỐI HỆ THỐNG ĐƯỜNG GTNT

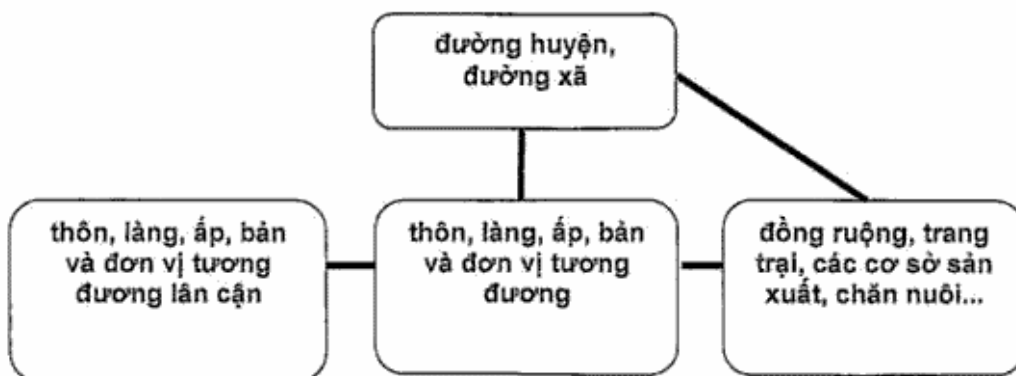
A.1 Đường Huyện —————



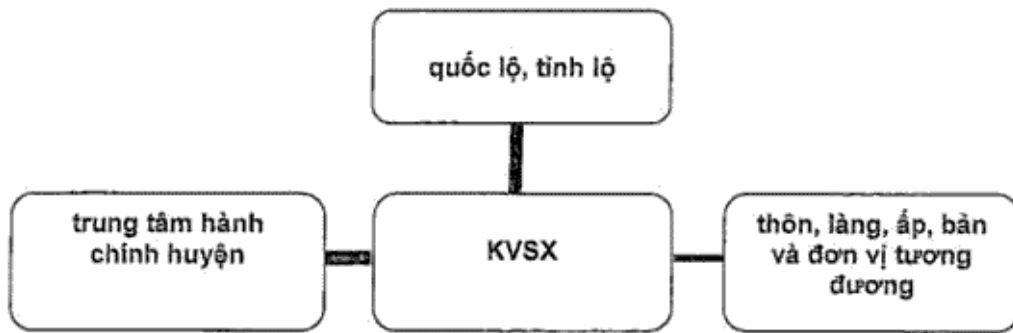
A.2 Đường Xã



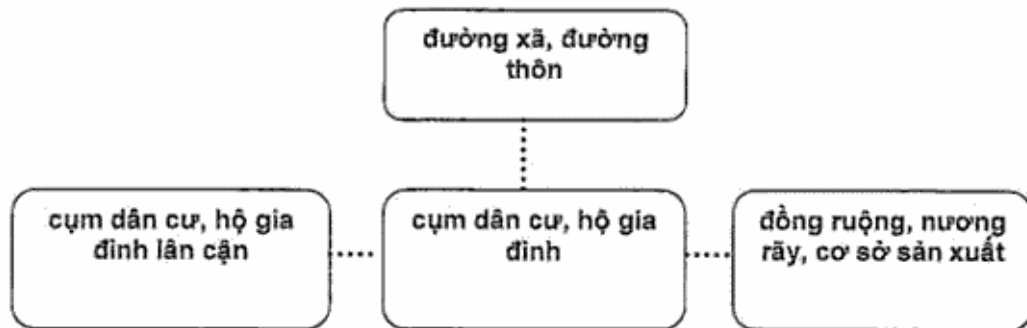
A.3 Đường Thôn —————



A.4 Đường KVSX



A.5 Đường Dân sinh



PHỤ LỤC B

LƯU LƯỢNG XE THIẾT KẾ VÀ TẢI TRỌNG XE

B.1. Lưu lượng xe thiết kế

B.1.1. Lưu lượng xe thiết kế là số xe con được quy đổi từ các loại xe khác, thông qua một mặt cắt trong một ngày đêm, tính cho năm tương lai, ký hiệu là N_n . Năm tương lai (n) là năm thứ 10 sau khi đưa đường vào sử dụng (đường cấp A) và năm thứ 5 sau khi đưa đường vào sử dụng (đường cấp B và C) đối với tất cả các loại đường xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo.

B.1.2. Hệ số quy đổi từ xe các loại về xe con, ký hiệu là K_{qd} , lấy theo Bảng B-1.

Bảng B-1 - Hệ số quy đổi từ xe các loại ra xe con

Loại xe	Hệ số quy đổi, K_{qd}	Chú thích
Xe đạp	0,2	Xe đạp 2 bánh
Xe máy	0,3	Các loại xe đạp điện, mô tô, xe máy
Xe con	1,0	Xe dưới 19 chỗ và tải trọng dưới 2000 kg
Xe trung	1,5	Xe 19 chỗ trở lên và tải trọng 2000 kg ÷ 7000 kg
Xe cỡ lớn	2,0	Xe tải trọng trên 7000 kg ÷ 14000 kg

B.2. Điều tra và dự báo lưu lượng xe

Khi đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp đường GTNT cần phải dự báo được lưu lượng xe thiết kế để lựa chọn cấp hạng kỹ thuật của đường. Tùy theo vị trí quan trọng của tuyến đường và điều kiện thực tế, người có thẩm quyền đầu tư quyết định lựa chọn một trong ba phương pháp điều tra và dự báo lưu lượng xe thiết kế a), b) và c) như sau:

a) Dựa vào số liệu đếm xe tại thời điểm điều tra kết hợp với hệ số tăng trưởng lưu lượng xe bình quân mỗi năm tiếp theo (K_{tr} - viết dưới dạng thập phân) để dự báo lưu lượng xe thiết kế ở năm tương lai. Trường hợp không có được hệ số tăng trưởng lưu lượng xe của những năm tiếp theo chính xác, có thể tham khảo hệ số tăng trưởng lưu lượng xe bình quân của những năm trước đó liền kề hoặc lấy bằng tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trong những năm tiếp theo của địa phương.

Lưu lượng xe thiết kế được tính theo biểu thức sau:

$$N_n = N_0 [1 + K_{\text{tr}}]^n$$

Trong đó:

- N_n : Lưu lượng xe thiết kế ứng với năm tương lai (n), xe con quy đổi/ngày đêm;
- N_0 : Lưu lượng xe con được quy đổi từ các loại xe khác, thông qua một mặt cắt trong một ngày đêm tại thời điểm điều tra (năm hiện tại);
- K_{tr} : Hệ số tăng trưởng lưu lượng xe bình quân mỗi năm tiếp theo, viết dưới dạng thập phân;
- n: Năm tương lai.

b) Dựa vào khối lượng vận chuyển hàng hóa và hành khách yêu cầu trong năm tương lai (). Trên cơ sở khối lượng hàng hóa, hành khách yêu cầu trong năm tương lai sẽ phân bổ cho các loại xe (theo kinh nghiệm và truyền thống sử dụng phương tiện của địa phương) để quy đổi ra lưu lượng xe thiết kế. Nếu khối lượng vận chuyển hàng hóa tập trung theo mùa trong năm, lưu lượng xe thiết kế được nhân thêm hệ số theo mùa vận chuyển ($K_m = 1,3$).

c) Khi không có điều kiện để thực hiện theo (a) và (b) có thể tham khảo ở Bảng 1, Mục 1.7.

B.3. Tải trọng trục xe

Nguyên tắc chung, khi điều tra lưu lượng xe, Tư vấn thiết kế cần kết hợp xác định (cân) tải trọng trục xe như quy định trong [22TCN 211:06](#) (lưu thông trên đường GTNT chủ yếu là các loại xe có trục sau là trục đơn). Khi không có điều kiện cân tải trọng trục xe thực tế trên tuyến đường thiết kế có thể xác định tải trọng trục xe dựa Bảng B-2 (Thống kê thông số kỹ thuật của một số loại ô tô tải đang lưu hành tại khu vực nông thôn) dưới đây. Tư vấn thiết kế có trách nhiệm điều tra bổ sung các thông số kỹ thuật của các loại xe tải khác (ngoài Bảng B-2) đang lưu hành tại khu vực của Dự án.

Bảng B-2 - Thống kê thông số kỹ thuật của một số loại ô tô tải đang lưu hành tại khu vực nông thôn

TT	Nhãn hiệu	Trọng lượng bản thân, kg		Tải trọng cho phép chở, kg	Trọng lượng toàn bộ, kg	Tải trọng trục sau, kg	Chiều rộng, m	Vết bánh xe, m
		Cầu trước, m	Cầu sau, m					
1	CK327 DL-DH	640	630	600	2000	1230	1560	1345
2	FORLANDA S8	860	670	990	2630	1660	1680	
3	THANHCONG Y480ZL-SX1/TCN-MP	850	890	920	2790	1810	1700	1280
4	HYUNDAI H100/TCN-TL	950	720	1190	3055	1910	1740	1485
5	KIA K3000S/HB-TĐ	1350	1080	980	3605	2060	1720	1470
6	CUULONG KC3815D-T550	1215	1220	1200	3765	2420	1730	1355
7	CUULONG DFA1.65T	1230	1170	1600	4130	2770	1940	1470
8	ISUZU NKR66L-STD/TRANSINCO HB TC1	1815	1870	1200	5050	3070	1990	1425
9	CK327 TC-KIA	2182	1493	1850	5720	3343	2150	1480
10	YUJIN NJ1042DAVN	1500	1250	2200	5145	3450	2076	1625
11	THANHCONG CY4100ZLQ/TCN-KCX	1700	2475	1800	6170	4275	2140	1580
12	HOAMAI 2,5 tấn	1356	2034	2500	6040	4534	2140	1690
13	HOABINH MITSU 2002	1703	1982	-	6280	4550	2115	1655
14	GIAIPHONG-T3575.YJ	1450	1170	3500	6315	4670	2120	1675
15	MITSUBISHI CANTER FE84PE6SLDD1(TC)	1610	1085	3610	6500	4695	2180	1665
16	GIAIPHONG-T4081 .YJ	1550	1380	4000	7125	5380	2280	1765
17	VIETHA 3,5B	2210	2200	3500	8075	5700	2240	1750
18	HOAMAI HD3450A.4x4	5440		3450		6170	2200	

III. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 6 VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA

Hướng dẫn số 01/HD-SVHTTDL ngày 24/5/2017 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về Thực hiện Tiêu chí số 06 về Cơ sở vật chất văn hóa và Tiêu chí số 16 về Văn hóa trong Bộ tiêu chí về xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Cà Mau giai đoạn 2017 – 2020

UBND TỈNH CÀ MAU
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 01/HD-SVHTTDL

Cà Mau, ngày 24 tháng 5 năm 2017

HƯỚNG DẪN

Thực hiện Tiêu chí số 06 về Cơ sở vật chất văn hóa và Tiêu chí số 16 về Văn hóa trong Bộ tiêu chí về xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Cà Mau giai đoạn 2017 – 2020

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau về việc Ban hành Bộ tiêu chí về xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Cà Mau giai đoạn 2017 – 2020. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Tiêu chí số 06 về Cơ sở vật chất văn hóa và Tiêu chí số 16 về Văn hóa trong Bộ tiêu chí về xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Cà Mau giai đoạn 2017 – 2020, gồm những nội dung như sau:

1. Tiêu chí số 06 về Cơ sở vật chất văn hóa:

1.1 Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã

TT	Tiêu chí	Nội dung	Chỉ tiêu
1	Diện tích đất được sử dụng	2.1. Diện tích đất quy hoạch khu Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã (không tính diện tích sân bóng đá)	Tối thiểu 2.000m ²
2	Quy mô xây dựng	2.2. Sân khấu ngoài trời	Tối thiểu đảm bảo cho đoàn nghệ thuật của tỉnh biểu diễn
		2.3. Phòng chức năng (phòng sinh hoạt các câu lạc bộ; phòng truyền thanh; phòng đọc sách, báo, học tập cộng đồng kết hợp trưng bày truyền thống)	03 phòng (Có ít nhất 03 câu lạc bộ hoạt động thường xuyên)
		2.4. Sân đa năng phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao và các công trình phụ trợ (dụng cụ	Có đủ

		TDDT, khu dịch vụ, nhà vệ sinh, cây xanh...)	
		2.5. Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng	Tối thiểu 200 chỗ ngồi (khi có đủ điều kiện thì xây dựng)
3	Trang thiết bị	3.1. Hội trường đa năng có: bàn, ghế, giá, tủ, trang bị âm thanh, ánh sáng, thông gió...	Nếu có sân khấu ngoài trời thì không xây dựng hội trường
		3.2. Dụng cụ thể dục thể thao đảm bảo theo công trình thể dục thể thao và các môn thể thao của từng xã	Có đủ
4	Tổ chức bộ máy	Ban Chủ nhiệm có từ 6 thành viên trở lên và các cộng tác viên	Số lượng đảm bảo các hoạt động
5	Kinh phí hoạt động	5.1. Đảm bảo kinh hoạt động thường xuyên, ổn định hàng năm	Đảm bảo
		5.2. Thù lao cho cán bộ chuyên trách và bán chuyên trách được theo quy định của Nhà nước hiện hành	Đảm bảo
6	Nội dung hoạt động	6.1. Tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị	12 cuộc/năm
		6.2. Liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng	02 cuộc/năm
		6.3. Duy trì hoạt động thường xuyên các câu lạc bộ	05 câu lạc bộ trở lên
		6.4. Phòng đọc sách, báo, học tập cộng đồng, truyền thanh	Hoạt động thường xuyên
		6.5. Hoạt động xây dựng gia đình văn hóa, ấp văn hóa, nếp sống văn hóa, bảo tồn văn hóa dân tộc	Hoạt động thường xuyên
		6.6. Thu hút nhân dân tham gia các hoạt động văn hóa	Tối thiểu 25% trở lên/tổng số dân
		6.7. Thi đấu thể thao	06 cuộc/năm
		6.8. Thu hút nhân dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên	Tối thiểu 25%/tổng số dân
		6.9. Tạo điều kiện thu hút người cao tuổi, trẻ em trên địa bàn dân cư tham gia hoạt động văn hóa, thể thao và tổ chức hoạt động chống đuối nước cho trẻ em	Đạt 30% thời gian hoạt động của Trung tâm
		6.10. Tổ chức các sự kiện, các hoạt động các cơ quan đoàn thể của xã	Sự kiện trong năm của các cơ quan đoàn thể
		6.11. Tổ chức học tập cộng đồng	Thường xuyên

- Trung tâm Văn hóa – Thể thao cấp xã khi chọn địa điểm xây dựng phải tách biệt với khu hành chính của xã, phường, đồng thời phải gần khu dân cư, đảm bảo thuận tiện cho người dân đến sinh hoạt.

- Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã có tổ chức các hoạt động chống đuối nước cho trẻ em, trong đó tổ chức hướng dẫn chuyên môn về bơi và sử dụng các hồ bơi hiện có trên địa bàn xã hoặc ao hồ đáp ứng yêu cầu về tập bơi. Nơi nào có điều kiện thì đầu tư xây dựng hồ bơi tại Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã theo chuẩn quy định.

1.2. Nhà văn hóa – Khu thể thao ấp

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu
1	Diện tích đất quy hoạch	1.1. Diện tích đất nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao ấp	Từ 300m ² trở lên
2	Quy mô xây dựng	2.1. Nhà văn hóa hoặc trụ sở sinh hoạt văn hóa 2.2. Sân thể thao đơn giản 2.3. Công trình phụ trợ (khu vệ sinh, cổng, hàng rào hoặc hàng rào cây xanh)	Sức chứa 100 người trở lên
3	Trang thiết bị	3.1. Trang bị: - Âm thanh - Trang trí khánh tiết - Bàn ghế phục vụ sinh hoạt - Tủ sách, tranh ảnh phục vụ thiếu nhi - Bảng tin, nội quy hoạt động	Có đủ
		3.2. Dụng cụ thể thao: Một số dụng cụ thể thao phổ thông và dụng cụ thể thao truyền thống phù hợp với phong trào thể thao quần chúng ở địa phương	Đạt 70%
4	Hoạt động	- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, cổ động; phục vụ các nhiệm vụ chính trị, lao động sản xuất và đời sống nhân dân ở ấp. - Hoạt động các loại hình câu lạc bộ, nhóm sở thích và các hoạt động vui chơi, giải trí cho trẻ em; tham gia các hoạt động xây dựng gia đình văn hóa, xây dựng nông thôn mới. - Tổ chức các cuộc họp của các cơ quan Đảng, chính quyền và cơ quan đoàn thể.	Có đủ các hoạt động

Khu thể thao ấp có thể nằm tách biệt khu vực nhà văn hóa ấp, nơi nào chưa đủ điều kiện thì phối hợp, tận dụng các sân thể thao do tư nhân đầu tư để tổ chức các hoạt động thể thao cho nhân dân trên địa bàn.

2. Tiêu chí số 16 về Văn hóa:

Các xã được công nhận nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 phải có từ 70% số ấp đạt tiêu chuẩn danh hiệu văn hóa trở lên. Về tiêu chuẩn, quy trình, thẩm quyền, trình tự thủ tục, hồ sơ công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Ấp văn hóa”, thực hiện theo Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Cà Mau về việc Ban hành Quy định tiêu chuẩn, quy trình, thẩm quyền công nhận và khen thưởng các danh hiệu trong phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn tỉnh Cà Mau./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở VH-TT-DL;
- Văn phòng điều phối XDNTM;
- UBND các huyện, TpCM;
- Phòng VH-TT các huyện, Tp CM;
- Lưu: VT, VHGD.

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Trần Hiếu Hùng

IV. ĐỐI VỚI TIÊU CHÍ SỐ 10 VỀ THU NHẬP

1. Biểu mẫu báo cáo từ 01-08

Biểu số 01: TNX-TT

**THU TRỒNG TRỌT
CỦA XÃ NĂM 20**

Đơn vị báo cáo:

- UBND xã

Đơn vị nhận báo cáo:

- BCD XD NTM huyện.

- Chi cục Thống kê huyện.....

Tên sản phẩm	Diện tích gieo trồng đã thu hoạch (ha)	Năng suất bình quân (tạ/ha)	Sản lượng thu hoạch (tấn)	Đơn giá (triệu đồng/tấn)	Giá trị sản lượng (triệu đồng)	Ghi chú
A	1	2	3(=(1x2)/10)	4	5(=3x4)	6
1. Cây hàng năm	X	X	X	X		
- Lúa (hạt khô)	X	X	X	X		
+ Lúa tẻ đông xuân						
+ Lúa tẻ hè thu						

+ Lúa tẻ mùa/thu đông						
+ Lúa tẻ trên đất nương rẫy						
+ Lúa nếp						
+ Lúa đặc sản						
+						
- Ngô/bắp						
- Khoai lang						
- Sắn/khoai mì						
- Mía						
- Lạc/đậu phộng						
- Đậu tương						
.....						
2. Cây lâu năm	X	X	X	X		
- Xoài						
- Chuối						
- Cam						
- Nhãn						
- Vải						
-						

(Tiếp Biểu số 1: TNX-TT)

A	1	2	3(=(1x2)/10)	4	5(=3x4)	6
- Điều						
- Hồ tiêu						

- Cao su						
- Cà phê						
- Chè						
.....						
TỔNG SỐ	X	X	X	X		X

Lưu ý:

- + Không tính: sản phẩm dở dang, sản phẩm phụ trồng trọt, phần thu hoạch của người không phải là NKTTTT của xã cho dù có hoạt động sản xuất trồng trọt trên địa bàn xã.
- + Tính cả phần thu hoạch từ sản xuất trồng trọt của NKTTTT của xã canh tác ở địa bàn ngoài xã.
- + Đối với cây lâu năm trồng phân tán: cần quy đổi diện tích theo mật độ cây trồng thông dụng tại địa phương. Ví dụ: 1000 cây vải = 1ha.
- + Với cây lâu năm cho thu bói: Sản phẩm thu bói được tính vào sản lượng nhưng diện tích không tính vào diện tích gieo trồng đã thu hoạch.
- + Năng suất, đơn giá lấy theo thực tế bình quân năm tại địa phương (có thể tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX).

Ngày tháng . . . năm 20 . . .

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND Xã

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 02: TNX-CHN

**THU CHĂN NUÔI CỦA
XÃ NĂM 20**

Đơn vị báo cáo:

- UBND xã

Đơn vị nhận báo cáo:

- BCĐ XDNTM huyện.

- Chi cục Thống kê
huyện....

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng thu hoạch	Đơn giá (triệu đồng)	Giá trị sản lượng (triệu đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3(=1x2)	4
1. Gia súc	X	X	X		
- Trâu	Tấn				
- Bò	Tấn				
- Lợn/heo	Tấn				
-					
2. Gia cầm	X	X	X		
- Gà	Tấn				
- Vịt	Tấn				
-					
3. Chăn nuôi khác	X	X	X		
- Thỏ	Tấn				
- Rắn	Tấn				
-					
4. Sản phẩm không qua giết mổ	X	X	X		
- Trứng	1000 quả				
- Sữa	Lít				
-					
TỔNG SỐ	X	X	X		X

Lưu ý:

- + Không tính: Sản phẩm dở dang, sản phẩm phụ chăn nuôi, phần thu hoạch của người không phải là NKTTTT của xã cho dù có hoạt động sản xuất chăn nuôi trên địa bàn xã.
- + Tính cả phần thu hoạch từ sản xuất chăn nuôi của NKTTTT của xã chăn nuôi ở địa bàn ngoài xã.
- + Đơn giá lấy theo thực tế bình quân năm tại địa phương (có thể tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX).

Ngày....tháng....năm 20...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 03: TNX-LN

THU LÂM NGHIỆP CỦA XÃ

NĂM 20....

Đơn vị báo cáo:

- UBND xã

Đơn vị nhận báo cáo:

- BCĐ XD NTM huyện. .

- Chi cục Thống kê huyện.

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng thu hoạch	Đơn giá (triệu đồng)	Giá trị sản lượng (triệu đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3(=1x2)	4
I. Trồng và nuôi rừng	x	x	x		
1. Trồng rừng tập trung	Ha				
2. Chăm sóc rừng	Ha				
3. Khoanh nuôi, tái sinh rừng	Ha				
4. Ươm giống cây lâm nghiệp	1000 cây				
II. Khai thác gỗ và lâm sản khác	x	x	x		
1. Gỗ	M ³				
2. Củi	Ste				

3. Tre, luồng, nứa, vầu	1000 cây				
4. Song, mây	Tấn				
5. Nhựa thông	Tấn				
6. Quế	Tấn				
7. Thảo quả	Tấn				
.....					
III. Thu nhập các sản phẩm từ rừng	X	X	X		
IV. Dịch vụ lâm nghiệp	X	X	X		
TỔNG SỐ	X	X	X		X

Lưu ý:

- + Không tính: Sản phẩm dở dang, phần thu hoạch của người không phải là NKTTTT của xã cho dù có hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn xã.
- + Tính cả phần thu hoạch từ sản xuất lâm nghiệp của NKTTTT của xã thu ở địa bàn ngoài xã.
- + Đơn giá lấy theo thực tế bình quân năm tại địa phương (có thể tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX).

Ngày....tháng....năm 20...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 04: TNX-THS

**THU THỦY SẢN CỦA XÃ
NĂM 20....**

Đơn vị báo cáo:

- UBND xã

Đơn vị nhận báo cáo:

- BCĐ XD NTM huyện. . .

- Chi cục Thống kê huyện..

Tên sản phẩm	Sản lượng thu hoạch (tấn)	Đơn giá (triệu đồng/tấn)	Giá trị sản lượng (triệu đồng)	Ghi chú
A	1	2	3(=1x2)	4
I. Nuôi trồng thủy sản	X	X		

1. Cá	X	X		
-				
2. Tôm	X	X		
-				
3. Thủy sản khác	X	X		
-				
II. Đánh bắt thủy sản	X	X		
1. Cá	X	X		
-				
2. Tôm	X	X		
-				
3. Thủy sản khác	X	X		
-				
III. Sản xuất giống thủy sản	X	X		
1. Cá giống các loại	X	X		
2. Tôm giống các loại	X	X		
TỔNG SỐ	X	X		X

Lưu ý:

- + Không tính: Sản phẩm dở dang, phần thu hoạch của người không phải là NKTXXX của xã cho dù có hoạt động sản xuất thủy sản trên địa bàn xã.
- + Tính cả phần thu hoạch từ sản xuất thủy sản của NKTXXX của xã ở địa bàn ngoài xã.
- + Đơn giá lấy theo thực tế bình quân năm tại địa phương (có thể tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX).

Ngày....tháng....năm 20...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 05: TNX-DN

THU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
DO NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ CỦA XÃ LÀM CHỦ HOẶC THAM GIA LÀM CHỦ NĂM 20

....

Đơn vị báo cáo:

- UBND xã

Đơn vị nhận báo cáo:

- BCĐ XD NTM huyện.

- Chi cục Thống kê huyện.....

STT	Tên doanh nghiệp, hợp tác xã	Mô tả hoạt động	Mã ngành cấp 2 của hoạt động	Doanh thu (triệu đồng)	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	Lợi nhuận (triệu đồng)	Tỷ lệ % lợi nhuận NKTTTT của xã được hưởng (%)	Lợi nhuận NKTTTT của xã được hưởng (triệu đồng)
A	B	C	D	1	2	3(=(1x2):100)	4	5(=(3x4):100)
01								
02								
...								
	TỔNG SỐ	x	x		x		x	

Lưu ý:

- + Cột C: Mô tả hoạt động SXKD của DN/HTX. VD: Khai thác đá, Xay xát, Sản xuất đường, ... Nếu DN/HTX có nhiều hoạt động kinh doanh thì mỗi hoạt động ghi 1 dòng.
- + Cột D: Ghi mã ngành căn cứ vào Mô tả hoạt động ở Cột C (tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX).
- + Cột 1: Ghi số tiền và giá trị hiện vật thu được do bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác trong năm. Riêng với hoạt động thương nghiệp, doanh thu và chi phí bao gồm cả trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh).
- + Cột 2: UBND xã phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện thống nhất Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.
- + Cột 4: Ghi phần trăm lợi nhuận mà NKTTTT của xã được hưởng trong tổng lợi nhuận của DN/HTX.

Ngày....tháng....năm 20...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã

(Ký tên, đóng dấu)

**THU CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
DO NHẬN KHẤU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ CỦA XÃ LÀM CHỦ
HOẶC THAM GIA LÀM CHỦ NĂM 20**

Đơn vị báo cáo:
- UBND xã
Đơn vị nhận báo cáo:
- BCĐ XD NTM huyện. . .
- Chi cục Thống kê huyện..

STT	Tên cơ sở	Mô tả hoạt động	Mã ngành cấp 2 của hoạt động	Số tháng hoạt động trong năm (tháng)	Doanh thu bình quân 1 tháng (triệu đồng)	Doanh thu năm (triệu đồng)	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	Lợi nhuận (triệu đồng)	Tỷ lệ % lợi nhuận mà NKTTTT của xã được hưởng (%)	Lợi nhuận NKTTTT của xã được hưởng (triệu đồng)
A	B	C	D	1	2	3(=1x2)	4	5(=(3x4):100)	6	7(=(5x6):100)
01										
02										
03										
...										
TỔNG SỐ			x	x	x		x		x	

- Lưu ý:*
- + Cột C: Mô tả hoạt động của cơ sở SXKD. VD: Khai thác đá, Xay xát, Sản xuất đường, . . . Nếu cơ sở có nhiều hoạt động kinh doanh thì mỗi hoạt động ghi 1 dòng.
 - + Cột D: Ghi mã ngành căn cứ vào Mô tả hoạt động ở Cột C (tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX).
 - + Cột 2: Ghi số tiền và giá trị hiện vật mà cơ sở SXKD thu được do bán sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ. Riêng với hoạt động thương nghiệp, doanh thu và chi phí bao gồm cả trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh).
 - + Cột 4: UBND xã phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện thống nhất Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.
 - + Cột 6: Ghi phần trăm lợi nhuận mà NKTTTT của xã được hưởng trong tổng lợi nhuận của cơ sở.

Ngày....tháng....năm 20...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã

(Ký tên, đóng dấu)

**THU TỪ TIỀN CÔNG, TIỀN LƯƠNG
VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÁC CỦA HỘ TRONG THÔN/ẤP/BẢN NĂM 20**

Đơn vị báo cáo:
- Thôn/ấp/bản:
Đơn vị nhận báo cáo:
- UBND xã

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu thực tế thường trú trong năm tính đến thời điểm 31/12 (người)	Thu từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công	Tiền và trị giá hiện vật do người ngoài xã gửi về cho hộ (không tính gửi về nhờ giữ hộ)	Thu từ các khoản trợ cấp xã hội	Thu từ cho người ngoài xã thuê tài sản, đất đai, nhà ở	Thu từ lãi đầu tư, tín dụng (lãi đầu tư, lãi tiết kiệm, cổ phần, cổ phiếu,...)	Thu khác	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8(=2+...+7)
01									
02									
...									
	TỔNG SỐ								

Lưu ý:

- + Đơn vị rà soát là HGD. Nếu HGD có nhiều thành viên có những khoản thu nhập giống nhau thì hỏi từng người, sau đó cộng gộp ghi chung vào một dòng cho hộ.
- + Cột 2: *Tiền lương, tiền công* bao gồm cả các khoản bảo hiểm xã hội trả thay lương, trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần. Các khoản *có tính chất như tiền lương* như các khoản *thưởng, phụ cấp*: tiền Lễ, Tết, các hình thức khen thưởng, trợ cấp ốm đau, đồng phục, ăn trưa; các loại phụ cấp dành cho công tác, làm thêm, học nghề, trách nhiệm, thâm niên, khu vực, vùng đặc biệt; trợ cấp tai nạn lao động, thai sản,...
- + Cột 4: *Thu từ các khoản trợ cấp xã hội* bao gồm trợ cấp cho gia đình chính sách, thương binh, liệt sỹ, người có công, trợ cấp thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, . . .
- + Cột 7: *Thu khác* bao gồm các khoản thu được tính vào thu nhập như trúng xổ số, trúng thưởng; dôi dư từ tổ chức ma chay, cưới xin; đền bù tai nạn, ốm đau từ các quỹ bảo hiểm chi trả,...

Ngày....tháng....năm 20....

Cán bộ thôn/ấp/bản

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 07.1: TNX-TL

**TỔNG HỢP THU TỪ TIỀN CÔNG, TIỀN LƯƠNG
VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÁC CỦA CÁC THÔN/ẤP/BẢN
NĂM 20....**

Đơn vị báo cáo:

- UBND xã:

Đơn vị nhận báo cáo:

- BCĐ XD NTM huyện.

- Chi cục Thống kê huyện

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Thôn/ấp/bản	Số nhân khẩu thực tế thường trú trong năm tính đến thời điểm 31/12 (người)	Thu từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công	Tiền và trị giá hiện vật từ người ngoài xã gửi về cho hộ (không tính gửi về nhờ giữ hộ)	Thu từ các khoản trợ cấp xã hội	Thu từ cho người ngoài xã thuê tài sản, đất đai, nhà ở	Thu từ lãi đầu tư, tín dụng (lãi đầu tư, lãi tiết kiệm, cổ phần, cổ phiếu,...)	Thu khác	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8(=2+...+7)
01									
02									
03									
04									
05									
06									
...									
	TỔNG SỐ								

Ngày....tháng....năm 20.....

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 08: TNX-TH

TỔNG HỢP
THU NHẬP CỦA XÃ
NĂM 20...

Đơn vị báo cáo:

- UBND xã:

Đơn vị nhận báo cáo:

Nguồn thu	Tỷ lệ (%)	Giá trị (Triệu đồng)
A	1	2
I. Nông, lâm, thủy sản (1.1 + 1.2 + 1.3)	x	
1.1. Thu nhập từ nông nghiệp (1.1a + 1.1b + 1.1c)	x	
1.1a. Thu nhập từ trồng trọt (1.1a.1 - 1.1a.2 + 1.1a.3)	x	
1.1a.1. Giá trị sản lượng trồng trọt (Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 5, Biểu số 1: TNX-TT)	x	
1.1a.2. Chi phí sản xuất trồng trọt		
1.1a.3. Thu sản phẩm phụ trồng trọt		
1.1b. Thu nhập từ chăn nuôi (1.1b.1 - 1.1b.2 + 1.1b.3)	x	
1.1b.1. Giá trị sản lượng chăn nuôi (Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 3, Biểu số 2: TNX-CHN)	x	
1.1b.2. Chi phí sản xuất chăn nuôi		
1.1b.3. Thu sản phẩm phụ chăn nuôi		
1.1c. Thu dịch vụ nông nghiệp (Tỷ lệ thu so với tổng thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi (1.1a + 1.1b))		
1.2. Thu nhập từ lâm nghiệp (1.2a - 1.2b)	x	
1.2a. Giá trị sản lượng lâm nghiệp (Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 3, Biểu số 3: TNX-LN)	x	
1.2b. Chi phí sản xuất lâm nghiệp		
1.3. Thu nhập từ thủy sản (1.3a - 1.3b)	x	
1.3a. Giá trị sản lượng thủy sản (Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 3, Biểu số 4: TNX-THS)	x	
1.3b. Chi phí sản xuất thủy sản		

(Tiếp Biểu số 8: TNX-TH)

A	1	2
II. Thu nhập từ sản xuất phi nông, lâm, thủy sản (2.1 + 2.2)		
2.1. Thu nhập của doanh nghiệp, hợp tác xã (Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 5, Biểu số 5: TNX-DN)	x	
2.2. Thu nhập của hộ SXKD cá thể (Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 7, Biểu số 6: TNX-CT)	x	
III. Thu từ tiền lương, tiền công và các khoản thu khác (Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 8, Biểu số 7.1: TNX-TL)	x	
TỔNG THU NHẬP CỦA XÃ (I + II + III)	x	

IV. Nhân khẩu thực tế thường trú của xã: người.

(Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 1, Biểu số 7.1: TNX-TL)

V. Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã = triệu đồng

(Tổng thu nhập của xã/NKTTTT của xã).

- Lưu ý:

+ Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, UBND xã phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện thống nhất Tỷ lệ chi phí sản xuất, Tỷ lệ thu sản phẩm phụ trong Giá trị sản lượng, Tỷ lệ thu dịch vụ nông nghiệp trên tổng thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi (1.1a + 1.1b) để tính giá trị các khoản này.

+ Giá trị chi phí sản xuất = (Tỷ lệ chi phí sản xuất) X (Giá trị sản lượng) / 100

+ Giá trị sản phẩm phụ = (Tỷ lệ thu sản phẩm phụ) X (Giá trị sản lượng) / 100

+ Thu dịch vụ nông nghiệp = Tỷ lệ thu dịch vụ nông nghiệp X (Thu nhập từ trồng trọt + Thu nhập từ chăn nuôi) / 100

Ngày....tháng....năm 20...

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND xã.....

(Ký tên, đóng dấu)

2. Giải thích biểu số 01 đến 08

Biểu số 01: TNX-TT. Thu trồng trọt của xã

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập thông tin để tính thu trong 1 năm của NKTTTT của xã từ sản phẩm chính trồng trọt.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ *Khái niệm/nội dung/phương pháp tính:*

Biểu này chỉ tính đối với các loại sản phẩm trồng trọt chính đã thu hoạch trong năm. Không bao gồm:

- (i) Sản phẩm dở dang chưa cho thu hoạch.
- (ii) Sản phẩm phụ trồng trọt.
- (iii) Dịch vụ trồng trọt.

Diện tích gieo trồng: Là diện tích được tính theo hệ số lần trồng trong năm. Đối với cây lâu năm chỉ ghi diện tích đã cho sản phẩm nhiều năm, không tính diện tích cho thu bói. Đối với cây lâu năm trồng phân tán cần quy đổi diện tích theo mật độ cây trồng của loại cây đó, ví dụ: 1000 cây vải = 1ha,...

Năng suất: Lấy theo năng suất thực tế bình quân năm tại địa phương. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

Sản lượng thu hoạch: Là tổng sản lượng các mùa/vụ thực tế đã thu trong một năm. Lưu ý tính cả phần sản phẩm thu bói.

Đơn giá: Lấy theo giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

Giá trị sản lượng: Là trị giá sản lượng thu hoạch theo giá thực tế bình quân năm tại địa phương.

+ *Cách ghi biểu:*

- *Cột A:* Liệt kê các loại cây trồng do NKTTTT của xã đã thu hoạch trong năm.
- *Cột 1:* Ghi diện tích gieo trồng các loại cây đã thu hoạch trong năm tương ứng (không tính diện tích cây lâu năm cho thu bói).
- *Cột 2:* Ghi năng suất thực tế bình quân năm theo từng loại cây đã thu hoạch trong năm.
- *Cột 3:* Ghi sản lượng đã thu hoạch trong năm theo từng loại cây.
Sản lượng = [Diện tích gieo trồng (cột 1) x Năng suất bình quân (cột 2)]/10.
(Đối với cây lâu năm cần bổ sung thêm sản lượng thu bói nếu có).
- *Cột 4:* Ghi giá bán thực tế bình quân năm theo từng loại cây tại địa phương.
- *Cột 5:* Giá trị sản lượng = Sản lượng (cột 3) x Đơn giá (cột 4)

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu tất cả sản phẩm trồng trọt do NKTTTT của xã thu hoạch trong năm.

Như vậy, người là NKTTTT của xã nếu trồng trọt và thu hoạch các sản phẩm trên diện tích đất ở ngoài xã (xâm canh, thuê, mượn, đầu thầu) thì diện tích gieo trồng và sản lượng ngoài xã này vẫn được tính vào thu của xã. Ngược lại, không tính phần thu của những người không là NKTTTT của xã nhưng có trồng trọt và thu hoạch sản phẩm trên địa giới hành chính của xã.

Trường hợp NKTTTT của xã liên doanh, liên kết với NKTTTT ngoài xã gieo trồng và thu hoạch thì chỉ tính phần diện tích và thu hoạch của NKTTTT trong xã (có thể dựa vào tỷ lệ góp vốn để tính diện tích gieo trồng và sản lượng thu hoạch này).

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

d. Nguồn số liệu

- Báo cáo thống kê cấp xã;
- Tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện.

Biểu số 02: TNX-CHN. Thu chăn nuôi của xã

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập thông tin để tính thu trong 1 năm của NKTTTT của xã từ sản phẩm chính chăn nuôi.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ *Khái niệm/nội dung/phương pháp tính*

Biểu này chỉ tính đối với các loại sản phẩm chăn nuôi chính đã thu hoạch trong năm do NKTTTT của xã tự chăn nuôi. Không bao gồm:

- (i) Sản phẩm dở dang chưa cho thu hoạch.
- (ii) Sản phẩm phụ chăn nuôi.
- (iii) Dịch vụ chăn nuôi.
- (iv) Nuôi gia công cho doanh nghiệp, trang trại hoặc cho người không phải NKTTTT của xã.

Sản lượng thu hoạch là lượng đã giết mổ hoặc bán trong năm. Đối với sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ là số đã sản xuất ra trong năm.

Có thể tính sản lượng thu hoạch căn cứ vào:

- (1) Số đầu con theo từng loại.
- (2) Tỷ lệ số con bán, giết thịt;
- (3) Trọng lượng bình quân 1 con bán, giết thịt.
- (4) Số trứng/Sản lượng sữa bình quân 1 con trong 1 năm

Công thức:

Sản lượng thịt thu hoạch = (Số đầu con) x (Tỷ lệ bán, giết thịt) x (trọng lượng bình quân 1 con).

Sản lượng trứng = (số con đẻ trứng) x (số trứng bình quân 1 con).

Sản lượng sữa = (số con bò cái sữa) x (sản lượng sữa bình quân 1 con).

Đơn giá: Lấy theo giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

Giá trị sản lượng: Là trị giá sản lượng thu hoạch theo giá thực tế bình quân năm tại địa phương.

+ *Cách ghi biểu*

- *Cột A:* Liệt kê các sản phẩm chính chăn nuôi do NKTTTT của xã đã thu hoạch trong năm.

- *Cột B:* Ghi đơn vị tính của các sản phẩm chăn nuôi.

- *Cột 1:* Ghi sản lượng thu hoạch trong năm của từng sản phẩm chăn nuôi tương ứng với đơn vị tính tại cột B.

- *Cột 2:* Ghi giá bán thực tế bình quân năm theo từng loại sản phẩm tại địa phương.

- *Cột 3:* Giá trị sản lượng = Sản lượng (cột 1) x Đơn giá (cột 2)

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu tất cả sản phẩm chăn nuôi do NKTTTT của xã thu hoạch trong năm.

Như vậy, người là NKTTTT của xã nếu chăn nuôi và thu hoạch các sản phẩm ở ngoài xã thì phần thu này vẫn được tính vào thu của xã. Ngược lại, không tính phần thu của những người không là NKTTTT của xã, cho dù có chăn nuôi và thu hoạch sản phẩm trên địa giới hành chính của xã.

Trường hợp NKTTTT của xã liên doanh, liên kết với NKTTTT ngoài xã thì chỉ tính phần thu hoạch của NKTTTT của xã (có thể dựa vào tỷ lệ góp vốn để tính sản lượng thu hoạch này).

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

d. Nguồn số liệu:

- Báo cáo thống kê cấp xã;

- Tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện.

Biểu số 03: TNX- LN. Thu lâm nghiệp của xã

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập thông tin để tính thu trong 1 năm của NKTTTT của xã từ hoạt động lâm nghiệp.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ *Khái niệm/nội dung/phương pháp tính*

Thu lâm nghiệp của xã bao gồm thu từ khai thác gỗ và lâm sản, thu trồng và nuôi rừng, thu nhặt các sản phẩm từ rừng và thu từ hoạt động dịch vụ lâm nghiệp trong năm.

Sản lượng thu hoạch là lượng đã thu được trong năm. Không tính sản phẩm dở dang.

Đơn giá: Lấy theo giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

Giá trị sản lượng: Là trị giá sản lượng thu hoạch theo giá thực tế bình quân năm tại địa phương.

+ *Cách ghi biểu*

- *Cột A:* Liệt kê các sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp do NKTTTT thu hoạch trong năm.

- *Cột B:* Ghi đơn vị tính của các sản phẩm lâm nghiệp, ví dụ: m³, tấn,....

- *Cột 1:* Ghi sản lượng thu hoạch của các sản phẩm lâm nghiệp theo đơn vị tính ở cột B.

- *Cột 2:* Đơn giá của các sản phẩm lâm nghiệp được tính theo giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

- *Cột 3:* Giá trị sản lượng = Sản lượng (cột 1) x Đơn giá (cột 2)

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu tất cả sản phẩm, hoạt động lâm nghiệp do NKTTTT của xã thu được trong năm.

Như vậy, người là NKTTTT của xã nếu có thu từ lâm nghiệp ở ngoài xã thì phần thu này được tính vào thu của xã. Ngược lại, không tính phần thu của những người không là NKTTTT của xã, cho dù có thu từ lâm nghiệp trên địa giới hành chính của xã.

Trường hợp NKTTTT của xã liên doanh, liên kết với NKTTTT ngoài xã thì chỉ tính phần thu hoạch của NKTTTT của xã (có thể dựa vào tỷ lệ góp vốn để tính sản lượng thu hoạch này).

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

d. Nguồn số liệu:

- Báo cáo thống kê cấp xã;

- Tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện.

Biểu số 04: TNX-THS. Thu thủy sản của xã

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập thông tin để tính thu trong 1 năm của NKTTTT của xã từ hoạt động nuôi trồng, đánh bắt và sản xuất giống thủy sản.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ *Khái niệm/nội dung/phương pháp tính*

Thu thủy sản của xã bao gồm thu từ các hoạt động nuôi trồng, đánh bắt và sản xuất giống thủy sản. Nuôi trồng thủy sản bao gồm nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước mặn, lợ. Đánh bắt thủy sản bao gồm đánh bắt thủy sản trên biển và nội địa.

Sản lượng thu hoạch là lượng đã thu được trong năm. Không tính sản phẩm dở dang.

Có thể tính sản lượng thu hoạch nuôi trồng căn cứ vào:

(1) Diện tích nuôi trồng cho thu hoạch.

(2) Năng suất thu hoạch.

Công thức:

Sản lượng thu hoạch = (Diện tích nuôi trồng) x (Năng suất)

Có thể tính sản lượng thu hoạch đánh bắt căn cứ vào:

- (1) Số tàu thuyền đánh bắt.
- (2) Số tháng đánh bắt.
- (3) Số chuyến đánh bắt bình quân 1 tháng
- (4) Sản lượng đánh bắt bình quân 1 chuyến

Công thức:

Sản lượng đánh bắt = (Số tàu thuyền) x (Số tháng đánh bắt) x (Số chuyến đánh bắt bình quân) x (Sản lượng đánh bắt bình quân 1 chuyến).

Riêng đánh bắt nội địa có thể căn cứ vào số lao động đánh bắt của xã, số ngày đánh bắt, sản lượng đánh bắt bình quân để tính sản lượng đánh bắt trong năm.

Sản lượng đánh bắt bình quân từng loại thủy sản của 1 tàu thuyền căn cứ thực tế đánh bắt của địa phương trong năm (có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê).

Đơn giá: Ghi giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương. Có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

Giá trị sản lượng: Là trị giá sản lượng thu hoạch theo giá thực tế bình quân năm tại địa phương.

+ *Cách ghi biểu*

- *Cột A:* Liệt kê các sản phẩm thủy sản do NKTTTT của xã đã thu hoạch trong năm.
- *Cột 1:* Ghi sản lượng thu hoạch của các sản phẩm thủy sản đã được thu hoạch trong năm tương ứng với cột A.
- *Cột 2:* Đơn giá của các sản phẩm thủy sản theo giá bán thực tế bình quân năm tại địa phương.
- *Cột 3:* Giá trị sản lượng = Sản lượng (cột 1) x Đơn giá (cột 2)

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu tất cả sản phẩm thủy sản do NKTTTT của xã thu hoạch trong năm.

Như vậy, người là NKTTTT của xã nếu thu hoạch các sản phẩm ở ngoài xã thì phần thu này được tính vào thu của xã. Ngược lại, không tính phần thu của những người không là NKTTTT của xã nhưng có thu hoạch sản phẩm trên địa giới hành chính của xã.

Trường hợp NKTTTT của xã liên doanh, liên kết với NKTTTT ngoài xã thì chỉ tính phần thu hoạch của NKTTTT trong xã (có thể dựa vào tỷ lệ góp vốn để tính sản lượng thu hoạch này).

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

d. Nguồn số liệu:

- Báo cáo thống kê cấp xã;
- Tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện.

Biểu số 05: TNX- DN. Thu của các doanh nghiệp, hợp tác xã do nhân khẩu thực tế thường trú của xã làm chủ hoặc tham gia làm chủ

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập thông tin để tính thu nhập trong 1 năm từ hoạt động SXKD của các doanh nghiệp, hợp tác xã (DN/HTX) do NKTTTT của xã làm chủ hoặc tham gia làm chủ.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ *Nội dung/phương pháp tính*

Làm chủ toàn bộ: Là sở hữu toàn bộ doanh nghiệp/HTX.

Tham gia làm chủ: Là tham gia góp vốn hoặc tài sản, đồng thời trực tiếp tham gia quản lý, điều hành và chia lợi nhuận. Không tính trường hợp chỉ góp vốn hoặc tài sản mà không tham gia quản lý, điều hành.

Phương pháp thu thập: Cán bộ xã đến các DN/HTX mà NKTTTT của xã làm chủ toàn bộ hoặc tham gia làm chủ một phần tiến hành phỏng vấn trực tiếp để thu thập các thông tin như trong biểu. Trường hợp DN/HTX ở xa thì có thể gặp NKTTTT tại xã để phỏng vấn. Sau đó cùng cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX thống nhất ghi Mã ngành, Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu để tính lợi nhuận cho từng hoạt động của DN/HTX. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

Doanh thu từ hoạt động SXKD bao gồm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ; doanh thu từ hoạt động tài chính và thu từ các hoạt động khác,... và chưa loại trừ thuế thu nhập.

Đối với hoạt động thương nghiệp doanh thu và chi phí bao gồm cả trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh).

+ *Cách ghi biểu:*

- *Cột A:* Ghi số thứ tự DN/HTX.

- *Cột B:* Ghi tên của DN/HTX theo đăng ký kinh doanh.

- *Cột C:* Mô tả lĩnh vực hoạt động SXKD của DN/HTX. Ví dụ như: Khai thác đá; Sản xuất đường; Đúc sắt, thép; Bán mô tô, xe máy;... Cột này cần ghi chi tiết, cụ thể để phục vụ cho việc đánh mã ngành kinh tế và khai thác thông tin về tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu. Nếu DN/HTX có nhiều hoạt động kinh doanh thì mỗi hoạt động ghi 1 dòng.

- *Cột D:* Mã ngành cấp 2 được mã hóa căn cứ vào mô tả lĩnh vực hoạt động của DN/HTX (tham khảo cơ quan Thống kê).

- *Cột 1:* Ghi tổng số tiền và giá trị hiện vật mà DN/HTX thu được do bán sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ trong năm.

- *Cột 2:* Ghi tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (chưa trừ thuế thu nhập) theo từng ngành (đã được thống nhất với cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX).

- *Cột 3:* Lợi nhuận = [Doanh thu (cột 1) x Tỷ suất lợi nhuận (cột 2)] / 100.

- *Cột 4:* Ghi phần trăm lợi nhuận mà NKTTTT của xã được hưởng trong tổng lợi nhuận của DN/HTX.

- *Cột 5:* Ghi lợi nhuận mà NKTTTT của xã được hưởng

= [Lợi nhuận (cột 3) x % lợi nhuận mà NKTTTT được hưởng (cột 4)]/100

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu trong năm từ hoạt động SXKD của tất cả các DN/HTX do NKTTTT của xã làm chủ hoặc liên doanh, tham gia góp vốn tham gia làm chủ, kể cả trường hợp DN/HTX đó nằm ngoài địa bàn xã.

Không thu thập thông tin đối với các DN/HTX dù nằm trên địa bàn xã nhưng không phải do NKTTTT của xã làm chủ hay liên doanh, góp vốn tham gia làm chủ.

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

d. Nguồn số liệu:

- Báo cáo hoạt động SXKD của DN/HTX;
- Tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX.

Biểu số 06: TNX-CT. Thu của các cơ sở SXKD cá thể do nhân khẩu thực tế thường trú của xã làm chủ hoặc tham gia làm chủ

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập các thông tin để tính thu nhập trong 1 năm của các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp, thủy sản do NKTTTT của xã làm chủ hoặc tham gia làm chủ.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ *Nội dung/phương pháp tính*

Làm chủ: Là sở hữu toàn bộ cơ sở SXKD.

Tham gia làm chủ: Là tham gia góp vốn hoặc tài sản, đồng thời trực tiếp tham gia quản lý, điều hành và chia lợi nhuận. Không tính trường hợp chỉ góp vốn hoặc tài sản mà không tham gia quản lý, điều hành.

Phương pháp thu thập: Cán bộ xã đến các cơ sở SXKD cá thể mà NKTTTT của xã làm chủ toàn bộ hoặc tham gia làm chủ một phần để tiến hành phỏng vấn trực tiếp để thu thập các thông tin như trong biểu. Trường hợp cơ sở SXKD cá thể ở xa thì có thể gặp NKTTTT tại xã để phỏng vấn. Sau đó, cùng các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX phối hợp với Chi cục Thống kê huyện/TX thống nhất ghi Mã ngành, Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu để tính lợi nhuận cho từng cơ sở SXKD cá thể. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu có thể tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê.

Doanh thu bình quân 1 tháng là số tiền và giá trị hiện vật mà cơ sở SXKD cá thể thu được bình quân 1 tháng hoạt động trong năm. Doanh thu bao gồm: doanh thu bán sản phẩm và cung cấp dịch vụ và thu từ các hoạt động khác,... và chưa loại trừ thuế thu nhập.

Đối với hoạt động thương nghiệp: doanh thu và chi phí bao gồm cả trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh).

+ *Cách ghi biểu*

- *Cột A:* Ghi số thứ tự cơ sở SXKD cá thể.
- *Cột B:* Ghi tên cơ sở SXKD cá thể.

- *Cột C*: Mô tả lĩnh vực hoạt động của cơ sở SXKD cá thể. Ví dụ như: Khai thác đá; Sản xuất đường; Đúc sắt, thép; Bán mô tô, xe máy;... Cột này cần ghi chi tiết, cụ thể để phục vụ cho việc đánh mã ngành kinh tế và khai thác thông tin về tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu. Nếu cơ sở SXKD cá thể có nhiều hoạt động kinh doanh thì mỗi hoạt động ghi 1 dòng.

- *Cột D*: Mã ngành cấp 2 được mã hóa căn cứ vào mô tả lĩnh vực hoạt động của cơ sở SXKD cá thể (tham khảo cơ quan thống kê).

- *Cột 1*: Ghi số tháng hoạt động SXKD của cơ sở trong năm.

- *Cột 2*: Ghi doanh thu bình quân 1 tháng hoạt động trong năm.

- *Cột 3*: Doanh thu năm = Số tháng hoạt động trong năm (cột 1) x Doanh thu bình quân 1 tháng (cột 2).

- *Cột 4*: Ghi tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (chưa trừ thuế thu nhập) theo từng ngành SXKD (đã được thống nhất với cơ quan Thống kê và ban/ngành liên quan của huyện/TX)

- *Cột 5*: Lợi nhuận = [Doanh thu (cột 3) x Tỷ suất lợi nhuận (cột 4)] / 100.

- *Cột 6*: Ghi phần trăm lợi nhuận mà NKTTTT của xã được hưởng trong tổng lợi nhuận của cơ sở SXKD.

- *Cột 7*: Ghi lợi nhuận mà NKTTTT của xã được hưởng

= [Lợi nhuận (cột 5) x % lợi nhuận mà NKTTTT được hưởng (cột 6)]/100

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu trong năm từ hoạt động SXKD của tất cả các cơ sở SXKD cá thể do NKTTTT của xã làm chủ hoặc liên doanh, góp vốn tham gia làm chủ, kể cả trường hợp cơ sở SXKD cá thể đó nằm ngoài địa bàn xã.

Không thu thập thông tin đối với các cơ sở SXKD cá thể dù nằm trên địa bàn xã nhưng không phải do NKTTTT của xã làm chủ hay liên doanh, góp vốn tham gia làm chủ.

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

d. Nguồn số liệu:

- Khai thác trực tiếp từ các cơ sở SXKD cá thể;

- Tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện.

Biểu số 07: TNX-TL. Thu từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác của các hộ trong thôn/ấp/bản

a. Mục đích, ý nghĩa: Thu thập các thông tin để tính toán thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác trong 1 năm của NKTTTT trên địa bàn các thôn/ấp/bản.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ *Nội dung/phương pháp tính*

Phương pháp thu thập: Cán bộ thôn/ấp/bản (Trưởng, phó thôn/ấp/bản, Bí thư chi bộ thôn/ấp/bản, v.v.) trực tiếp đến từng hộ gia đình để thu thập các thông tin về tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác mà thành viên hộ nhận được trong năm. Sau khi hoàn thành việc thu thập thông tin, cán bộ thôn/ấp/bản nộp biểu số liệu cho UBND xã.

NKTTTT của hộ: Là những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm 31/12 đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã đang ở hay chưa; cụ thể NKTTTT tại hộ bao gồm:

* Người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm 31/12 đã được 6 tháng trở lên.

* Người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm 31/12; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

* Người “tạm vắng” bao gồm:

Người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v...;

Người đang bị tạm giữ;

Người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm 31/12 chưa đủ 6 tháng (nếu đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở).

Đơn vị rà soát: Hộ gia đình. Nếu hộ có nhiều thành viên đi làm nhận tiền lương, tiền công thì hỏi từng người, sau đó cộng gộp ghi chung vào một dòng cho hộ.

Tiền lương, tiền công bao gồm cả các khoản bảo hiểm xã hội trả thay lương, trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần. Các khoản có tính chất như tiền lương như các khoản thưởng, phụ cấp: tiền Lễ, Tết, các hình thức khen thưởng, trợ cấp ốm đau, đồng phục, ăn trưa; các loại phụ cấp dành cho công tác, làm thêm, học nghề, trách nhiệm, thâm niên, khu vực, vùng đặc biệt; trợ cấp tai nạn lao động, thai sản, . . .

Tiền và trị giá hiện vật từ người ngoài xã gửi về cho, biếu, mừng giúp làm tăng quỹ chi tiêu dùng HGD. Bao gồm cả từ trong nước và ngoài nước, nhưng không tính các khoản gửi về nhờ HGD giữ hộ.

Thu khác là các khoản thu được tính vào thu nhập như trúng xổ số, trúng thưởng; dôi dư từ tổ chức ma chay, cưới xin; đền bù tai nạn, ốm đau từ các quỹ bảo hiểm chi trả, . . .

+ *Cách ghi biểu:*

Mỗi hộ gia đình được ghi thông tin trên 1 dòng do đó nếu hộ có nhiều thành viên có khoản thu giống nhau thì hỏi cho từng thành viên sau đó cộng chung cho cả hộ.

- *Cột A:* Ghi số thứ tự của các hộ gia đình trong thôn/ấp/bản.

- *Cột B:* Ghi họ và tên chủ hộ theo danh sách do thôn/ấp/bản quản lý.

- *Cột 1:* Ghi số NKTTTT của hộ tại thời điểm ngày 31/12 năm báo cáo.

- *Cột 2:* Ghi thu từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công của các thành viên hộ.

- *Cột 3:* Ghi số tiền và trị giá hiện vật từ người ngoài xã gửi về cho, biếu, mừng, giúp làm tăng quỹ chi tiêu dùng HGD. Bao gồm cả từ trong nước và ngoài nước, nhưng không tính các khoản gửi nhờ HGD giữ hộ.

- *Cột 4:* Ghi số tiền thu từ các khoản trợ cấp xã hội (cho gia đình chính sách, thương binh, liệt sỹ, người có công, trợ cấp thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh,...)
- *Cột 5:* Ghi số tiền thu từ việc cho người ngoài xã thuê tài sản, đất đai, nhà ở.
- *Cột 6:* Ghi số tiền thu từ lãi đầu tư, tín dụng như: lãi đầu tư/góp vốn kinh doanh (nhưng không làm chủ hoặc tham gia làm chủ), lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cổ phần, cổ phiếu,...
- *Cột 7:* Ghi số tiền thu từ các khoản thu khác được tính vào thu nhập.
- *Cột 8:* Cộng tổng thu từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác của các hộ gia đình.

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu nhập trong năm từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập khác của tất cả hộ gia đình nằm trên địa bàn thôn/ấp/bản.

Không tính các khoản cho, biểu, mừng, giúp trong nội bộ NKTTTT của xã.

Các khoản chi trả trong nội bộ NKTTTT của xã cho sản xuất chỉ tính vào thu nhập khi các khoản chi phí này được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

d. Nguồn số liệu:

- Khai thác trực tiếp tại hộ gia đình.

Biểu số 07.1: TNX-TL. Tổng hợp thu từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác của các thôn/ấp/bản

a. Mục đích, ý nghĩa:

Tổng hợp thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác trong 1 năm của các thôn/ấp/bản trong xã.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

Cán bộ xã có trách nhiệm tổng hợp số liệu thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác của các thôn/ấp/bản trong toàn xã.

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính thu nhập trong năm từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập khác của tất cả hộ gia đình nằm trên địa bàn xã.

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

d. Nguồn số liệu:

- Báo cáo của các thôn/ấp/bản trong xã (Biểu số 7: TNX-TL).

Biểu số 08: TNX-TH. Tổng hợp thu nhập của xã

a. Mục đích, ý nghĩa: Tổng hợp thu nhập từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiền lương, tiền công và thu nhập khác trong 1 năm của xã để tính tổng thu nhập của xã và tính thu nhập bình quân đầu người/năm.

b. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

+ Nội dung/phương pháp tính

Phương pháp thu thập: Một số chỉ tiêu được lấy từ các biểu báo cáo của xã. Các chỉ tiêu còn lại, căn cứ tình hình thực tế tại địa bàn xã, tham khảo kết quả một số cuộc điều tra thống kê, UBND xã và các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX phối hợp với Chi cục Thống kê huyện/TX cùng thống nhất tỷ lệ để đưa vào tính toán.

Sản phẩm phụ trồng trọt thu được như: rơm, rạ, dây khoai lang, lá mía, ngọn mía, thân cây đay, bẹ dừa, xơ dừa,... và sản phẩm thu nhật như: thóc, khoai, điều, tiêu, chè, lục bình, cỏ lác, nấm hương, nấm trùn,... nếu thực tế hộ có thu hoạch và sử dụng để bán, đổi làm tăng thu nhập của hộ hay sử dụng làm thức ăn cho chăn nuôi hoặc sử dụng cho đời sống (ví dụ: rơm rạ hoặc củi để bán hoặc dùng để nấu ăn, dây khoai lang, rơm rạ làm thức ăn cho chăn nuôi...) trong năm qua. Tuy nhiên, không tính vào thu những sản phẩm phụ không được sử dụng như rơm, rạ đốt bỏ tại ruộng,...

Sản phẩm phụ chăn nuôi thu được như: phân trâu, bò, lợn, gia cầm, và sản phẩm tận thu như lông, da, xương, sừng của gia súc giết mổ hoặc bị chết. Tuy nhiên, chỉ tính giá trị đối với những sản phẩm phụ được sử dụng. Ví dụ: phân làm chất đốt, khí bioga hoặc làm phân bón cây trồng,... Không tính sản phẩm phụ vứt bỏ, không đưa vào sử dụng.

Tỷ lệ thu dịch vụ nông nghiệp là phần trăm thu dịch vụ nông nghiệp trên tổng thu nhập từ trồng trọt (1.1a) và chăn nuôi (1.1b).

+ Cách ghi biểu

- *Cột 1:* Ghi các tỷ lệ tương ứng sau khi đã thống nhất với các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX.

- *Cột 2:* (i) Các chỉ tiêu đã tính từ các biểu trước: Ghi lại các số liệu đã có. (ii) Các chỉ tiêu cần tính toán: Căn cứ vào tỷ lệ tương ứng ở cột 1 và các chỉ tiêu liên quan, tính giá trị để ghi vào cột này theo các dòng tương ứng.

- *Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã* tính theo công thức:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã} = \frac{\text{Tổng thu nhập của NKTTTT của xã trong năm}}{\text{NKTTTT của xã trong năm}}$$

c. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

Phạm vi: Tính tổng thu nhập của xã từ tất cả các nguồn của những người là NKTTTT của xã.

Thời kỳ thu thập số liệu: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

d. Nguồn số liệu:

- Các biểu thu thập số liệu về thu nhập của xã trong năm;
- Tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện.

V. TIÊU CHÍ SỐ 15 VỀ Y TẾ

Xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế nếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu khi so sánh với biểu (kèm theo):

1. Đạt từ 80% tổng điểm trở lên.
2. Không bị “điểm liệt”.
3. Số điểm trong mỗi tiêu chí phải đạt từ 50% số điểm của tiêu chí đó trở lên.

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
Tiêu chí 1. Chỉ đạo, điều hành công tác CSSK	3		3
1. Xã có Ban chỉ đạo CSSK nhân dân, hoạt động thường xuyên.	1	<ul style="list-style-type: none"> - Ban chỉ đạo CSSK nhân dân được thành lập theo Thông tư số 07/BYT-TT ngày 28/5/1997 của Bộ Y tế. Thành phần BCD gồm có lãnh đạo UBND xã làm trưởng ban, trưởng trạm y tế làm phó ban, lãnh đạo các ban ngành có liên quan tại địa phương là uỷ viên. Khi có thay đổi về nhân sự, Ban Chỉ đạo được bổ sung cán bộ khác kịp thời. - Ban chỉ đạo có quy chế làm việc, kế hoạch hoạt động hàng năm, họp định kỳ tối thiểu 6 tháng/1 lần và họp đột xuất khi cần thiết; có biên bản các cuộc họp để làm cơ sở tổ chức triển khai và theo dõi. <p><i>(Nếu không có Ban chỉ đạo hoặc có Ban chỉ đạo nhưng không hoạt động thì không đạt tiêu chí quốc gia về y tế)</i></p>	0,5 0,5
2. Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân được đưa vào Nghị quyết của Đảng uỷ hoặc kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm của xã; các đoàn thể chính trị-xã hội và nhân dân tích cực tham gia vào các hoạt động CSSK.	2	<ul style="list-style-type: none"> - Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân được đưa vào Nghị quyết của Đảng uỷ hoặc Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của xã. - Có ít nhất 2/3 số đoàn thể chính trị - xã hội trong xã tham gia vào việc triển khai thực hiện hoạt động của các chăm sóc sức khỏe và các chương trình y tế trên địa bàn. 	1 1
Tiêu chí 2. Nhân lực y tế	10		10
3. Đảm bảo đủ số lượng người làm việc và cơ cấu chức danh nghề nghiệp theo đề án vị trí việc làm của TYT được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các cán bộ được đào tạo, tập huấn chuyên môn theo quy định hiện hành.	4	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo đủ số lượng người làm việc theo đề án vị trí việc làm của TYT được cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện nhiệm vụ được giao. - Đảm bảo đủ chức danh nghề nghiệp cần có tại TYT theo quy định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao. - Cán bộ y tế được đào tạo lại và đào tạo liên tục, tập huấn chuyên môn theo quy định hiện hành quy định tại Thông tư 22/2013/TT-BYT ngày 09/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế (được tập huấn tối thiểu 24 giờ học/năm; ít nhất 2 năm/lần). 	2 1 1

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
4. Có bác sỹ làm việc tại TYT xã.	2	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3 và Vùng 2: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có bác sỹ làm việc thường xuyên tại TYT ▪ Có bác sỹ làm việc tại TYT tối thiểu 2 buổi/tuần theo lịch được thông báo trước. - Vùng 1: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có bác sỹ làm việc tại TYT thường xuyên hoặc tối thiểu 2 buổi/tuần theo lịch được thông báo trước. <p><i>Mỗi buổi làm việc (1/2 ngày) phải ở các ngày khác nhau trong tuần. Bác sỹ làm việc cả 1 ngày tại TYT xã (cả sáng và chiều) thì chỉ được tính 1 buổi.</i></p>	<p style="text-align: right;">2</p> <p style="text-align: right;">1</p> <p style="text-align: right;">2</p>
5. Mỗi thôn, bản, ấp đều có NVYT được đào tạo hoạt động; đối với thôn, bản ấp thuộc xã vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số có cô đỡ thôn bản được đào tạo.	2	<ul style="list-style-type: none"> - Mỗi thôn, bản có tối thiểu 1 NVYT hoạt động. NVYTTB có tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ theo quy định hiện hành, thực hiện theo Thông tư số 07/2013/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ngày 08/3/2013; thường xuyên hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao; khi có NVYTTB nghỉ hoặc bỏ việc, phải có NVYTTB thay thế muộn nhất trong vòng 6 tháng hoặc bố trí NVYTTB khác tạm thời phụ trách. Đối với thôn, bản có nhiều người dân tộc sinh sống, còn tồn tại phong tục, tập quán không đến khám thai, quản lý thai và đẻ tại cơ sở y tế hoặc những thôn, bản có khó khăn về công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em có cô đỡ thôn bản. - NVYTTB, cô đỡ thôn bản được đào tạo theo chương trình do BHYT quy định. - Hàng tháng NVYTTB có giao ban chuyên môn định kỳ với TYT xã ít nhất 1 lần. 	<p style="text-align: right;">1</p> <p style="text-align: right;">0,5</p> <p style="text-align: right;">0,5</p>
6. Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách do Nhà nước ban hành đối với cán bộ TYT xã, nhân viên y tế thôn bản và các loại hình nhân viên y tế hưởng phụ cấp khác.	2	<ul style="list-style-type: none"> - Địa phương thực hiện đúng, đủ và kịp thời những chính sách ban hành với cán bộ y tế xã, bao gồm lương, phụ cấp và các chế độ, chính sách khác. - Thực hiện đúng, đủ và kịp thời những chính sách ban hành với nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản và các loại hình cộng tác viên y tế khác (nếu có) theo quy định hiện hành, bao gồm lương, phụ cấp và các chế độ, chính sách khác. 	<p style="text-align: right;">1</p> <p style="text-align: right;">1</p>
Tiêu chí 3. Cơ sở hạ tầng TYT xã	11		11

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
7. TYT xã ở gần đường trục giao thông của xã, hoặc ở khu vực trung tâm xã để người dân dễ tiếp cận.	1	<ul style="list-style-type: none"> - Trạm y tế xã có vị trí mà người dân dễ dàng tiếp cận về giao thông như tại trung tâm xã, hoặc cạnh đường giao thông chính của xã; xe ô tô cứu thương có thể vào trong trạm y tế; đối với vùng sông nước, có thể tiếp cận được bằng đường thủy. - Có đủ các tiêu chuẩn trên, nhưng xe ô tô cứu thương hoặc phương tiện cứu thương đường thủy không tiếp cận được. 	1 0,5
8. Diện tích mặt bằng và diện tích xây dựng của TYT xã đảm bảo đáp ứng nhu cầu CSSK nhân dân.	2	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3 và Vùng 2: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Diện tích mặt bằng đất từ 500m² trở lên. ▪ Diện tích xây dựng và sử dụng khối nhà chính từ 250m² trở lên. - Vùng 1: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Diện tích mặt bằng đất từ 60m² trở lên; ▪ Diện tích xây dựng và sử dụng của khối nhà chính từ 150m² trở lên. 	0,5 1,5 0,5 1,5

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
<p>9. TYT xã được xây dựng theo tiêu chuẩn thiết kế trạm y tế cơ sở và tiêu chuẩn ngành; đảm bảo đủ số lượng và diện tích của các phòng để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao.</p>	3	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở hạ tầng của trạm y tế xã là toàn bộ các công trình, nhà cửa gắn liền với đất trong phạm vi trạm y tế xã, được thiết kế dựa theo tiêu chuẩn Tiêu chuẩn 52 CN-CTYT 0001:2002 được ban hành theo Quyết định số 2271/QĐ-BYT ngày 17/6/2002 của Bộ Y tế. - Đảm bảo đủ số phòng và diện tích của mỗi phòng đủ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao. Căn cứ mô hình bệnh tật và nhu cầu cụ thể của địa phương, Sở Y tế quy định số lượng phòng, sắp xếp, phối hợp các phòng phù hợp với nhu cầu sử dụng. Số lượng phòng tối thiểu như sau: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Vùng 3: Có từ 9 phòng trở lên; trong đó tối thiểu cần có: Phòng hành chính; Phòng khám bệnh; Phòng sơ cứu, cấp cứu; Phòng tiêm; Phòng y dược cổ truyền; Phòng đẻ (phòng sanh)/KHHGĐ. ▪ Vùng 2: Có từ 7 phòng trở lên, trong đó tối thiểu cần có: Phòng hành chính; Phòng khám bệnh; Phòng sơ cứu, cấp cứu; Phòng tiêm; Phòng y dược cổ truyền. ▪ Vùng 1: Có từ 5 phòng trở lên, trong đó tối thiểu cần có: Phòng hành chính; Phòng khám bệnh; Phòng sơ cứu, cấp cứu; Phòng tiêm. <p><i>(Nếu ít hơn 1 phòng so với số tối thiểu thì được 1 điểm; ít hơn từ 2 phòng trở lên thì không được điểm).</i></p> <p>Địa phương có thể lựa chọn, sắp xếp, ghép phòng trong số các phòng ở bảng sau đây để phù hợp với nhu cầu chăm sóc sức khỏe cụ thể của xã.</p>	<p>1</p> <p>2</p>

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm			Điểm	
		<u>Các phòng có thể có</u>	<u>Vùng 3</u>	<u>Vùng 2</u>		<u>Vùng 1</u>
		1. Phòng hành chính 2. Phòng khám bệnh 3. Phòng sơ cứu, cấp cứu 4. Phòng tiêm 5. Phòng y dược cổ truyền 6. Phòng đẻ (phòng sanh)/KHHGD 7. Phòng xét nghiệm 8. Quầy dược, kho 9. Phòng tiết trùng 10. Phòng lưu bệnh nhân, sản phụ 11. Phòng khám phụ khoa/khám thai 12. Phòng tư vấn, TT-GDSK 13. Phòng trực	x x x x x x	x x x x x	x x x x	
10. Khối nhà chính của TYT xã được xếp hạng từ cấp IV trở lên.	2	- Phân loại các hạng nhà thực hiện theo Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng. Ngoài ra, TYT phải được xây dựng với kết cấu chịu lực tốt như kết hợp giữa bê tông cốt thép và gạch xây dựng hoặc các vật liệu tương đương; trần bê tông, mái ngói hoặc vật liệu tương đương; niên hạn sử dụng công trình từ 40 năm trở lên. <i>(Nếu khối nhà chính đột nát, xuống cấp nghiêm trọng thì không đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã)</i>			2	

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
11. TYT xã có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh; thu gom và xử lý chất thải y tế theo quy định.	2	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh được dựa trên Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt được ban hành theo Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế; có nhà tiêu hợp vệ sinh. - Chất thải trạm y tế gồm chất thải rắn và chất thải lỏng, được chia thành nhóm chất thải nguy hại và chất thải thông thường. Các chất thải thông thường được xử lý theo quy định của địa phương. Các chất thải y tế nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định của ngành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BYT về việc ban hành Quy chế chất thải y tế. <p><i>(Nếu TYT xã không có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh thì không đạt tiêu chí quốc gia về y tế)</i></p>	1 1
12. Có đủ hạ tầng kỹ thuật và khối phụ trợ.	1	<ul style="list-style-type: none"> - Khối phụ trợ và công trình phụ trợ: Kho, nhà để xe, hàng rào bảo vệ, nguồn điện lưới hoặc máy phát điện riêng. - Có máy tính nối mạng Internet và máy in tại trạm y tế hoặc có điều kiện dễ dàng tiếp cận và sử dụng hai phương tiện này khi cần thiết. 	0,5 0,5
Tiêu chí 4. Trang thiết bị, thuốc và phương tiện khác	9		9
13. TYT xã đảm bảo có đủ TTB để thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao; cán bộ y tế có khả năng sử dụng các trang thiết bị y tế được cấp.	3	<ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ theo phân vùng và điều kiện cụ thể của từng địa phương, TYT xã có đủ các trang thiết bị cần thiết để thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ được giao. <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có đầy đủ các trang thiết bị cần thiết ▪ Tương đối đầy đủ (khoảng 70% nhu cầu TTB trở lên) - Cán bộ TYT xã được tập huấn và có khả năng sử dụng các trang thiết bị được cung cấp 	2 1 1

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
14. Tại TYT xã có đủ thuốc chữa bệnh, thuốc chống sốt và thuốc cấp cứu thông thường; quản lý thuốc theo đúng quy định.	3	<ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ theo phân vùng và điều kiện cụ thể của từng địa phương, TYT xã có đủ thuốc chữa bệnh (cả thuốc tân dược và thuốc y học cổ truyền), có đủ loại và cơ số thuốc chống sốt và thuốc cấp cứu thông thường để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao. <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có đủ thuốc ▪ Tương đối đầy đủ (đáp ứng khoảng 70% nhu cầu trở lên) - Thuốc tại TYT xã được quản lý tuân thủ các quy định; sử dụng thuốc an toàn. <ul style="list-style-type: none"> ▪ Thuốc tại TYT xã được quản lý theo các quy định về dược được Bộ Y tế ban hành; cơ bản dựa trên nguyên tắc, tiêu chuẩn “Thực hành tốt nhà thuốc” được ban hành kèm theo Thông tư số 46/2011/TT-BYT ngày 21/12/2011 của Bộ Y tế, tiêu chuẩn thực hành tốt bảo quản thuốc, đặc biệt đối với vắc xin, sinh phẩm y tế nhằm đảm bảo chất lượng thuốc cũng như phù hợp với quy định tại Điều 48 của Luật Dược. ▪ Sử dụng thuốc an toàn, không xảy ra tai biến nghiêm trọng về sử dụng thuốc. 	<p style="text-align: right;">2</p> <p style="text-align: right;">1</p> <p style="text-align: right;">0,5</p> <p style="text-align: right;">0,5</p>
15. Bảo đảm thường xuyên có đủ vật tư tiêu hao phục vụ khám bệnh, chữa bệnh; có đủ thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao phục vụ công tác phòng chống dịch.	1	<ul style="list-style-type: none"> - TYT xã thường xuyên có đủ và kịp thời các vật tư tiêu hao phục vụ khám, chữa bệnh; có đủ thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao phục vụ công tác phòng chống dịch. - Có đủ, nhưng đôi khi không kịp thời. 	<p style="text-align: right;">1</p> <p style="text-align: right;">0,5</p>
16. NVYT thôn/bản được cấp túi y tế thôn/bản; được cấp gói đỡ đê sạch đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa; cô đỡ thôn bản được cấp túi cô đỡ thôn bản; cộng tác viên dân số được cấp túi truyền thông theo danh mục Bộ Y tế đã ban hành.	1	<ul style="list-style-type: none"> - 100% nhân viên y tế thôn, bản, ấp, xóm được cấp túi y tế thôn bản theo danh mục được Bộ Y tế ban hành; cô đỡ thôn, bản được cấp túi cô đỡ thôn bản theo danh mục được Bộ Y tế ban hành; cộng tác viên dân số được cấp túi truyền thông theo danh mục Bộ Y tế đã ban hành. - 100% nhân viên y tế thôn bản và cô đỡ thôn bản được cung cấp bổ sung vật tư tiêu hao kịp thời và được cấp gói đỡ đê sạch đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa nếu có nhu cầu. 	<p style="text-align: right;">0,5</p> <p style="text-align: right;">0,5</p>
17. Cơ sở hạ tầng TYT xã được duy tu, bảo dưỡng định kỳ; trang thiết bị khi bị hư hỏng được sửa chữa hoặc thay thế kịp thời.	0,5	<ul style="list-style-type: none"> - Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở hạ tầng và trang thiết bị kịp thời, đảm bảo cơ sở hạ tầng và các trang thiết bị y tế phục vụ tốt cho các hoạt động của trạm y tế. 	<p style="text-align: right;">0,5</p>

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
18. TYT xã có tủ sách với 15 đầu sách chuyên môn trở lên.	0,5	- Có từ 15 đầu sách chuyên môn trở lên về các lĩnh vực như y tế dự phòng, khám chữa bệnh, y dược cổ truyền, bảo quản và sử dụng thuốc, bảo quản và sử dụng thực phẩm, truyền thông giáo dục sức khỏe, quản lý y tế, thông tin y tế...	0,5
Tiêu chí 5. Kế hoạch – Tài chính	10		10
19. Y tế xã có xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có sơ kết 6 tháng, tổng kết năm về các hoạt động y tế của xã.	1	- Y tế xã xây dựng kế hoạch hàng năm dựa trên nhu cầu chăm sóc sức khỏe của địa phương, nguồn lực sẵn có hoặc có thể huy động được, chỉ tiêu được giao và hướng dẫn của y tế tuyến trên; kế hoạch được trung tâm y tế huyện, UBND xã phê duyệt.	1
20. TYT xã có đủ sổ, mẫu báo cáo thống kê theo quy định; báo cáo số liệu thống kê đầy đủ, kịp thời, chính xác; có các biểu đồ, bảng số liệu thống kê cập nhật về tình hình hoạt động.	2	<ul style="list-style-type: none"> - TYT có đủ sổ sách, mẫu báo cáo theo đúng quy định của BHYT và Sở Y tế. - Báo cáo số liệu thống kê đầy đủ, kịp thời, chính xác cho tuyến trên theo quy định; - Có các biểu đồ, bảng thống kê cập nhật tình hình hoạt động của trạm y tế xã. 	<p style="text-align: right;">1</p> <p style="text-align: right;">0,5</p> <p style="text-align: right;">0,5</p>
21. TYT xã được cấp đủ và kịp thời kinh phí chi thường xuyên; quản lý tài chính theo quy định.	3	<ul style="list-style-type: none"> - TYT xã được cấp đủ và kịp thời kinh phí chi thường xuyên, đáp ứng được nhu cầu để triển khai các hoạt động được giao. <ul style="list-style-type: none"> ▪ Đủ và kịp thời ▪ Đủ nhưng chậm - Quản lý tốt các nguồn kinh phí theo quy định hiện hành, không phát hiện có vi phạm về quản lý tài chính dưới bất kỳ hình thức nào. 	<p style="text-align: right;">2</p> <p style="text-align: right;">1</p> <p style="text-align: right;">1</p>

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm			
22. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT.	4	<p>- Là tỷ lệ người dân thường trú trên địa bàn xã tham gia tất cả các loại hình BHYT. Tỷ lệ này được tính theo quy định tại Điểm 2, Mục II Hệ thống các biểu mẫu thống kê hoạt động của BHYT được ban hành kèm theo Quyết định số 3781/QĐ-BYT ngày 12/10/2009 như sau:</p> <table border="1" data-bbox="927 296 1720 405"> <tr> <td data-bbox="927 296 1400 352">Tổng số người tham gia BHYT</td> <td data-bbox="1400 296 1720 352" rowspan="2">x 100 = ... %</td> </tr> <tr> <td data-bbox="927 352 1400 405">Tổng số dân trong xã</td> </tr> </table> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Dưới 70% ▪ Từ 70 đến dưới 75% ▪ Từ 75% đến dưới 80% ▪ Từ 80% trở lên 	Tổng số người tham gia BHYT	x 100 = ... %	Tổng số dân trong xã	1 2 3 4
Tổng số người tham gia BHYT	x 100 = ... %					
Tổng số dân trong xã						
Tiêu chí 6. YTDP, Phòng, chống HIV/AIDS VSMT và ATTP	17		17			
23. Triển khai thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch, bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm tại địa phương; giám sát, phát hiện, báo cáo dịch kịp thời; tích cực triển khai các hoạt động xử lý dịch; không để dịch lớn xảy ra trên địa bàn xã; thực hiện đạt các chỉ tiêu được giao về y tế dự phòng.	5	<p>- Triển khai thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh tại địa phương trên địa bàn theo hướng dẫn; giám sát, phát hiện, báo cáo kịp thời các bệnh dịch truyền nhiễm theo quy định của Bộ Y tế như báo cáo đột xuất ổ dịch trong vòng 24 giờ và kịp thời xử lý; báo cáo hàng tuần, hàng tháng và hàng năm theo quy định.</p> <p>- Triển khai thực hiện tốt các chỉ tiêu được giao về y tế dự phòng:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Đạt $\geq 90\%$ số chỉ tiêu đề ra ▪ Đạt 80% đến <90% ▪ Đạt 70% đến <80% 	1 4 3 2			

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
24. Tỷ lệ hộ gia đình trong xã sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.	2	<p>Thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt được ban hành theo Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế. Nước sinh hoạt hợp vệ sinh là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc đạt các yêu cầu: Không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt tỷ lệ trung bình <ul style="list-style-type: none"> ▪ Vùng 3 : 60% đến <70% ▪ Vùng 2: 70% đến <75% ▪ Vùng 1: 80% đến <90% - Đạt tỷ lệ cao <ul style="list-style-type: none"> ▪ Vùng 3: 70% trở lên ▪ Vùng 2: 75% trở lên ▪ Vùng 1: 90% trở lên 	<p>1</p> <p>2</p>
25. Tỷ lệ hộ gia đình trong xã sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.	2	<p>Nhà tiêu cần đáp ứng theo tiêu chuẩn theo Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Có thể công nhận nhà tiêu hợp vệ sinh bao gồm nhà tiêu tự hoại, nhà tiêu thấm dội nước, nhà tiêu xí hai ngăn... cơ bản đáp ứng các yêu cầu: Không gây ô nhiễm môi trường và ô nhiễm nguồn nước; không tạo nơi cho ruồi, muỗi và các côn trùng khác sinh nở; không có mùi hôi thối khó chịu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt tỷ lệ trung bình: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Vùng 3: Từ 50% đến <60% ▪ Vùng 2: Từ 65% đến <75% ▪ Vùng 1: Từ 80% đến <90% - Đạt tỷ lệ cao: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Vùng 3: Từ 60% trở lên ▪ Vùng 2: Từ 75% trở lên ▪ Vùng 1: Từ 90% trở lên 	<p>1</p> <p>2</p>

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
<p>26. Triển khai tốt các hoạt động đảm bảo ATTP; khống chế kịp thời các vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn do xã phụ trách.</p>	3	<ul style="list-style-type: none"> - Xã có kế hoạch và triển khai thực hiện thanh kiểm tra định kỳ, đột xuất các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ăn uống và kinh doanh thức ăn đường phố trên địa bàn theo phân cấp quản lý. - Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát ATTP đối với các cơ sở ngoài thẩm quyền quản lý; báo cáo kịp thời lên tuyến trên các trường hợp vi phạm về ATTP vượt thẩm quyền xử lý. - Phối hợp triển khai các biện pháp điều tra, xử lý kịp thời các vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn do xã quản lý. - Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về ATTP, các quy định pháp luật về ATTP, hướng dẫn phòng chống ngộ độc thực phẩm cho nhân dân trên địa bàn quản lý; cung cấp kiến thức, lập danh sách phổ biến kiến thức ATTP cho người kinh doanh thức ăn đường phố; công khai các hành vi vi phạm ATTP đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật. - Quản lý cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống hộ cá thể, nhỏ lẻ, kinh doanh thức ăn đường phố, các hoạt động nấu ăn từ thiện, phục vụ lễ hội, tổ chức ký kết đảm bảo ATTP với chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn quản lý. 	<p>1</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p>

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
27. Triển khai thực hiện tốt các hoạt động phòng chống HIV/AIDS trên địa bàn xã.	3	<ul style="list-style-type: none"> - Có triển khai các hoạt động can thiệp giảm hại, dự phòng lây nhiễm HIV trên địa bàn xã, có ít nhất 1 trong 3 nhóm hoạt động sau: Phân phát hoặc tiếp thị bao cao su; trao đổi bơm kim tiêm sạch; triển khai điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế (như Methadone). - TYT xã có các tài liệu truyền thông về phòng, chống HIV/AIDS, có tổ chức các hình thức truyền thông về phòng chống HIV/AIDS trên địa bàn, như khẩu hiệu, tờ rơi, loa truyền thanh, các buổi họp truyền thông có nội dung về phòng, chống HIV/AIDS. - Tổ chức ít nhất 1 mô hình phòng chống HIV/AIDS sau đây: Giáo dục đồng đẳng; câu lạc bộ phòng chống HIV/AIDS; mô hình toàn dân tham gia phòng chống HIV/AIDS tại cộng đồng dân cư. - Chăm sóc hỗ trợ tại cộng đồng: Những người nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn được TYT xã quản lý, hỗ trợ, chăm sóc và điều trị ngay tại cộng đồng. 	0,5 0,5 1 1
28. Tham gia phát hiện, điều trị, quản lý và theo dõi các bệnh dịch nguy hiểm, bệnh xã hội, bệnh mạn tính, bệnh không lây nhiễm theo hướng dẫn của y tế tuyến trên.	2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức hoặc tham gia phát hiện, điều trị và quản lý các bệnh dịch nguy hiểm và bệnh xã hội như sốt rét, sốt xuất huyết, lao... theo hướng dẫn của y tế tuyến trên. - Tổ chức hoặc tham gia phát hiện, điều trị và quản lý các mạn tính, bệnh không lây nhiễm như đái tháo đường, tăng huyết áp, ung thư, hen phế quản... theo hướng dẫn của y tế tuyến trên. 	1 1
Tiêu chí 7. Khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và YHCT	14		14

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
29. TYT xã có khả năng để thực hiện $\geq 70\%$ các dịch vụ kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ được giao; bảo đảm thực hiện sơ cứu, cấp cứu thông thường theo đúng quy định của Bộ Y tế.	5	Trạm y tế xã có đủ điều kiện và khả năng chuyên môn để thực hiện thường xuyên các dịch vụ kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Căn cứ Quy định phân tuyến kỹ thuật và Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh do Bộ Y tế ban hành cho y tế tuyến xã theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013, Sở Y tế điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu CSSK cụ thể của từng vùng, từng địa phương. Tỷ lệ các dịch vụ được thực hiện tính trên tổng số dịch vụ của các nhóm chức năng, nhiệm vụ chủ yếu được giao: <ul style="list-style-type: none"> - 50 đến <60% - 60 đến <65% - 65 đến <70% - Từ 70% trở lên (Nếu thực hiện dưới 50% dịch vụ kỹ thuật thì xã không đạt tiêu chí quốc gia về y tế)	2 3 4 5

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm			
30. TYT xã có vườn thuốc nam mẫu hoặc bộ tranh cây thuốc mẫu; thực hiện khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền (hoặc kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại) cho $\geq 30\%$ số bệnh nhân đến KCB tại TYT xã.	4	<p>- TYT xã có vườn thuốc nam hoặc tranh cây thuốc mẫu:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Vùng 3: <ul style="list-style-type: none"> + Vườn thuốc nam mẫu ≥ 40 cây thuốc theo danh mục của BHYT ban hành + Vườn thuốc nam mẫu < 40 cây thuốc ▪ Vùng 2: <ul style="list-style-type: none"> + Vườn thuốc nam mẫu ≥ 30 cây thuốc theo danh mục của BHYT ban hành + Vườn thuốc nam mẫu < 30 cây hoặc có bộ tranh cây thuốc ▪ Vùng 1: Có vườn thuốc nam hoặc bộ tranh cây thuốc mẫu <p>- Khám, chữa bệnh bằng YHCT là các phương pháp chẩn đoán, điều trị bằng các biện pháp dùng thuốc hoặc không dùng thuốc của YHCT; kết hợp YHCT với YHHĐ theo Thông tư số 50/2010/TT-BYT ngày 31/12/2010 về hướng dẫn việc kết hợp YHCT với YHHĐ trong khám, chữa bệnh. Tỷ lệ khám chữa bệnh bằng YHCT được tính theo công thức:</p> <table border="1" data-bbox="929 710 1881 869" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td style="text-align: center;">Tổng số lượt KCB bằng YHCT + KCB bằng YHCT kết hợp với YHHĐ</td> <td rowspan="2" style="text-align: center; vertical-align: middle;">$\times 100 = \dots \%$</td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">Tổng số lượt khám, chữa bệnh tại TYT xã</td> </tr> </table> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3 và vùng 2: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Tỷ lệ đạt từ 10-20% ▪ Tỷ lệ đạt từ 21-30% ▪ Tỷ lệ đạt $>30\%$ - Vùng 1: Có KCB bằng YHCT 	Tổng số lượt KCB bằng YHCT + KCB bằng YHCT kết hợp với YHHĐ	$\times 100 = \dots \%$	Tổng số lượt khám, chữa bệnh tại TYT xã	<p style="text-align: right;">1 0,5 1 0,5 1 1 2 3 3</p>
Tổng số lượt KCB bằng YHCT + KCB bằng YHCT kết hợp với YHHĐ	$\times 100 = \dots \%$					
Tổng số lượt khám, chữa bệnh tại TYT xã						

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
31. Quản lý và chăm sóc sức khỏe người khuyết tật tại cộng đồng.	1	<p>Có danh sách những người tàn tật, được phân loại theo các nhóm tàn tật (vận động, nghe nói, nhìn, thiếu năng trí tuệ, tâm thần, động kinh, mất cảm giác, tàn tật khác), có các thông tin quản lý cần có, như đã được phục hồi chức năng hay chưa, ở đâu, hình thức, mức độ và kết quả, họ có được sử dụng các dụng cụ trợ giúp không (dụng cụ tập, nạng, nẹp, xe lăn...); nếu có sự thay đổi (chỗ ở, tiến triển bệnh tật, các đợt phục hồi chức năng ...) trạm y tế phải nắm được. Người khuyết tật được thăm khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 năm/lần.</p> <p>+ Mức trung bình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: 50 đến <70% - Vùng 2: 60 đến <80% - Vùng 1: 70 đến <90% <p>+ Mức cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 70% trở lên - Vùng 2: Từ 80% trở lên - Vùng 1: Từ 90% trở lên 	0,5 1
32. Quản lý sức khỏe tại nhà; quản lý sức khỏe người cao tuổi; quản lý sức khỏe học sinh trên địa bàn.	3	<ul style="list-style-type: none"> - Có tổ chức các hình thức chăm sóc và quản lý sức khỏe tại nhà cho nhân dân, đặc biệt là đối với phụ nữ mang thai, người mắc bệnh mạn tính, bệnh không lây nhiễm... - Tổ chức quản lý, chăm sóc sức khỏe tại nhà, khám sức khỏe định kỳ cho >=90% số người cao tuổi (từ 80 tuổi trở lên) tối thiểu 1 lần/năm; nắm được tình hình sức khỏe của từng người cao tuổi... - Có tham gia quản lý sức khỏe học sinh trên địa bàn. 	2 0,5 0,5
33. Thực hiện xử trí ban đầu kịp thời các trường hợp bệnh đến khám tại TYT xã; chuyển lên tuyến trên kịp thời những trường hợp ngoài khả năng chuyên môn của TYT xã.	1	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện sơ cứu, cấp cứu kịp thời cho các bệnh nhân đến TYT xã. - Chuyển lên tuyến trên kịp thời các trường hợp ngoài khả năng chuyên môn của trạm, không để xảy ra tai biến do chuyển viện chậm. <p><i>(Nếu để xảy ra tai biến nghiêm trọng, hoặc tử vong trong điều trị do sai sót về chuyên môn hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm thì không đạt tiêu chí quốc gia về y tế)</i></p>	0,5 0,5

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
Tiêu chí 8. Chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em	13		13
34. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong 3 thời kỳ và được tiêm phòng uốn ván đầy đủ.	2	<p>Tỷ lệ % phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong 3 thời kỳ thai nghén (tính trên tổng số phụ nữ đẻ của cả xã trong cùng kỳ). 3 thời kỳ thai là 3 tháng đầu, 3 tháng giữa và 3 tháng cuối. Trong tử số chỉ tính những lần đến khám vì lý do thai sản, không tính lần đến khám khi đã chuyển dạ đẻ hoặc khám các bệnh khác. Mẫu số là tổng số phụ nữ đã đẻ trong kỳ báo cáo.</p> <p>+ Mức trung bình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 50% đến <60% - Vùng 2: Từ 60% đến <70% - Vùng 1: Từ 70% đến <80% <p>+ Mức cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 60 % trở lên - Vùng 2: Từ 70 % trở lên - Vùng 1: Từ 80% trở lên <p>Tiêm uốn ván đủ liều và đúng lịch là những phụ nữ có thai lần đầu được tiêm 2 mũi vắc xin phòng uốn ván; những người có thai lần sau mà trước đó đã được tiêm 2 mũi vắc xin thì khi có thai lần này được tiêm bổ sung thêm 1 mũi vắc xin.</p> <p>+ Mức trung bình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 60% đến <70% - Vùng 2: Từ 70% đến <80% - Vùng 1: Từ 80% đến <90% <p>+ Mức cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 70 % trở lên - Vùng 2: Từ 80 % trở lên - Vùng 1: Từ 90% trở lên 	<p>0,5</p> <p>1</p> <p>0,5</p> <p>1</p>

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm			
35. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ	2	<p>Tỷ lệ % phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ là số bà mẹ sinh con tại TYT xã, sinh con ở nhà, hoặc ở nơi khác nhưng được nhân viên y tế có đào tạo về đỡ đẻ hỗ trợ tính bình quân trên 100 phụ nữ đẻ của xã trong cùng thời kỳ:</p> <p>+ Mức trung bình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 70% đến <80% - Vùng 2: Từ 85% đến <95% - Vùng 1: Từ 90% đến <98% <p>+ Mức cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 80 % trở lên - Vùng 2: Từ 95 % trở lên - Vùng 1: Từ 98% trở lên 	<p style="text-align: center;">1</p> <p style="text-align: center;">2</p>			
36. Tỷ lệ phụ nữ đẻ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh.	1	<p>Tỷ lệ % bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh là số bà mẹ và/hoặc trẻ sơ sinh được nhân viên y tế khám, chăm sóc từ khi sinh ra đến 42 ngày sau đẻ tính bình quân trên 100 trẻ đẻ sống của xã trong một thời gian xác định. Trong trường hợp chỉ chăm sóc bà mẹ hoặc trẻ sơ sinh cũng được tính.</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse; margin: 10px 0;"> <tr> <td style="width: 30%; text-align: center;">Tỷ lệ phụ nữ được chăm sóc sau sinh (%)</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">=</td> <td style="width: 60%; text-align: center;"> $\frac{\text{Tổng số bà mẹ của xã được chăm sóc sau sinh (chăm sóc cả mẹ và con, hoặc mẹ, hoặc con) trong năm}}{\text{Tổng số phụ nữ đẻ của xã đó trong cùng kỳ}} \times 100$ </td> </tr> </table> <p>+ Mức trung bình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 50% đến <60% - Vùng 2: Từ 70% đến <80% - Vùng 1: Từ 80% đến <90% <p>+ Mức cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 60% trở lên - Vùng 2: Từ 80% trở lên - Vùng 1: Từ 90% trở lên 	Tỷ lệ phụ nữ được chăm sóc sau sinh (%)	=	$\frac{\text{Tổng số bà mẹ của xã được chăm sóc sau sinh (chăm sóc cả mẹ và con, hoặc mẹ, hoặc con) trong năm}}{\text{Tổng số phụ nữ đẻ của xã đó trong cùng kỳ}} \times 100$	<p style="text-align: center;">0,5</p> <p style="text-align: center;">1</p>
Tỷ lệ phụ nữ được chăm sóc sau sinh (%)	=	$\frac{\text{Tổng số bà mẹ của xã được chăm sóc sau sinh (chăm sóc cả mẹ và con, hoặc mẹ, hoặc con) trong năm}}{\text{Tổng số phụ nữ đẻ của xã đó trong cùng kỳ}} \times 100$				

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm							
37. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng các loại vắc-xin phổ cập theo quy định của Bộ Y tế.	4	<p>Là số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm, uống đầy đủ các loại vắc xin theo quy định của Chương trình TCMR quốc gia, tính bình quân trên 100 trẻ dưới 1 tuổi trong diện tiêm chủng trong cùng thời kỳ.</p> <table border="1" data-bbox="927 268 2007 464"> <tr> <td data-bbox="927 268 1223 464">Tỷ lệ trẻ em <1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ (%)</td> <td data-bbox="1223 268 1279 464">=</td> <td data-bbox="1279 268 1901 408">Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm, uống đầy đủ các loại vắc xin thuộc Chương trình TCMR trong năm</td> <td data-bbox="1901 268 2007 464" rowspan="2">x 100</td> </tr> <tr> <td colspan="2"></td> <td data-bbox="1279 408 1901 464">Tổng số trẻ dưới 1 tuổi trong cùng năm</td> </tr> </table> <p>+ Mức trung bình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 70% đến <90% - Vùng 2: Từ 80% đến <95% - Vùng 1: Từ 85% đến <95% <p>+ Mức cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 90 % trở lên - Vùng 2: Từ 95 % trở lên - Vùng 1: Từ 95% trở lên 	Tỷ lệ trẻ em <1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ (%)	=	Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm, uống đầy đủ các loại vắc xin thuộc Chương trình TCMR trong năm	x 100			Tổng số trẻ dưới 1 tuổi trong cùng năm	3 4
Tỷ lệ trẻ em <1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ (%)	=	Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm, uống đầy đủ các loại vắc xin thuộc Chương trình TCMR trong năm	x 100							
		Tổng số trẻ dưới 1 tuổi trong cùng năm								
38. Tỷ lệ trẻ em từ 6 đến 36 tháng tuổi được uống Vitamin A 2 lần/năm.	1	<table border="1" data-bbox="927 820 1989 971"> <tr> <td data-bbox="927 820 1093 971">Tỷ lệ %</td> <td data-bbox="1093 820 1182 971">=</td> <td data-bbox="1182 820 1883 919">Tổng số trẻ em từ 6-36 tháng được uống Vitamin A 2 lần/năm trong năm</td> <td data-bbox="1883 820 1989 971" rowspan="2">x 100</td> </tr> <tr> <td colspan="2"></td> <td data-bbox="1182 919 1883 971">Tổng số trẻ 6-36 tháng trong cùng năm</td> </tr> </table> <p>+ Mức trung bình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 70% đến <90% - Vùng 2: Từ 85% đến <95% - Vùng 1: Từ 90% đến <95% <p>+ Mức cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 90 % trở lên - Vùng 2: Từ 95 % trở lên - Vùng 1: Từ 95% trở lên 	Tỷ lệ %	=	Tổng số trẻ em từ 6-36 tháng được uống Vitamin A 2 lần/năm trong năm	x 100			Tổng số trẻ 6-36 tháng trong cùng năm	0,5 1
Tỷ lệ %	=	Tổng số trẻ em từ 6-36 tháng được uống Vitamin A 2 lần/năm trong năm	x 100							
		Tổng số trẻ 6-36 tháng trong cùng năm								

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm				
39. Tỷ lệ trẻ em dưới 2 tuổi được theo dõi tăng trưởng (cân nặng và chiều cao) 3 tháng 1 lần; trẻ bị suy dinh dưỡng theo dõi mỗi tháng 1 lần; trẻ em từ 2 đến 5 tuổi được theo dõi tăng trưởng mỗi năm 1 lần.	1	<p>Là số trẻ <2 tuổi và từ 2-5 tuổi được theo dõi biểu đồ tăng trưởng tính trên 100 trẻ <2 tuổi và từ 2-5 tuổi của xã trong thời gian xác định.</p> <table border="1" data-bbox="927 217 2024 411"> <tr> <td data-bbox="927 217 1223 411">Tỷ lệ trẻ <2 tuổi được theo dõi biểu đồ tăng trưởng</td> <td data-bbox="1223 217 1279 411">=</td> <td data-bbox="1279 217 1917 411"> $\frac{\text{Tổng số trẻ < 2 tuổi được theo dõi biểu đồ tăng trưởng của xã trong thời điểm xác định}}{\text{Tổng số trẻ <2 tuổi của xã đo trong cùng thời điểm}}$ </td> <td data-bbox="1917 217 2024 411">x 100</td> </tr> </table> <p>Công thức tính đối với trẻ từ 2 - 5 tuổi tương tự. Tỷ lệ đánh giá là tỷ lệ tính chung đối với cả 2 nhóm tuổi.</p> <p>+ Mức trung bình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 70% đến <80% - Vùng 2: Từ 85% đến <90% - Vùng 1: Từ 90% đến <95% <p>+ Mức cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 80 % trở lên - Vùng 2: Từ 90 % trở lên - Vùng 1: Từ 95% trở lên 	Tỷ lệ trẻ <2 tuổi được theo dõi biểu đồ tăng trưởng	=	$\frac{\text{Tổng số trẻ < 2 tuổi được theo dõi biểu đồ tăng trưởng của xã trong thời điểm xác định}}{\text{Tổng số trẻ <2 tuổi của xã đo trong cùng thời điểm}}$	x 100	<p>0,5</p> <p>1</p>
Tỷ lệ trẻ <2 tuổi được theo dõi biểu đồ tăng trưởng	=	$\frac{\text{Tổng số trẻ < 2 tuổi được theo dõi biểu đồ tăng trưởng của xã trong thời điểm xác định}}{\text{Tổng số trẻ <2 tuổi của xã đo trong cùng thời điểm}}$	x 100				

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm							
40. Tỷ lệ trẻ em <5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi)	2	<p>Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng là số trẻ em dưới 5 tuổi có trọng lượng nhỏ hơn trọng lượng trung bình của trẻ cùng nhóm tuổi ($\leq -2SD$) tính bình quân trên 100 trẻ cùng nhóm tuổi trong thời điểm điều tra.</p> <table border="1" data-bbox="927 268 2024 507"> <tr> <td data-bbox="927 268 1167 507">Tỷ lệ % SDD thể nhẹ cân của trẻ < 5 tuổi</td> <td data-bbox="1167 268 1223 507">=</td> <td data-bbox="1223 268 1917 408">Tổng số trẻ < 5 tuổi trong xã có trọng lượng thấp hơn trọng lượng trung bình ($\leq -2SD$) của trẻ trong thời điểm đánh giá</td> <td data-bbox="1917 268 2024 408" rowspan="2">x 100</td> </tr> <tr> <td colspan="3" data-bbox="1223 408 1917 507">Tổng số trẻ được cùng nhóm tuổi của xã trong cùng thời điểm</td> </tr> </table> <p>+ Mức trung bình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 21% đến <18% - Vùng 2: Từ 15% đến <18% - Vùng 1: Từ 12% đến <15% <p>+ Mức thấp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Dưới 18% - Vùng 2: Dưới 15% - Vùng 1: Dưới 12% 	Tỷ lệ % SDD thể nhẹ cân của trẻ < 5 tuổi	=	Tổng số trẻ < 5 tuổi trong xã có trọng lượng thấp hơn trọng lượng trung bình ($\leq -2SD$) của trẻ trong thời điểm đánh giá	x 100	Tổng số trẻ được cùng nhóm tuổi của xã trong cùng thời điểm			<p>1</p> <p>2</p>
Tỷ lệ % SDD thể nhẹ cân của trẻ < 5 tuổi	=	Tổng số trẻ < 5 tuổi trong xã có trọng lượng thấp hơn trọng lượng trung bình ($\leq -2SD$) của trẻ trong thời điểm đánh giá	x 100							
Tổng số trẻ được cùng nhóm tuổi của xã trong cùng thời điểm										
Tiêu chí 9. Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	9		9							

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
41. Tỷ lệ cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại.	3	<p>Là tỷ lệ % phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) có chồng đang sử dụng hoặc chồng họ đang sử dụng một trong những biện pháp tránh thai như đặt vòng, đình sản, thuốc tránh thai, bao cao su, màng ngăn cổ tử cung, kem diệt tinh trùng trong tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có chồng tại xã (nhân khẩu thực tế).</p> <p>+ Mức trung bình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 50% đến <60% - Vùng 2: Từ 55% đến <65% - Vùng 1: Từ 60% đến <70% <p>+ Mức cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 60 % trở lên - Vùng 2: Từ 65 % trở lên - Vùng 1: Từ 70% trở lên 	<p>2</p> <p>3</p>

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm				
42. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm.	3	<p>Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm là tỷ lệ phần nghìn của mức thay đổi dân số tự nhiên biểu hiện bằng chênh lệch giữa số trẻ sinh ra và số người chết đi trong năm xác định so với dân số bình quân của cùng năm (nhân khẩu thực tế thường trú bình quân). Tỷ lệ này được tính theo công thức:</p> <table border="1" data-bbox="927 312 2011 464"> <tr> <td data-bbox="927 312 1167 464">Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên</td> <td data-bbox="1167 312 1223 464">=</td> <td data-bbox="1223 312 1883 408"> $\frac{\text{Tổng số trẻ em sinh ra trong năm} - \text{Tổng số chết trong năm của xã}}{\text{Dân số bình quân của xã cùng năm}}$ </td> <td data-bbox="1883 312 2011 464">x 1000</td> </tr> </table> <p>+ Mức trung bình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 9 ‰ đến 11‰ - Vùng 2: Từ 11‰ đến 13‰ - Vùng 1: Từ 8‰ đến 10‰ <p>+ Mức thấp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Dưới 11‰ - Vùng 2: Dưới 9‰ - Vùng 1: Dưới 8 ‰ 	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	=	$\frac{\text{Tổng số trẻ em sinh ra trong năm} - \text{Tổng số chết trong năm của xã}}{\text{Dân số bình quân của xã cùng năm}}$	x 1000	<p style="text-align: center;">2</p> <p style="text-align: center;">3</p>
Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	=	$\frac{\text{Tổng số trẻ em sinh ra trong năm} - \text{Tổng số chết trong năm của xã}}{\text{Dân số bình quân của xã cùng năm}}$	x 1000				

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm			
43. Tỷ lệ sinh phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên.	2	<p>Là tỷ lệ % số phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên như sau:</p> <table border="1" style="margin-left: 20px;"> <tr> <td>Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên</td> <td>=</td> <td>$\frac{\text{Tổng số phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên tại xã}}{\text{Tổng số phụ nữ sinh con tại xã cùng kỳ}} \times 100$</td> </tr> </table> <p>+ Mức trung bình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Từ 15% đến 17% - Vùng 2: Từ 10% đến 12% - Vùng 1: Từ 5% đến 7% <p>+ Mức thấp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng 3: Dưới 15% - Vùng 2: Dưới 10% - Vùng 1: Dưới 5% <p><i>Không tính đối với các dân tộc có dân số <10.000 người, dân tộc ít người đang trong diện được bảo tồn và phát triển.</i></p>	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	=	$\frac{\text{Tổng số phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên tại xã}}{\text{Tổng số phụ nữ sinh con tại xã cùng kỳ}} \times 100$	1 2
Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	=	$\frac{\text{Tổng số phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên tại xã}}{\text{Tổng số phụ nữ sinh con tại xã cùng kỳ}} \times 100$				
44. Xã có triển khai hoặc phối hợp tham gia triển khai các biện pháp nhằm giảm mất cân bằng giới tính khi sinh.	1	- Xã có triển khai các biện pháp như tuyên truyền, vận động chuyển đổi hành vi của người dân về hậu quả của mất cân bằng giới tính khi sinh, vị trí và vai trò của phụ nữ hiện nay, bình đẳng giới... TYT xã thực hiện nghiêm túc việc giữ bí mật về giới tính của thai nhi trước khi sinh. Không thực hiện việc phá thai vì lý do lựa chọn giới tính, trừ các trường hợp bệnh lý.	1			
Tiêu chí 10. Truyền thông – Giáo dục sức khỏe	4		4			
45. TYT xã có đủ các phương tiện truyền thông theo quy định.	2	<ul style="list-style-type: none"> - Phương tiện truyền thông giáo dục sức khỏe: Cơ bản phải có đủ các trang thiết bị làm công tác TT-GDSK theo Quyết định số 2420/QĐ-BYT, gồm có tivi; loa pin; loa nén, micro và máy tăng âm; có bàn để sách, mô hình, có giá treo áp phích... - Có tủ các ngăn đựng và các tài liệu truyền thông như sổ tay tuyên truyền, bộ tài liệu truyền thông, bộ công cụ làm mẫu, cắm nang thực hiện các hoạt động TT-GDSK. 	1 1			

Nội dung	Điểm	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm
46. Triển khai tốt các hoạt động thông tin, truyền thông – giáo dục sức khỏe trên địa bàn xã.	2	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện thường xuyên TT-GDSK thông qua truyền thông đại chúng, truyền thông tại cộng đồng, khi thăm hộ gia đình và khi người dân đến khám chữa bệnh tại TYT xã và trong trường học. - Phối hợp với các tổ chức xã hội (Phụ nữ, Thanh niên, Hội nông dân...) thực hiện các hoạt động TT-GDSK tại cộng đồng. - Cán bộ TYT xã và nhân viên y tế thôn bản thực hiện TT-GDSK và tư vấn các vấn đề về sức khỏe khi người dân đến khám chữa bệnh hoặc khi đến thăm hộ gia đình; có các hoạt động về TT-GDSK trong trường học tại địa phương. 	0,5 0,5 1
	100		100

Ghi chú: Trong trường hợp các văn bản trích dẫn tại Bộ tiêu chí này có điều chỉnh, bổ sung, Sở Y tế có trách nhiệm điều chỉnh hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí cho phù hợp với quy định hiện hành.

Các chữ viết tắt:

ATTP: An toàn thực phẩm

CSSK: Chăm sóc sức khỏe

CSSKBĐ: Chăm sóc sức khỏe ban đầu

CSSKSS: Chăm sóc sức khỏe sinh sản

BHYT: Bảo hiểm y tế

DS-KHHGD: Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

NVYTTB: Nhân viên y tế thôn bản

NNPTNT: Nông nghiệp phát triển nông thôn

PKĐK: Phòng khám đa khoa

KCB: Khám chữa bệnh

YHCT: Y học cổ truyền

YHHĐ: Y học hiện đại

YTDP: Y tế dự phòng

TTGDSK: Truyền thông giáo dục sức khỏe

TYT: Trạm y tế

TCMR: Tiêm chủng mở rộng

UBND: Ủy ban nhân dân

VSMT: Vệ sinh môi trường

VI. TIÊU CHÍ SỐ 16 VỀ VĂN HÓA

Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Cà Mau

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 45/2015/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 17 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tiêu chuẩn, quy trình, thẩm quyền
công nhận và khen thưởng các danh hiệu trong phong trào “Toàn dân
đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 04 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Nghị định 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị Định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng

Căn cứ Thông tư số 12/2011/TT-BVHTTDL ngày 10 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” và tương đương;

Căn cứ Thông tư số 17/2011/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 324/TTr-SVHTTDL ngày 04 tháng 11 năm 2015 và Báo cáo thẩm định số 332/BC-STP ngày 23 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn, quy trình, thẩm quyền công nhận và khen thưởng các danh hiệu trong Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 09/2012/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Quy định tiêu chuẩn, quy trình, thẩm quyền công nhận và khen thưởng các danh hiệu trong Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Ban chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” các cấp trong tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ VHTTDL;
- Bộ Nội vụ;
- Cục KTVB – Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCD PT “TDĐKXDĐSVH”;
- UB Mặt trận tổ quốc VN tỉnh Cà Mau;
- Sở Tư pháp;
- Cổng TTĐT tỉnh Cà Mau;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, ...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Trần Hồng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Tiêu chuẩn, quy trình, thẩm quyền công nhận và khen thưởng
các danh hiệu trong Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng
đời sống văn hóa” trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2015/QĐ-UBND
ngày ... tháng ... năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định tiêu chuẩn, quy trình, thẩm quyền công nhận và khen thưởng các danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Khóm văn hóa”, “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” (sau đây gọi tắt là “các danh hiệu văn hóa”) trong Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, ấp, khóm, xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau có liên quan đến trình tự, thủ tục xét và công nhận các danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Ấp, văn hóa”, “Khóm văn hóa”, “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”.

Chương II

TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN, HỒ SƠ, QUY TRÌNH VÀ THẨM QUYỀN CÔNG NHẬN CÁC DANH HIỆU VĂN HÓA

Điều 3. Danh hiệu “Gia đình văn hóa”

1. Tiêu chuẩn

a) Gương mẫu chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương:

- Thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ công dân; không vi phạm pháp luật Nhà nước, quy định của địa phương và quy ước, hương ước cộng đồng;

- Giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; vệ sinh môi trường; nếp sống văn hóa nơi công cộng; bảo vệ di tích lịch sử văn hóa, cảnh quan của địa phương; tích cực tham gia các hoạt động xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư;

- Không vi phạm các quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; không sử dụng và lưu hành văn hóa phẩm độc hại; không mắc các tệ nạn xã hội; tham gia tích cực bài trừ tệ nạn xã hội và phòng chống các loại tội phạm;

- Tham gia thực hiện đầy đủ các phong trào thi đua; các sinh hoạt, hội họp ở cộng đồng;

b) Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ, tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng:

- Vợ chồng bình đẳng, thương yêu giúp đỡ nhau tiến bộ. Không có bạo lực gia đình dưới mọi hình thức; thực hiện bình đẳng giới; vợ chồng thực hiện sinh con đúng quy định, cùng có trách nhiệm nuôi con khỏe, dạy con ngoan;

- Gia đình nề nếp; ông bà, cha mẹ gương mẫu; con cháu thảo hiền; giữ gìn các giá trị văn hóa gia đình truyền thống, tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hóa mới về gia đình;

- Giữ gìn vệ sinh phòng bệnh; nhà ở ngăn nắp; khuôn viên xanh - sạch - đẹp; *sử dụng nước hợp vệ sinh*, nhà tắm và hố xí hợp vệ sinh; các thành viên trong gia đình có nếp sống lành mạnh, thường xuyên luyện tập thể dục thể thao;

- Tích cực tham gia chương trình xóa đói, giảm nghèo; đoàn kết xóm giềng, tương trợ nhau; hưởng ứng phong trào đền ơn đáp nghĩa, cuộc vận động “Ngày vì người nghèo” và các hoạt động nhân đạo khác ở cộng đồng.

c) Tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả:

- Có kế hoạch phát triển kinh tế gia đình, chủ động “Xóa đói giảm nghèo”, năng động làm giàu chính đáng;

- Kinh tế gia đình ổn định, thực hành tiết kiệm; đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của các thành viên trong gia đình ngày càng nâng cao;

- *Cải tạo vườn tạp, không để đất hoang, khuôn viên nhà ở xanh, sạch, đẹp.*

- Trẻ em trong độ tuổi đi học đều được đến trường, chăm ngoan, hiếu học; người lớn trong độ tuổi lao động có việc làm thường xuyên, thu nhập ổn định;

2. Điều kiện

a) Hộ gia đình có đăng ký xây dựng danh hiệu “Gia đình văn hóa” với Ban công tác Mặt trận ấp, khóm từ cuối năm trước;

b) Đạt các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Thời gian xây dựng, bình xét công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” là hàng năm; 03 năm liên tục đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” được cấp Giấy công nhận.

3. Hồ sơ

a) Hộ gia đình có bản đăng ký xây dựng danh hiệu “Gia đình văn hóa” của các hộ gia đình với Ban công tác Mặt trận ấp, khóm vào cuối năm trước;

b) Biên bản họp bình xét ở ấp, khóm kèm theo danh sách những gia đình được đề nghị công nhận “Gia đình văn hóa”;

c) Số hồ sơ cần nộp là 01 bộ, nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Quy trình và thẩm quyền xét công nhận

a) Xét công nhận hàng năm

- Hàng năm, từ ngày 10 – 25/10, Trưởng ban công tác Mặt trận ấp, khóm chủ trì phối hợp với Trưởng ấp, khóm họp dân bình bầu “Gia đình văn hóa” và phát động các hộ gia đình tự nguyện đăng ký danh hiệu “Gia đình văn hóa” năm sau;

- Căn cứ vào biên bản bình xét ở ấp, khóm, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã xem xét, lựa chọn những hộ có từ 60% trở lên số người đại diện từng hộ trong tổ tự quản có mặt thống nhất đề nghị công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” (hình thức biểu quyết, tùy theo điều kiện của từng nơi có thể biểu quyết bằng thăm kín hoặc đưa tay) lập danh sách đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” hàng năm.

- Thời gian đề nghị trước ngày 10 tháng 11 của năm;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy

ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” hàng năm.

b) Công nhận “Gia đình văn hóa” 03 năm liên tục

- Căn cứ quyết định công nhận “Gia đình văn hóa” hàng năm, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận tổ quốc cấp xã rà soát, lựa chọn những hộ gia đình được công nhận “Gia đình văn hóa” 03 năm liên tục đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận “Gia đình văn hóa” 03 năm;

- Thời gian đề nghị trước ngày 10 tháng 11 của năm;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận và cấp giấy Công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” 03 năm.

Điều 4. Danh hiệu “Ấp văn hóa”, “Khóm văn hóa”

1. Tiêu chuẩn

a) “Ấp văn hóa”

- Đời sống kinh tế ổn định và từng bước phát triển:

+ Thực hiện tốt cuộc vận động “Ngày vì người nghèo”, không còn hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo dưới 07%;

+ Có 70% hộ gia đình trở lên có nhà bền vững (03 cứng: nền cứng, khung cứng, mái cứng) hoặc nhà cây gỗ địa phương sạch đẹp, ngăn nắp, gọn gàng;

+ Có nhiều hoạt động hiệu quả: về tuyên truyền, phổ biến và ứng dụng khoa học - kỹ thuật; phát triển nghề truyền thống; hợp tác và liên kết phát triển kinh tế;

+ Tỷ lệ lao động có việc làm, thu nhập bình quân đầu người/năm cao hơn mức bình quân chung của tỉnh;

+ Có 80% trở lên hộ gia đình tham gia cuộc vận động xây dựng nông thôn mới; xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng kinh tế - xã hội ở cộng đồng;

+ Có 50% trở lên trục đường chính của ấp, liên ấp được cứng hóa;

+ Có từ 95% trở lên số hộ có điện sử dụng và sử dụng điện đảm bảo an toàn.

- Đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh, phong phú:

+ Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp từng bước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

+ Duy trì phong trào văn hóa, thể thao, thu hút 40% trở lên số người dân tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao ở cộng đồng;

+ Có 70% trở lên hộ gia đình thực hiện tốt các quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; không có hành vi truyền bá và hành nghề mê tín dị đoan;

+ Không phát sinh người mắc tệ nạn xã hội ở cộng đồng; không có người sử dụng và lưu hành văn hóa phẩm độc hại;

+ Có 80% trở lên hộ gia đình được công nhận “Gia đình văn hóa”, trong đó ít nhất 60% gia đình văn hóa được công nhận 3 năm trở lên;

- + 100% trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở trở lên; có phong trào “khuyến học”, khuyến tài;
- + Không có hành vi gây lây truyền dịch bệnh; không để xảy ra ngộ độc thực phẩm đông người; giảm tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng, trẻ em được tiêm chủng đầy đủ và phụ nữ có thai được khám định kỳ;
- + Thực hiện tốt công tác dân số kế hoạch hoá gia đình;
- + Có nhiều hoạt động đoàn kết giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh và các công trình công cộng; bảo tồn các hình thức sinh hoạt văn hóa, thể thao dân gian truyền thống ở địa phương;
- + Tỷ lệ hộ đạt “Gia đình thể thao” hàng năm bằng hoặc cao hơn mức bình quân chung của tỉnh;
- + Có 100% hộ gia đình có phương tiện nghe, nhìn và trên 60% hộ gia đình có sử dụng dịch vụ điện thoại.
- Môi trường cảnh quan sạch đẹp:
 - + 100% hộ gia đình thực hiện tốt việc xử lý rác hợp vệ sinh (sọt rác hoặc hố xử lý rác...);
 - + Tỷ lệ hộ gia đình có 3 công trình hợp vệ sinh (nước sinh hoạt, nhà tắm, hố xí) đạt chuẩn, các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường;
 - + Nhà ở khu dân cư, các công trình công cộng xây dựng từng bước theo quy hoạch;
 - + Thường xuyên tuyên truyền, nhắc nhở, nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ môi trường sinh thái; vận động nhân dân xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước; cải tạo các ao, hồ sinh thái; trồng cây xanh.
- Chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước:
 - + Có 90% trở lên hộ gia đình được phổ biến và nghiêm chỉnh thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương;
 - + Hoạt động hòa giải có hiệu quả; hầu hết những mâu thuẫn, bất hòa được giải quyết tại cộng đồng;
 - + Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; phản ánh kịp thời những đề xuất, kiến nghị của nhân dân giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc ở cơ sở, cộng đồng dân cư; không có khiếu kiện đông người trái pháp luật;
 - + Tuyên truyền và tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân ở khu dân cư tham gia giám sát hoạt động cơ quan Nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ công chức Nhà nước; *Chi bộ Đảng, chính quyền hàng năm hoàn thành tốt nhiệm vụ*; các tổ chức đoàn thể đạt danh hiệu khá trở lên hàng năm; các tổ chức tự quản ở cộng đồng hoạt động có hiệu quả;
 - + Không để xảy ra trọng án hình sự;
 - + Có 70% hộ gia đình có cột cờ đúng quy cách;
- Có tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau trong cộng đồng;

+ Thực hiện đầy đủ các chính sách của Nhà nước, phát triển phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, nhằm chăm sóc các gia đình chính sách, người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức bình quân chung;

+ Thực hiện tốt các hoạt động “Nhân đạo từ thiện”, giúp đỡ đồng bào bị thiên tai, gia đình khó khăn, người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người tàn tật, nạn nhân chất độc da cam - dioxin và những người bất hạnh.

+ Thực hiện tốt phong trào “Quốc phòng toàn dân”, phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc” và các cuộc vận động khác ở địa phương.

b) “Khóm văn hóa”:

- Đời sống kinh tế ổn định và từng bước phát triển:

+ *Thực hiện tốt cuộc vận động “Ngày vì người nghèo”, không còn hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo dưới 05%;*

+ *Có 80% hộ gia đình trở lên có nhà bền vững (03 cứng, nền cứng, khung cứng, mái cứng).*

+ Đạt tỷ lệ trên 80% lao động trong độ tuổi có việc làm thường xuyên, thu nhập ổn định; thu nhập bình quân đầu người/năm cao hơn mức bình quân chung của tỉnh;

+ Có nhiều hoạt động hiệu quả: Về tuyên truyền, phổ biến và ứng dụng khoa học - kỹ thuật; phát triển nghề truyền thống; hợp tác và liên kết phát triển kinh tế.

- Có đời sống văn hóa lành mạnh, phong phú:

+ Xây dựng nhà văn hóa, sân thể thao phù hợp với điều kiện của Tổ dân phố; có điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí dành cho người lớn và trẻ em;

+ Duy trì phong trào văn hóa, thể thao, thu hút 60% trở lên số người dân tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao ở cộng đồng;

+ Có 70% trở lên hộ gia đình thực hiện tốt các quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; nếp sống văn minh đô thị; không có hành vi truyền bá và hành nghề mê tín dị đoan;

+ Không phát sinh người mắc tệ nạn xã hội ở cộng đồng; không có người sử dụng và lưu hành văn hóa phẩm độc hại;

+ Có 80% trở lên hộ gia đình được công nhận “Gia đình văn hóa”, trong đó ít nhất 60% gia đình văn hóa được công nhận 3 năm liên tục trở lên;

+ 100% trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở trở lên; có phong trào “khuyến học”, khuyến tài;

+ Không có hành vi gây lây truyền dịch bệnh; không để xảy ra ngộ độc thực phẩm đông người; không có trẻ em bị suy dinh dưỡng; 100% trẻ em được tiêm chủng mở rộng và phụ nữ có thai được khám định kỳ;

+ Thực hiện tốt công tác dân số kế hoạch hoá gia đình;

+ Có nhiều hoạt động đoàn kết giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; bảo vệ di

tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh và các công trình công cộng; bảo tồn các hình thức sinh hoạt văn hóa, thể thao dân gian truyền thống ở địa phương;

+ Tỷ lệ hộ đạt “Gia đình thể thao” hàng năm cao hơn mức bình quân chung của tỉnh;

+ Có 100% số hộ gia đình có phương tiện nghe, nhìn và trên 70% hộ gia đình có sử dụng dịch vụ điện thoại.

- Môi trường cảnh quan sạch đẹp:

+ Không lấn chiếm lòng đường, hè phố; không gây cản trở giao thông, không đặt biển quảng cáo sai quy định, không làm mái che, cơi nới gây mất mỹ quan đô thị;

+ Nhà ở khu dân cư và các công trình công cộng được xây dựng theo quy hoạch, đúng quy định pháp luật về xây dựng, kiến trúc hài hòa cảnh quan đô thị;

+ Thường xuyên tuyên truyền, nhắc nhở, nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ môi trường sinh thái; không tháo nước thải và vứt rác ra đường. 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn đạt tiêu chuẩn về môi trường; bảo vệ hệ thống thoát nước; có các điểm thu gom và xử lý rác thải.

- Chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước:

+ Có 95% trở lên hộ gia đình được phổ biến và nghiêm chỉnh thực hiện các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và quy định của địa phương;

+ Hoạt động hòa giải có hiệu quả, hầu hết những mâu thuẫn bất hòa được giải quyết tại cộng đồng;

+ Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; phản ánh kịp thời những đề xuất, kiến nghị của nhân dân, giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc ở cơ sở; không có khiếu kiện đông người trái pháp luật;

+ Tuyên truyền và tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân ở khu dân cư tham gia giám sát hoạt động cơ quan Nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ công chức Nhà nước; *chi bộ đảng, chính quyền hàng năm hoàn thành tốt nhiệm vụ*; các tổ chức đoàn thể đạt danh hiệu tiên tiến trở lên hàng năm; các tổ tự quản ở cộng đồng hoạt động có hiệu quả.

- Có tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng:

+ Thực hiện đầy đủ các chính sách của Nhà nước, phát triển phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, nhằm chăm sóc các gia đình chính sách, người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức bình quân chung;

+ Thực hiện tốt các hoạt động “Nhân đạo từ thiện”, giúp đỡ đồng bào bị thiên tai, gia đình khó khăn, người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người tàn tật, nạn nhân chất độc da cam-dioxin và những người bất hạnh;

+ Thực hiện tốt phong trào “Quốc phòng toàn dân”, phong trào “toàn dân bảo vệ An ninh Tổ quốc” và các cuộc vận động khác ở địa phương;

+ Không để xảy ra trọng án hình sự;

+ Có 70% hộ gia đình có cột cờ đúng quy cách;

2. Điều kiện

a) Áp, Khóm có đăng ký xây dựng danh hiệu “Áp văn hóa”, “Khóm văn hóa” với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã;

b) Đối với “Áp văn hóa” phải đạt các tiêu chuẩn quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này; đối với “Khóm văn hóa” phải đạt các tiêu chuẩn quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này;

c) Công nhận lần đầu sau 02 năm đăng ký xây dựng danh hiệu; công nhận lại sau 03 năm (kể từ ngày công nhận lần đầu).

3. Hồ sơ

a) Bản đăng ký xây dựng danh hiệu “Áp văn hóa”, “Khóm văn hóa”;

b) Báo cáo thành tích xây dựng “Áp văn hóa”, “Khóm văn hóa” của Ban công tác Mặt trận áp, khóm, có xác nhận của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Báo cáo 02 năm; kèm theo biên bản kiểm tra hàng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã;

- Báo cáo 03 năm; kèm theo biên bản kiểm tra hàng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã.

c) Công văn đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã

Hồ sơ đề nghị công nhận 01 bộ, nộp trực tiếp tại phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện.

4. Quy trình và thẩm quyền công nhận

- Trưởng Ban công tác Mặt trận áp, khóm chủ trì, phối hợp với Trưởng áp, khóm tổ chức họp dân áp, khóm đề nghị công nhận danh hiệu “Áp văn hóa”, “Khóm văn hóa”;

- Căn cứ vào hồ sơ đề nghị công nhận danh hiệu “Áp văn hóa”, “Khóm văn hóa”, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị đến Ban chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” cấp huyện, xem xét công nhận;

- Căn cứ vào hồ sơ đề nghị công nhận danh hiệu “Áp văn hóa”, “Khóm văn hóa”, Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện và các ngành, đoàn thể là thành viên Ban Chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” cấp huyện tiến hành kiểm tra các điều kiện (có biên bản kiểm tra);

- Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện và bộ phận Thi đua, Khen thưởng cùng cấp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định công nhận danh hiệu “Áp văn hóa”, “Khóm văn hóa”;

- Thời gian đề nghị trước ngày 10 tháng 11 của năm đề nghị công nhận;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định công nhận danh hiệu “Áp văn hóa”, “Khóm văn hóa”; trường hợp không công nhận, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do chưa công nhận.

Điều 5. Danh hiệu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”

1. Tiêu chuẩn

a) Giúp nhau phát triển kinh tế

- Thực hiện tốt cuộc vận động “Ngày vì người nghèo”, góp phần xóa hộ đói; giảm hộ nghèo trong xã xuống dưới mức bình quân chung của tỉnh;

- Có 80% trở lên hộ gia đình (sản xuất nông nghiệp) trong xã được tuyên truyền, phổ biến khoa học - kỹ thuật;

- Có 70% trở lên hộ gia đình tham gia các hình thức hợp tác phát triển kinh tế;

- Có nhiều hoạt động phát triển sản xuất kinh doanh, thu hút lao động việc làm, nâng cao thu nhập của người dân;

- 100% cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể cấp xã hoàn thành tốt nhiệm vụ và có sử dụng internet;

- Xã phải có buro điện, có đường truyền internet về đến trung tâm xã.

b) Nâng cao chất lượng xây dựng gia đình văn hóa; ấp văn hóa:

- Có 60% trở lên gia đình được công nhận “Gia đình văn hóa” 3 năm trở lên;

- Có 70% trở lên hộ gia đình cải tạo được vườn tạp, không để đất hoang, khuôn viên nhà ở xanh, sạch, đẹp;

- Có 15% trở lên hộ gia đình phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập từ sản xuất nông nghiệp hàng hóa và dịch vụ nông thôn;

- Có từ 50% ấp trở lên được công nhận và giữ vững danh hiệu “Ấp văn hóa” liên tục từ 5 năm trở lên;

- Có 50% trở lên ấp văn hóa vận động được nhân dân đóng góp xây dựng và nâng cấp cơ sở vật chất hạ tầng kinh tế, văn hóa, xã hội ở cộng đồng.

c) Xây dựng thiết chế và phong trào văn hóa, thể thao cơ sở:

- Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm; ổn định về tổ chức; hoạt động thường xuyên, hiệu quả; từng bước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- 100% ấp có Nhà Văn hóa - Khu thể thao để sinh hoạt; trong đó 50% Nhà Văn hóa - Khu thể thao đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- 100% ấp duy trì được phong trào sinh hoạt câu lạc bộ; phong trào văn hóa, văn nghệ và thể thao quần chúng. Hằng năm, xã tổ chức được Liên hoan văn nghệ quần chúng và thi đấu các môn thể thao;

- Di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan thiên nhiên được bảo vệ; các hình thức sinh hoạt văn hóa, thể thao truyền thống và thuần phong mỹ tục của địa phương được bảo tồn.

- Có 70% hộ gia đình có cột cờ đúng quy cách;

d) Xây dựng nếp sống văn minh, môi trường văn hóa nông thôn:

- 75% trở lên hộ gia đình thực hiện tốt các quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội theo các quy định tại *Quyết định 23/2014/QĐ-UBND* ngày

25/9/2014 của UBND tỉnh Cà Mau ban hành Quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

- Xây dựng và thực hiện tốt nếp sống văn minh nơi công cộng, trong các sinh hoạt tập thể, cộng đồng; không có tệ nạn xã hội phát sinh, giảm mạnh các tệ nạn xã hội hiện có;

- 100% hộ gia đình thực hiện tốt việc xử lý rác hợp vệ sinh (sọt rác hoặc hố xử lý rác...), thường xuyên quét dọn, thu gom rác thải về nơi quy định. Xã tổ chức tốt việc xử lý rác thải tập trung theo quy chuẩn về môi trường; nghĩa trang xã từng bước quy hoạch và xây dựng theo quy định;

- Đạt chất lượng, hiệu quả thực hiện các phong trào: “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; phòng chống tội phạm; bảo vệ an ninh trật tự an toàn xã hội; đền ơn đáp nghĩa; nhân đạo từ thiện; an toàn giao thông và các phong trào văn hóa - xã hội khác ở nông thôn;

- Không để xảy ra trọng án hình sự.

đ) Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và quy định của địa phương

- 90% trở lên người dân được phổ biến và nghiêm chỉnh thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương;

- 80% trở lên hộ gia đình nông dân tham gia thực hiện cuộc vận động xây dựng nông thôn mới; tham gia xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn mới;

- 100% áp xây dựng và thực hiện hiệu quả quy ước cộng đồng, quy chế dân chủ ở cơ sở; không có khiếu kiện đông người, trái pháp luật;

- Các cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch được xây dựng theo quy hoạch và quản lý theo pháp luật; không tàng trữ và lưu hành văn hóa phẩm có nội dung độc hại.

2. Điều kiện

a) Chủ tịch Ủy ban nhân cấp xã đăng ký xây dựng danh hiệu với Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Xã đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Thời gian đăng ký xây dựng và xét công nhận danh hiệu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” là sau 02 năm đăng ký xây dựng danh hiệu; (công nhận lần đầu) và công nhận lại sau 05 năm (kể từ ngày công nhận lần đầu).

3. Hồ sơ

a) Báo cáo thành tích xây dựng “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” của Trưởng Ban Chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” xã, có xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã:

- Báo cáo 02 năm (công nhận lần đầu);

- Báo cáo 05 năm (công nhận lại).

b) Công văn đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã:

Số bộ hồ sơ cần nộp là 01 bộ, nộp trực tiếp tại Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện.

4. Quy trình và thẩm quyền công nhận, công nhận lại

a) Công nhận lần đầu

- Ban chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” cấp huyện tổ chức lễ phát động xây dựng danh hiệu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” trên địa bàn quản lý; phổ biến tiêu chuẩn và hướng dẫn các xã, đăng ký xây dựng các danh hiệu;

- Ban Chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” xã họp thông qua Báo cáo thành tích xây dựng “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”, gửi Ủy ban nhân dân xã;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”;

- Thời gian đề nghị trước ngày 10 tháng 11 của năm;

- Ban Chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” cấp huyện kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chuẩn công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” (có biên bản kiểm tra);

- Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện chủ trì phối hợp với bộ phận Thi đua, Khen thưởng cùng cấp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định công nhận danh hiệu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”;

- Thời hạn giải quyết là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ;

- Căn cứ vào hồ sơ đề nghị và Biên bản kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chuẩn “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” của Ban chỉ đạo cấp huyện. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”, kèm theo Giấy công nhận; trường hợp không công nhận, phải có văn bản trả lời Ủy ban nhân dân xã và nêu rõ lý do chưa công nhận.

b) Công nhận lại

Trình tự và thẩm quyền áp dụng như công nhận lần đầu, nhưng phải đạt 05 năm liên tục (*tính cả thời gian công nhận lần đầu*).

Chương III

BIỂU DƯƠNG, KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 6. Biểu dương, khen thưởng

1. Biểu dương

a) Gia đình được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” được công bố trên *hệ thống* truyền thanh *của cấp xã*; được biểu dương tại “Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc” (Ngày 18 tháng 11 hàng năm) ở ấp, khóm;

b) “Gia đình văn hóa” 03 năm, được công bố trên hệ thống truyền thanh của cấp xã; được biểu dương tại “Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc” (Ngày 18 tháng 11 hàng năm) ở ấp, khóm; và được ghi vào “Sổ truyền thống gia đình văn hóa” ở khu dân cư; được cấp Giấy công nhận “Gia đình văn hóa”.

2. Khen thưởng

a) “Gia đình văn hóa”

“*Gia đình văn hóa tiêu biểu*” là gia đình có thành tích tiêu biểu được lựa chọn trong số các gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa 03 năm trở lên, phải được bình xét và có từ 60% trở lên số người đại diện từng hộ trong tổ tự quản thống nhất, được Ủy ban nhân cấp xã khen thưởng theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 71 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng.

Tùy tình hình thực tế địa phương, số lượng gia đình văn hóa tiêu biểu hàng năm do Chủ tịch UBND xã quy định.

b) “Ấp văn hóa”, “Khóm văn hóa”

Ấp, khóm đạt danh hiệu “Ấp văn hóa”, “Khóm văn hóa” lần đầu và công nhận lại được Ủy ban nhân dân cấp huyện khen thưởng theo quy định tại điểm d, khoản 2, Điều 71 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng.

c) “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”

“Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” được công nhận lần đầu (02 năm liên tục), đạt 05 năm liên tục (công nhận lại) do Ủy ban nhân dân cấp huyện khen thưởng theo quy định hiện hành.

3. Hồ sơ đề nghị khen thưởng

a) Gia đình văn hóa tiêu biểu

- Bản đề nghị khen thưởng Gia đình văn hóa tiêu biểu của Ban vận động “TĐĐKXDDSVH” của ấp hoặc khóm;

- Danh sách Gia đình văn hóa tiêu biểu được đề nghị khen;

- Giấy công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” 3 năm liền (Bản photocopy).

Tất cả hồ sơ nêu trên gửi 01 bộ, gửi trực tiếp cho Ủy ban nhân dân xã.

b) Ấp, Khóm văn hóa đạt chuẩn 03 năm liên tục

- Bản đề nghị khen thưởng ấp, khóm đạt danh hiệu “Ấp văn hóa”, “Khóm văn hóa” của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Danh sách Ấp, khóm đạt danh hiệu “Ấp văn hóa”, “Khóm văn hóa”, được đề nghị khen;

- Bản thành tích 03 năm liên tục đạt danh hiệu “Ấp văn hóa”, “Khóm văn hóa”;

- Giấy công nhận danh hiệu “Ấp văn hóa”, “Khóm văn hóa” 3 năm liên tục (Bản photocopy).

Tất cả hồ sơ nêu trên gửi 01 bộ, gửi trực tiếp Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện.

c) Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới

- Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện khen:

+ Bản đề nghị khen thưởng “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”(02 năm liên tục) của Ủy ban nhân dân xã;

+ Danh sách “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” được đề nghị khen;

+ Bản thành tích “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” (02 năm liên tục);

+ Giấy công nhận danh hiệu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” 02 năm liên tục (bản photocopy).

Tất cả hồ sơ nêu trên gửi 01 bộ, gửi trực tiếp cho Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện.

Tất cả hồ sơ nêu trên gửi 01 bộ, gửi trực tiếp Thường trực Ban Chỉ đạo Phong trào “TĐĐKXDĐSVH” tỉnh (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cà Mau).

Điều 7. Xử lý vi phạm

1. Thẩm quyền

a) Gia đình, ấp, khóm được công nhận “danh hiệu đạt chuẩn văn hóa” nếu vi phạm Quy định này sẽ không được công nhận lại. Những trường hợp vi phạm nghiêm trọng sẽ bị thu hồi danh hiệu. Cấp ra quyết định công nhận danh hiệu có trách nhiệm ra quyết định thu hồi danh hiệu.

b) Xã được công nhận danh hiệu “đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” nếu vi phạm Quy định này sẽ không được công nhận lại. Những trường hợp vi phạm nghiêm trọng sẽ bị Chủ tịch UBND cấp huyện thu hồi giấy chứng nhận.

2. Quy trình và hồ sơ đề nghị

a) Đối với danh hiệu “Gia đình văn hóa”

- Gia đình văn hóa đã được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, hàng năm Ban vận động Phong trào “TĐĐKXDĐSVH” ấp, khóm kiểm tra nhận thấy vi phạm tiêu chuẩn “Gia đình văn hóa”, Trưởng ban công tác Mặt trận ấp, khóm chủ trì phối hợp với Trưởng ấp, khóm họp dân góp ý, nhắc nhở nâng chất những hộ gia đình đó, sau đó lấy ý kiến (bằng cách bỏ phiếu kín) những hộ có từ 60% số người đại diện từng hộ trong khu dân cư thống nhất đề nghị thu hồi danh hiệu “Gia đình văn hóa”, lập danh sách đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thu hồi danh hiệu. Hồ sơ đề nghị gồm có:

+ Bản đề nghị thu hồi danh hiệu “Gia đình văn hóa” của Trưởng Ban công tác Mặt trận ấp, khóm;

+ Trích biên bản họp dân lấy ý kiến thu hồi danh hiệu “Gia đình văn hóa”;

+ Danh sách đề nghị thu hồi danh hiệu “Gia đình văn hóa”;

Tất cả hồ sơ nêu trên gửi 01 bộ, gửi trực tiếp cho Ủy ban nhân dân xã.

b) Đối với danh hiệu “Ấp văn hóa”, “Khóm văn hóa”

- Ấp, khóm đã được công nhận danh hiệu “Ấp văn hóa”, “Khóm văn hóa” hàng năm Ban Chỉ đạo Phong trào “TĐĐKXDĐSVH” cấp xã kiểm tra nhận thấy ấp, khóm nào vi phạm

tiêu chuẩn “Áp văn hóa”, “Khóm văn hóa”. Ban Chỉ đạo Phong trào “TĐĐKXDĐSVH” cấp xã họp thành viên Ban Chỉ đạo góp ý, phê bình nâng chất những ấp, khóm đó; sau đó lấy ý kiến (bằng cách bỏ phiếu kín) những ấp, khóm có từ 60% thành viên Ban Chỉ đạo thống nhất đề nghị thu hồi danh hiệu “Áp văn hóa”, “Khóm văn hóa”, lập danh sách đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định thu hồi danh hiệu; Hồ sơ đề nghị gồm có:

+ Bản đề nghị thu hồi danh hiệu “Áp văn hóa”, “Khóm văn hóa” của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

+ Trích biên bản họp Ban Chỉ đạo lấy ý kiến thu hồi danh hiệu “Áp văn hóa”, “Khóm văn hóa”;

+ Danh sách đề nghị thu hồi danh hiệu “Áp văn hóa”, “Khóm văn hóa”.

Tất cả hồ sơ đề nghị thu hồi danh hiệu gửi 01 bộ trực tiếp tại Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện.

c) Đối với danh hiệu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”

- Xã được công nhận danh hiệu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” hàng năm Ban Chỉ đạo Phong trào “TĐĐKXDĐSVH” cấp huyện kiểm tra nhận thấy xã nào vi phạm tiêu chuẩn “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”. Ban Chỉ đạo Phong trào “TĐĐKXDĐSVH” cấp huyện họp thành viên Ban Chỉ đạo góp ý, phê bình nâng chất những xã đó; sau đó lấy ý kiến (bằng cách bỏ phiếu kín) những xã có từ 60% thành viên Ban Chỉ đạo thống nhất đề nghị thu hồi danh hiệu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”, lập danh sách đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định thu hồi danh hiệu. Hồ sơ đề nghị gồm có:

+ Bản đề nghị thu hồi danh hiệu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” của Ban Chỉ đạo Phong trào “TĐĐKXDĐSVH” cấp huyện;

+ Trích biên bản họp Ban Chỉ đạo lấy ý kiến thu hồi danh hiệu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”;

+ Danh sách đề nghị thu hồi danh hiệu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”.

Tất cả hồ sơ đề nghị thu hồi danh hiệu gửi 01 bộ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” các cấp, các sở, ban, ngành, *Mặt trận tổ quốc*, đoàn thể cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau có trách nhiệm phổ biến những nội dung của Quy định này đến các cơ quan, đơn vị và nhân dân trong tỉnh để tổ chức thực hiện.

3. UBND các huyện, thành phố Cà Mau chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức triển khai phổ biến, tập huấn phương thức thực hiện đến thành viên Ban chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” cấp xã; công chức cấp xã¹⁰⁶

phụ trách văn hóa - xã hội; Ban công tác Mặt trận ấp, khóm; trưởng ấp, khóm; tổ trưởng; tổ phó Tổ tự quản ở địa phương.

4. Thời gian để đánh giá kết quả thực hiện Phong trào “TĐĐKXDĐSVH” hàng năm của Ban chỉ đạo Phong trào “TĐĐKXDĐSVH” các cấp trong tỉnh tính từ ngày 18/11 năm trước đến ngày 18/11 năm sau.

5. Đối với các hộ gia đình, ấp, khóm, xã, đã được công nhận danh hiệu đạt chuẩn văn hóa theo Quyết định số 09/2012/QĐ-UBND ngày 13/7/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định tiêu chuẩn, quy trình, thẩm quyền công nhận và khen thưởng các danh hiệu trong Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn tỉnh Cà Mau thì vẫn được tính (kế thừa, giữ nguyên) khi thực hiện theo quy định này.

6. Yêu cầu các đồng chí thành viên Ban Chỉ đạo Phong trào “TĐĐKXDĐSVH” tỉnh được phân công phụ trách các huyện, thành phố tăng cường chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc thực hiện đạt các tiêu chuẩn đề ra.

7. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Thường trực Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Phong trào “TĐĐKXDĐSVH” trên địa bàn tỉnh Cà Mau và kịp thời báo Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm theo quy định.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Trần Hồng Quân